

Tuần 19, 20

Ngày soạn: / /

TIẾT 19 + 20 + 21 + 22. CHỦ ĐỀ: ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được một số đặc điểm dân số và phân bố dân cư Việt Nam.
- Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của dân đông, gia tăng nhanh, sự phân bố dân cư chưa hợp lí.
- Biết được một số chính sách dân số ở nước ta.
- Hiểu và trình bày được một số đặc điểm của nguồn lao động và việc sử dụng lao động ở nước ta.
- Hiểu vì sao việc làm đang là vấn đề gay gắt của nước ta và hướng giải quyết.
- Hiểu được một số đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam, nguyên nhân và những tác động đến kinh tế - xã hội.
- Biết được sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.
- **Tích hợp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn năng lượng.**

2. Năng lực:

- Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.
- Phân tích các đặc điểm dân số, lao động, việc làm, đô thị hóa nước ta.
- Sử dụng At lát Địa lí VN, lược đồ phân bố dân cư để nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư, đô thị hóa và các vấn đề về dân số.
- Phân tích, cập nhật, nhận xét số liệu thống kê, biểu đồ về dân số, lao động, việc làm và đô thị hóa.
- Vẽ biểu đồ về dân số, tính mật độ dân số, cơ cấu dân số và lao động.
- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế về các vấn đề dân số, lao động, việc làm và đô thị hóa.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ.
- Sống có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhớ lại những kiến thức về đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta đã được học ở bậc THCS.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu hình ảnh bên dưới và đặt câu hỏi: Hình ảnh gợi cho em những suy nghĩ gì về đặc điểm dân số nước ta? Đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nước ta?



- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm dân số và phân bố dân cư

a) Mục đích: HS chứng minh và giải thích được những đặc điểm cơ bản của dân số và phân bố dân cư nước ta nước ta; Phân tích được nguyên nhân, hậu quả của vấn đề dân số và phân bố dân cư nước ta; Biết được chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta; Biết khai thác kênh chữ, Atlas Địa lí Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư

Đặc điểm	Biểu hiện	Ảnh hưởng chính
----------	-----------	-----------------

Đông dân	- Dân số 84 156 nghìn người (năm 2006), đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á (sau Ấn Độ và Philippin) và đứng thứ 13 trong tổng số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.	- Thuận lợi: Nước ta có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Khó khăn: dân số đông gây trở ngại cho phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.
Nhiều thành phần dân tộc	- Nước ta có 54 dân tộc, nhiều nhất là người Kinh chiếm 86, 2% dân số, các dân tộc khác chỉ chiếm 13, 8% dân số. Ngoài ra còn có 3, 2 triệu Việt kiều sống ở nước ngoài.	- Thuận lợi: Đa dạng về bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc tạo nên sức mạnh phát triển kinh tế, xây dựng đất nước. - Khó khăn: sự phát triển không đều về trình độ và mức sống giữa các dân tộc (mức sống của bộ phận các dân tộc ít người còn thấp).
Dân số còn tăng nhanh	- Dân số nước ta tăng nhanh, nhất là nửa cuối thế kỉ XX, dẫn đến bùng nổ dân số. - Tuy tỉ lệ tăng dân số có giảm nhưng còn chậm (giai đoạn 1989 - 1999 là 1, 7%, giai đoạn 2002 - 2005 còn 1, 32%), mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm hơn 1 triệu người.	- Gia tăng dân số nhanh đã tạo nên sức ép lớn đối với kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Dân đông lại tăng nhanh gây sức ép rất lớn lên vấn đề khai thác tài nguyên, nhiều loại tài nguyên có nguy cơ cạn kiệt, nhất là các loại khoáng sản năng lượng.
Cơ cấu dân số trẻ	- Năm 2005 tỉ lệ dân số từ 0 - 14 tuổi chiếm 27%, từ 15 - 59 tuổi chiếm 64%, từ 60 tuổi trở lên chỉ chiếm 9%.	- Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, năng động, sáng tạo, mỗi năm bổ sung thêm khoảng 1, 15 triệu lao động mới. - Khó khăn sắp xếp việc làm.
Phân bố dân cư chưa hợp lí	- Mật độ dân số trung bình cả nước là 254 người/km² (năm 2006) nhưng phân bố chưa hợp lí giữa các vùng - Giữa đồng bằng với trung du, miền núi: + Đồng bằng tập trung 75% dân số, mật độ dân số cao (ĐBSH 1225 người/km²) + Trung du và miền núi tập trung nhiều tài nguyên quan trọng của đất nước lại chỉ chiếm 25% dân số, mật độ dân số thấp (Tây Bắc 69 người/km², năm 2006). - Giữa thành thị với nông thôn: + Phần lớn dân cư sống ở nông thôn: 73, 1% (năm 2005)	⇒ Phân bố dân cư chưa hợp lí ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên

	+ Tỷ lệ dân thành thị thấp, chỉ chiếm 26,9% (năm 2005)	
Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta - Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả. - Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng. - Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị. - Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo người lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp. - Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.		

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Đặc điểm	Biểu hiện	Ảnh hưởng
1. Đông dân		
2. Nhiều thành phần dân tộc		
3. Dân số còn tăng nhanh		
4. Cơ cấu dân số trẻ		
5. Phân bố dân cư chưa hợp lý		
6. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta		

+ Nhóm 1, 4: Tìm hiểu yêu cầu 1, 2, 6.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu yêu cầu 3, 4, 6.

+ Nhóm 3, 6: Tìm hiểu yêu cầu 5, 6.

- Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về đặc điểm nguồn lao động và cơ cấu lao động

a) Mục đích: HS chứng minh được nước ta có nguồn lao động dồi dào, với truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú, chất lượng lao động đã được nâng lên; Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu lao động ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Lao động và việc làm

1. Nguồn lao động:

Đặc điểm lao động nước ta:

- Về số lượng:
 - + Đông: 42, 53 triệu người chiếm 51, 2% dân số năm 2005.
 - + Tăng nhanh: mỗi năm tăng thêm 1 triệu người.
 - + Nguyên nhân: Dân số trẻ, gia tăng dân số còn cao.
 - + Ý nghĩa: lực lượng lao động đông, thị trường tiêu thụ lớn, vấn đề việc làm gay gắt.
- Về chất lượng:
 - + Ưu điểm
 - + Cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất, ham học hỏi. .
 - + Có khả năng tiếp thu, vận dụng nhanh KHKT.
 - + Trình độ ngày càng được nâng lên.
 - + Hạn chế: Thiếu tác phong công nghiệp, lao động có trình độ chuyên môn tuy ngày càng tăng nhưng vẫn còn ít và phân bố chưa hợp lí...

2. Cơ cấu lao động:

a. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế.

- Lao động nước ta tập trung chủ yếu ở khu vực sản xuất vật chất: 73, 5%; nhất là khu vực nông - lâm - ngư nghiệp.
- Có sự thay đổi cơ cấu: giảm lao động trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ do kết quả của CNH - HĐH

b. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế.

- Lao động trong khu vực kinh tế trong nước chiếm tỉ trọng cao nhưng có xu hướng giảm.
- Lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng do sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn.

- Lao động tập trung chủ yếu ở nông thôn: do trình độ thấp và yêu cầu công việc.
- Lao động ở khu vực thành thị ngày càng tăng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

- + Câu hỏi 1: Phân tích những mặt mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta?
- + Câu hỏi 2: Chứng minh cơ cấu lao động nước ta đang có sự chuyển dịch rõ nét?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về vấn đề việc làm và phương hướng giải quyết việc làm

a) **Mục đích:** HS hiểu việc làm đang là vấn đề KT - XH lớn đặt ra với nước ta, tầm quan trọng của việc sử dụng lao động, hướng giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm:

- Việc làm là vấn đề kinh tế xã hội gay gắt ở nước ta vì:
- + Tỷ lệ thất nghiệp cao: 2, 1% (nhất là ở thành thị 5, 1%).
- + Tỷ lệ thiếu việc làm cao: 8, 1% (năm 2005)
- ⇒ Do lực lượng lao động đông, kinh tế chưa phát triển mạnh, cơ cấu ngành nghề, đào tạo... chưa hợp lý.
- Các hướng giải quyết việc làm. (6 hướng SGK)

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:
 - + Câu hỏi 1: Trình bày thực trạng và các phương hướng giải quyết việc làm?
 - + Câu hỏi 2: Phân tích mối quan hệ giữa dân số - lao động - việc làm?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về đô thị hóa

a) **Mục đích:** Trình bày giải thích được một số đặc điểm của đô thị hoá nước ta; Phân tích so sánh sự phân bố các đô thị giữa các vùng trên bản đồ; Nhận xét bảng số liệu về phân bố đô thị qua bản đồ hoặc Atlas; Biết cách phân loại mạng lưới đô thị của nước ta; Phân tích được ảnh hưởng qua lại giữa đô thị hoá và phát triển KT - XH.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. Đô thị hóa

1. Đặc điểm:

* **Khái niệm:** Đô thị hóa là một quá trình kt - xh, mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các tp lớn, là sự phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

a. Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp.

- Đô thị hóa (ĐTH) diễn ra chậm chạp: mặc dù xuất hiện đô thị từ rất sớm (Thế kỉ III TCN đã có đô thị đầu tiên - Thành Cổ Loa) nhưng đến nay đô thị ở nước ta vẫn: ít về số lượng (chỉ chiếm 26, 9%).

- Trình độ ĐTH thấp: xuống cấp về cơ sở vật chất đô thị, đa số đô thị nhỏ, đời sống dân cư còn thấp.

- Quá trình ĐTH không giống nhau giữa các thời kì và giữa hai miền Bắc - Nam.

b. Tỷ lệ dân thành thị.

- Số dân và tỷ lệ dân thành thị chiếm tỷ lệ còn nhỏ trong tổng dân số nhưng đang có xu hướng tăng.

- Tỷ lệ dân thành thị còn thấp so với thế giới.
- Nguyên nhân: Do kết quả của quá trình CNH - HĐH; di cư vào các thành phố; mở rộng địa giới thành phố, thị xã...
- c. Phân bố đô thị không đều giữa các vùng.
 - Sự phân bố đô thị chênh lệch giữa các vùng: Vùng có nhiều đô thị lớn nhất là: TDMN Bắc Bộ gấp hơn 3 lần vùng có số đô thị ít nhất Đông Nam Bộ.
 - Số dân thành thị/đô thị cao nhất là ĐNB, thấp nhất TDMN Bắc Bộ chứng tỏ sức hấp dẫn và trình độ ĐTH ở ĐNB cao hơn.
 - Số lượng thành phố còn ít so với số lượng đô thị, đa số là các đô thị nhỏ.
- 2. Mạng lưới đô thị:**
 - Dựa theo các tiêu chí (số dân, chức năng, mật độ ds, tỉ lệ dân phi NN...): đô thị nước ta được chia thành 6 loại.
 - Dựa theo cấp quản lý: chia thành 2 loại: Đô thị trực thuộc Trung ương (nước ta có 5 TP trực thuộc Trung ương) và đô thị trực thuộc tỉnh.
- 3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế xã hội**
 - Tích cực:
 - * Cơ cấu kinh tế:
 - + Tác động mạnh tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế
 - + Ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, các vùng lãnh thổ
 - * Thị trường:
 - + Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm
 - + Tăng cường sức hấp dẫn đầu tư
 - ⇒ Tạo động lực cho sự tăng trưởng, phát triển kinh tế
 - * Lao động, việc làm:
 - + Tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động
 - + Nâng cao chất lượng cuộc sống
 - Tiêu cực:
 - * Môi trường:
 - + Ô nhiễm môi trường
 - + An ninh xã hội
 - * Đời sống: Sự phân hoá giàu, nghèo sâu sắc

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:
 - + Nhóm 1, 4: Phân tích các đặc điểm đô thị hóa ở nước ta
 - + Nhóm 2, 5: Phân loại mạng lưới đô thị nước ta. Chỉ rõ trên bản đồ?
 - + Nhóm 3, 6: Phân tích ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Thực hành vẽ biểu đồ và phân tích sự phân hóa về thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng

a) Mục đích: Vẽ biểu đồ và phân tích bảng số liệu; Nhận biết được sự phân hóa về thu nhập bình quân đầu người giữa các vùng; Biết một số nguyên nhân dẫn tới sự khác biệt đó; So sánh và nhận xét mức thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

V. Vẽ biểu đồ và phân tích sự phân hóa về thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng

1. Yêu cầu

- Vẽ biểu đồ.
- Nhận xét biểu đồ.

2. Vẽ biểu đồ

- Dạng biểu đồ: Biểu đồ cột (mỗi vùng là một cột)
- Cách vẽ biểu đồ:
 - + Trục tung: Nghìn đồng
 - + Trục hoành: Vùng
 - + Chú giải: Thu nhập bình quân
 - + Tên biểu đồ: Biểu đồ thể hiện thu nhập bình quân đầu người/ tháng giữa các vùng năm 2004

3. Nhận xét biểu đồ

- Mức thu nhập bình quân đầu người/ tháng của các vùng đều tăng (trừ Tây Nguyên) nhưng tốc độ tăng không đều.
- Mức thu nhập bình quân đầu người/ tháng giữa các vùng luôn có sự chênh lệch. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là Đông Nam Bộ, đồng bằng Sông Hồng; thấp nhất là Tây Bắc, Bắc Trung Bộ.
- Có sự chênh lệch như vậy là do tốc độ phát triển kinh tế và số dân của các vùng có sự khác nhau.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu tất cả các nhóm HS đọc SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam để hoàn thành các yêu cầu:

1. Phân tích yêu cầu của bài thực hành.
2. Làm bài thực hành: vẽ biểu đồ.
3. So sánh và nhận xét thu nhập bình quân đầu người/ tháng giữa các vùng nước ta, năm 2004.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 15 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

- A. Có nhiều dân tộc ít người.
- B. Gia tăng tự nhiên rất cao.
- C. Dân tộc Kinh là đông nhất.
- D. Có quy mô dân số lớn.

Câu 3: Dân số nước ta đông **không** tạo thuận lợi nào dưới đây?

- A. Nguồn lao động dồi dào.
- B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. Thu hút nhiều vốn đầu tư.
- D. Trình độ đào tạo được nâng cao.

Câu 4: Đồng bằng nước ta tập trung dân cư đông đúc là do

- A. địa hình bằng phẳng, chủ yếu là trồng lúa.
- B. Nhiều dân tộc sinh sống, diện tích rộng
- C. chủ yếu trồng lúa, nhiều dân tộc sinh sống.
- D. diện tích đất rộng, có nhiều khoáng sản.

Câu 5: Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do

- A. số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.
- B. phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.
- C. những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.
- D. mở thêm nhiều các trung tâm đào tạo và hướng nghiệp.

Câu 6: Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

- A. xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.
- B. phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.
- C. hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.
- D. đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

Câu 7: Việc phát triển nghề thủ công truyền thống ở khu vực nông thôn hiện nay góp phần quan trọng nhất vào

- A. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.
- B. đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. thay đổi phân bố dân cư trong vùng.
- D. giải quyết sức ép về vấn đề việc làm.

Câu 8: Vùng nào sau đây có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 9: Tác động lớn nhất của đô thị hóa với việc phát triển kinh tế là

- A. tăng thu nhập cho người lao động.
- B. tạo thêm nhiều việc làm cho lao động.
- C. tạo thị trường rộng có sức mua lớn.
- D. thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 10: Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

- A. giảm bớt tốc độ đô thị hóa.
- B. hạn chế di dân ra thành thị.
- C. mở rộng lối sống nông thôn.
- D. gắn đô thị hóa với công nghiệp hóa.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích được quy luật của sự phân bố dân cư, việc chuyển dịch kinh tế theo ngành và lãnh thổ ảnh hưởng như thế nào đến vấn đề việc làm.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

- * Câu hỏi 1: Đưa ra quy luật của sự phân bố dân cư?
- * Câu hỏi 2: Chuyển dịch kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ ảnh hưởng như thế nào đến vấn đề việc làm?
- * Trả lời câu hỏi:
 - Câu hỏi 1:
 - + Nơi tập trung đông dân: có điều kiện tự nhiên thuận lợi, giàu tài nguyên, điều kiện kinh tế xã hội phát triển, lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
 - + Nơi tập thưa dân: có điều kiện tự nhiên khó khăn, nghèo tài nguyên, điều kiện kinh tế xã hội chậm phát triển, lịch sử khai thác lãnh thổ muộn.
 - Câu hỏi 2:
 - + Việc đa dạng hóa hoạt động kinh tế ở nông thôn, đưa nông nghiệp từ tự cung, tự cấp lên sản xuất hàng hóa, phát triển các ngành nghề, dịch vụ nông thôn góp phần giải quyết việc làm ở nông thôn vững chắc hơn.
 - + Phát triển công nghiệp và dịch vụ ở thành thị, nhất là các ngành cần nhiều lao động sẽ tạo ra nhiều việc làm mới cho thanh niên.
 - + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ song song với việc phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao năng suất lao động xã hội.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 21

Ngày soạn: / /

TIẾT 23 + 24. CHỦ ĐỀ: ĐẶC ĐIỂM CƠ CẤU KINH TẾ NƯỚC TA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết được các thành tựu to lớn của công cuộc Đổi mới của đất nước ta.
- Hiểu được tác động của bối cảnh quốc tế và khu vực đối với công cuộc Đổi mới và những thành tựu đạt được trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực ở nước ta.
- Biết được một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới và hội nhập.
- Phân tích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ ở nước ta
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.
- Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học
- Giải thích sự cần thiết phải tiến hành công cuộc Đổi mới và hội nhập. Phân tích các nội dung, thành tựu to lớn của công cuộc Đổi mới và hội nhập. Đề xuất các giải pháp để khắc phục khó khăn nhằm thúc đẩy quá trình Đổi mới và hội nhập.
- Phân tích sự chuyển dịch trong cơ cấu nền kinh tế nước ta.
- Sử dụng lược đồ, Atlas Địa lí, phân tích số liệu thống kê, biểu đồ để thấy được các thành tựu to lớn của công cuộc Đổi mới mang lại, thấy được sự chuyển dịch trong rõ nét cơ cấu kinh tế.
- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế về sự phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở địa phương.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước và tự hào về sự phát triển đất nước.
- Sống trung thực, chăm chỉ, có trách nhiệm với công cuộc phát triển đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhớ lại sự kiện lịch sử, chính trị cũng như tình hình kinh tế gắn với các mốc thời gian quan trọng. Rèn luyện kỹ năng phân tích đối chiếu để biết được các chính sách phát triển kinh tế xã hội có sự khác nhau giai đoạn lịch sử.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu hình ảnh tiêu biểu của các mốc thời gian 1945, 1975, 1986, 1995, 2007. Yêu cầu HS tích hợp với kiến thức Lịch sử, Địa lí cùng hiểu biết của

bản thân, yêu cầu HS nêu các sự kiện lịch sử, chính trị cũng như tình hình kinh tế gắn với các mốc thời gian nói trên.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội

- a) **Mục đích:** HS biết, hiểu, phân tích được bối cảnh, diễn biến, các thành tựu của công cuộc đổi mới.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội

a. Bối cảnh

- Ngày 30 - 4 - 1975: Đất nước thống nhất, cả nước tập trung vào hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng, phát triển đất nước.
- Nước ta đi lên từ một nước nông nghiệp lạc hậu.
- Tình hình trong nước và quốc tế những năm cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80 diễn biến phức tạp.

⇒ Trong thời gian dài nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng.

b. Diễn biến

- Thời gian đổi mới: Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 (được manh nha từ 1979)
- Ba xu thế đổi mới từ đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986:
 - + Dân chủ hóa đời sống kinh tế - xã hội.
 - + Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
 - + Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

c. Thành tựu

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao (đạt 9, 5% năm 1999, 8, 4% năm 2005).
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III).
- Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ rệt (hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng chuyên canh...)
- Đời sống nhân dân được cải thiện, giảm tỉ lệ nghèo của cả nước.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam để hoàn thành yêu cầu:
 - + Nhóm 1, 4: Tìm hiểu bối cảnh.
 - + Nhóm 2, 5: Tìm hiểu diễn biến.
 - + Nhóm 3, 6: Tìm hiểu thành tựu.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về vấn đề nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực

a) Mục đích: HS biết, hiểu, phân tích được bối cảnh, diễn biến, các thành tựu của quá trình hội nhập quốc tế và khu vực của nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực

a. Bối cảnh

- Quốc tế:
 - + Toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế là xu hướng toàn cầu tác động đến mọi quốc gia trong đó có nước ta.
 - + Trên thế giới chuyển từ xu thế đối đầu sang đối thoại, kết thúc chiến tranh lạnh.
- Việt Nam:
 - + Bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ từ đầu năm 1995.
 - + Nước ta trở thành thành viên của nhiều tổ chức quốc tế: ASEAN, APEC, WTO... vị thế đất nước có nhiều thay đổi.

b. Thành tựu, thách thức

- Thành tựu:
 - + Thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài: ODA, FDI, FPI...
 - + Đẩy mạnh hợp tác kinh tế - khoa học kỹ thuật, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường an ninh khu vực...
 - + Ngoại thương phát triển mạnh.
- Khó khăn, thách thức:
 - + Cạnh tranh bất bình đẳng trong điều kiện kinh tế chưa phát triển.
 - + Gia tăng nợ nước ngoài, bị phụ thuộc và chi phối bởi nền kinh tế nước ngoài.
 - + Chảy máu chất xám.
 - + Gia tăng khoảng cách giàu nghèo...

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

- + Câu hỏi 1: Nêu biết bối cảnh quốc tế những năm cuối thế kỷ XX có tác động như thế nào đến công cuộc Đổi mới ở nước ta? Những thành tựu nước ta đã đạt được?
- + Câu hỏi 2: Những khó khăn của nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc

Đổi mới và hội nhập

- a) **Mục đích:** HS biết được một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới và hội nhập.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới và hội nhập

- Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng xóa đói giảm nghèo.
- Hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kt thị trường định hướng XHCN.
- Đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển nền kt tri thức.
- Đẩy mạnh hội nhập kt quốc tế để tăng tiềm lực kt quốc gia.
- Có các giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.
- Đẩy mạnh phát triển giáo dục, y tế, phát triển nền văn hóa mới, chống lại các tệ nạn xã hội, mặt trái của cơ chế thị trường.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:
+ Câu hỏi: Hãy nêu một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới ở nước ta?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

- a) **Mục đích:** HS hiểu được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành; Trình bày được ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với sự phát triển kinh tế.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:

- Đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành nhưng còn chậm: Giảm KV I, tăng KV II, KV III chưa ổn định.
- Trong nội bộ từng ngành cũng có sự chuyển dịch:
+ KV I: Giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản. Trong ngành nông nghiệp (theo nghĩa hẹp), giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và DV nông nghiệp.

- + Ở KV II: Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, chú trọng phát triển các mặt hàng cao cấp.
- + Ở KV III: Tăng vọt những lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị. Nhiều loại hình dịch vụ ra đời: Viễn thông, du lịch quốc tế, tài chính, ngân hàng....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 2: Dựa vào hình 20. 1 - Biểu đồ Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta giai đoạn 1990 - 2005: Phân tích sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế?

+ Nhóm 3, 4: Dựa vào kiến thức mục 1(SGK) và bảng 20. 1 - Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. Hãy cho biết xu hướng chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

a) Mục đích: HS hiểu được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ; Trình bày được ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với sự phát triển kinh tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

V. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

- Xu hướng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế ở nước ta là: giảm tỉ trọng KV kinh tế trong nước, tăng tỉ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhưng thành phần kinh tế Nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo.

- Nguyên nhân: Do thực hiện mở cửa hội nhập, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Ý nghĩa: Xu hướng chuyển dịch trên cho thấy nước ta đang phát triển nền kt hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước theo định hướng XHCN. Các thành phần kinh tế đang được phát huy sức mạnh và nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Nước ta có mấy thành phần kinh tế, kể tên? Nguyên nhân dẫn tới sự chuyển dịch? Sự chuyển dịch đó có ý nghĩa gì?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.6. Tìm hiểu về chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế

- a) Mục đích:** HS hiểu được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ kinh tế; Trình bày được ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với sự phát triển kinh tế.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

VI. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế

- Xu hướng trong các ngành:
 - + Trong công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao...
 - + Trong nông nghiệp: Vùng trọng điểm lương thực, vùng chuyên canh...
- Sự phân hóa giữa các vùng: ĐNB là vùng kinh tế phát triển nhất.
- Cả nước hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm: phía Bắc, miền Trung, phía Nam... (Hiện nay là 4 vùng)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc nội dung SGK, kết hợp với số liệu và kiến thức để trả lời câu hỏi theo cặp:
 - + Câu hỏi: Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế nước ta như thế nào? Xác định các vùng kinh tế trọng điểm nước ta trong Atlas?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

- a) Mục đích:** củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A.** tăng tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản.
- B.** giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản.
- C.** giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.
- D.** tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.

Câu 2: Thành phần kinh tế nào sau đây giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta?

- A.** Kinh tế Nhà nước.
- B.** Kinh tế tư nhân.
- C.** Kinh tế tập thể.
- D.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 3: Hạn chế trong chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta thời gian qua là

- A. tỉ trọng nông - lâm - ngư nghiệp giảm liên tục.
- B. tốc độ chuyển dịch còn chậm.**
- C. tỉ trọng dịch vụ giảm và chưa ổn định.
- D. tỉ trọng công nghiệp - xây dựng thấp.

Câu 4: Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta có biểu hiện nào sau đây?

- A. Ngành công nghiệp và xây dựng tăng tỉ trọng.
- B. Ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm tỉ trọng.
- C. Nhà nước quản lý các ngành kinh tế then chốt.
- D. Xuất hiện nhiều khu công nghiệp quy mô lớn.**

Câu 5: Trong khu vực I, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.
- B. Trang thiết bị ngày càng được hiện đại.
- C. Nông nghiệp, lâm nghiệp ít được đầu tư.
- D. Hiệu quả kinh tế từ thủy sản cao hơn.**

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để lấy dẫn chứng cụ thể và phân tích hình ảnh về thành tựu công cuộc Đổi mới cũng như quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Quan sát hình 20. 1 (trang 82 SGK), phân tích sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2005?

* Trả lời câu hỏi:

- Tỉ trọng của khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp) có xu hướng giảm nhanh (từ 38, 7% năm 1990 và 40, 5% năm 1991 xuống còn 20, 9% năm 2005).
- Tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp - xây dựng) có xu hướng tăng nhanh (từ 22, 7% năm 1990 lên 41, 0% năm 2005) và hiện đang có tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- Tỉ trọng của khu vực III (dịch vụ) đang có sự biến động (tăng nhanh từ năm 1991 đến năm 1995, sau đó giảm nhẹ đến năm 2005), nhưng so với thời kì trước đổi mới thì có chuyển biến tích cực.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 22

Ngày soạn: / /

TIẾT 25. BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt) thông qua atlas địa lí Việt Nam, bảng số liệu, tư liệu, ...
- Chứng minh được xu hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.
- **Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường.**

2. Năng lực:

- Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.
- Phân tích vai trò, các điều kiện thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển ngành trồng trọt.
- Giải thích sự phát triển và phân bố nông nghiệp (trồng trọt).
- Sử dụng Atlas, lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu thống kê để giải thích sự phát triển và phân bố nông nghiệp (trồng trọt).
- Tính năng suất lúa, bình quân lương thực/ người.
- Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế về sự phát triển nông nghiệp (trồng trọt).

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ, sống có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhớ lại kiến thức về điều kiện phát triển và phân bố một số loại cây trồng của nước ta đã học ở bậc THCS.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu hình ảnh một số loại cây trồng chủ đạo của nước ta, yêu cầu HS nêu tên của các loại cây. Vận dụng kiến thức để giải thích vì sao nước ta lại trồng được các loại cây đó?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành trồng trọt

a) Mục đích: HS biết được điều kiện và hiện trạng phát triển một số cây trồng nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Ngành trồng trọt:

- Ngành trồng trọt hiện nay chiếm gần 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.
- Giá trị sản xuất ngày càng cao do sự phát triển nhanh của ngành trồng trọt.
- Cơ cấu ngành đa dạng và đang có sự chuyển dịch: Tăng tỉ trọng của cây công nghiệp và rau đậu, giảm tỉ trọng cây lương thực, cây ăn quả và các cây khác. Cây lương thực vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 52, 9% năm 2005).

1. Sản xuất cây lương thực

Nội dung	Đặc điểm
Vai trò	Đảm bảo lương thực cho hơn 80 triệu dân; cung cấp thức ăn cho chăn nuôi; là mặt hàng xuất khẩu; là cơ sở để đa dạng hóa nông nghiệp
Thuận lợi	- Điều kiện tự nhiên: Khí hậu, đất, nước, địa hình...rất thuận lợi. - Điều kiện KT -XH: Dân cư có kinh nghiệm SX, có thị trường tiêu thụ lớn, áp dụng KHKT. .
Khó khăn	Thiên tai, sâu bệnh. .
Tình hình sản xuất	- Diện tích tăng do mở rộng diện tích, tăng vụ. Năm 2005 giảm do chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa năng suất thấp sang trồng cây khác hoặc nuôi trồng thủy sản... - Năng suất tăng đạt hơn 49 tạ/ha (2005); - Sản lượng tăng nhanh đạt 36 triệu tấn (2005); Bình quân lương thực/người đạt khoảng 470 kg/người (năm 2005), xuất khẩu: 3 - 4 triệu tấn/năm.
Phân bố	- Vựa lúa số 1: ĐBSCL, số 2 là ĐBSH... - Một số cánh đồng lúa nổi tiếng: Mường Thanh (Điện Biên), Tuy Hòa (Phú Yên)

2. Sản xuất cây thực phẩm (HS đọc thêm trong SGK)

3. Sản xuất cây CN và cây ăn quả

Nội dung	Đặc điểm
Vai trò	- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến - Giải quyết việc làm, tăng thu nhập và xuất khẩu
Thuận lợi	- Khí hậu nhiệt đới, có nhiều loại đất thích hợp phân bố tập trung. - Nguồn lao động dồi dào, có mạng lưới cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ rộng. . - Được đầu tư mạnh.
Khó khăn	Thị trường bấp bênh, nhiều biến động, chưa đáp ứng được thị trường khó tính.
Tình hình sản xuất	- Cây công nghiệp tăng cả về diện tích, năng suất, sản lượng (cụ thể từng loại trong sgk) - Đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn. - Có nhiều loại cây ăn quả
Phân bố	- Cây công nghiệp lâu năm: Cà phê (Tây Nguyên); Cao su (ĐNB); hồ tiêu (T Nguyên), chè...

	- Cây công nghiệp hàng năm: Mía đường (ĐBSCL); lạc (BT Bộ); đậu tương... - Cây ăn quả: ĐBSCL, Đông Nam Bộ...
--	---

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Nội dung	Sản xuất cây lương thực	Sản xuất cây CN và cây ăn quả
Vai trò		
Thuận lợi		
Khó khăn		
Tình hình sản xuất		
Phân bố		

+ Nhóm 1, 2: Tìm hiểu về sản xuất cây lương thực.

+ Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Vùng có năng suất lúa lớn nhất nước ta là

- A. đồng bằng sông Cửu Long.
- B. đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.
- D. đồng bằng sông Hồng.

Câu 2: Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất là

- A. cây lương thực.
- B. cây rau đậu.
- C. cây công nghiệp.
- D. cây ăn quả.

Câu 3: Cây công nghiệp ở nước ta có nguồn gốc chủ yếu là

- A. ôn đới.
- B. nhiệt đới.
- C. cận nhiệt.
- D. xích đạo.

Câu 4: Vùng chuyên canh cây cao su lớn nhất của nước ta hiện nay là

- A. Tây Nguyên.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 5: Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất ở nước ta là

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Bắc Trung Bộ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đọc bản đồ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Hãy xác định trên bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam) hai đồng bằng lớn của nước ta và các đồng bằng nhỏ hẹp ở Duyên hải miền Trung, một số cánh đồng lúa nổi tiếng ở miền núi, trung du Bắc Bộ và Tây Nguyên?

* Trả lời câu hỏi:

- Hai đồng bằng lớn:

+ Đồng bằng sông Hồng.

+ Đồng bằng sông cửu Long.

- Các đồng bằng nhỏ hẹp ở Duyên hải miền Trung:

+ Đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh.

+ Đồng bằng Bình - Trị - Thiên.

+ Đồng bằng Nam - Ngãi - Định.

+ Đồng bằng Phú Yên - Khánh Hòa.

+ Đồng bằng Ninh Thuận - Bình thuận.

- Một số cánh đồng lúa nổi tiếng ở miền núi, trung du Bắc Bộ: Than Uyên, Mường Thanh, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh...

- Một số cánh đồng lúa nổi tiếng ở Tây Nguyên: An Khê, Krông Pắc, Krông Ana...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 22

Ngày soạn: / /

TIẾT 26. BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP (TIẾP)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được sự phát triển, phân bố nông nghiệp (chăn nuôi) thông qua atlas địa lí Việt Nam, bảng số liệu, tư liệu, ...
- Chứng minh được xu hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.
- **Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường.**

2. Năng lực:

- Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.
- Phân tích vai trò, các điều kiện thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển ngành chăn nuôi.
- Giải thích sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi.
- Sử dụng Atlas, lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu thống kê để giải thích sự phát triển và phân bố chăn nuôi.
- Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế về sự phát triển chăn nuôi

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: chăm chỉ, sống có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhớ lại kiến thức về điều kiện phát triển và phân bố ngành chăn nuôi của nước ta đã học ở bậc THCS.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu hình ảnh một số loại vật nuôi của nước ta và yêu cầu HS xác định những loại vật nuôi đó được nuôi phổ biến nhất ở những vùng nào của nước ta?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành chăn nuôi

a) Mục đích:

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Ngành chăn nuôi:

- Điều kiện phát triển:
 - + Thuận lợi: Cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt, dịch vụ giống, thú ý có nhiều tiến bộ.
 - + Khó khăn: Giống gia súc, gia cầm năng suất thấp; dịch bệnh...
- Xu hướng phát triển:
 - + Tỷ trọng còn nhỏ nhưng có xu hướng tăng.
 - + Đưa ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa
 - + Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp
 - + Các sản phẩm không qua giết thịt ngày càng cao.

1. Chăn nuôi lợn và gia cầm.

- **Đàn lợn hơn 27 triệu con (năm 2005), cung cấp trên 3/4 sản lượng thịt các loại.**
- Gia cầm tăng mạnh, với tổng đàn trên 250 triệu con (năm 2003), nhưng do dịch bệnh nên năm 2005 tổng đàn gia cầm còn khoảng 220 triệu con.
- Tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chăn nuôi gia súc ăn cỏ.

- **Đàn trâu 2, 9 triệu con, ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (hơn 1/2 đàn trâu cả nước) và Bắc Trung Bộ**
- **Bò năm 2005 đã là 5, 5 triệu con và có xu hướng tăng mạnh, nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.**
- Chăn nuôi bò sữa đã phát triển khá mạnh ở ven TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội... với tổng đàn khoảng 50 nghìn con.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:
 - + Câu hỏi 1: Điều kiện để phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta?
 - + Câu hỏi 2: Xu hướng phát triển ngành chăn nuôi?
 - + Câu hỏi 3: Tình hình sản xuất và phân bố ngành chăn nuôi?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Chăn nuôi bò sữa ở nước ta hiện nay có xu hướng phát triển mạnh ở khu vực nào sau đây?

- A.** Đồng bằng duyên hải.
- C.** Ven các thành phố lớn.

- B.** Các đồng bằng ven sông.
- D.** Các cao nguyên badan.

Câu 2: Vùng nào có số lượng đàn trâu lớn nhất nước ta?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Tây Nguyên.

Câu 3: Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào

A. hoa màu lương thực.

B. phụ phẩm thủy sản.

C. thức ăn công nghiệp.

D. đồng cỏ tự nhiên.

Câu 4: Ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng còn thấp trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta, chủ yếu là do

A. nhu cầu thị trường còn thấp và biến động.

B. các điều kiện phát triển còn nhiều hạn chế.

C. hiệu quả chưa thật cao và chưa ổn định.

D. sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu.

Câu 5: Chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Cơ sở thức ăn đảm bảo và thị trường lớn.

B. Lao động dồi dào và giàu kinh nghiệm.

C. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên thuận lợi.

D. Cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật hiện đại.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng kiến thức đã học để giải thích về tình hình phân bố của một loại vật nuôi cụ thể.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Vì sao trong những năm gần đây đàn bò sữa được phát triển mạnh xung quanh các thành phố lớn?

* Trả lời câu hỏi:

Vì ở xung quanh các thành phố lớn có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển đàn bò sữa:

- Thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn do có dân số đông, nhu cầu sữa tươi cao và ngày càng tăng.

- Công nghiệp chế biến sữa phát triển.

- Cơ sở vật chất tốt....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 23

Ngày soạn: / /

**TIẾT 27. BÀI 23. THỰC HÀNH. PHÂN TÍCH SỰ
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức đã học về trồng trọt.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.
- Tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt, tính cơ cấu diện tích cây công nghiệp.
- Nhận xét về tốc độ tăng trưởng ngành trồng trọt, sự thay đổi về cơ cấu diện tích và sự phân bố sản xuất cây công nghiệp.
- Cập nhật thông tin về giá trị sản xuất ngành trồng trọt và sản xuất cây công nghiệp.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ, sống có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Bài tập 1

a) Mục đích: HS biết tính toán số liệu và rút ra những nhận xét cần thiết; Củng cố kiến thức đã học ngành trồng trọt; Rèn luyện kỹ năng phân tích số liệu để rút ra các nhận xét cần thiết.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Bài tập 1:

a. Tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo từng nhóm cây trồng (lấy năm 1990 = 100%).

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo nhóm cây trồng, thời kì 1990 - 2005

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây CN	Cây ăn quả	Cây khác
1990	100, 0	100, 0	100, 0	100, 0	100, 0	100, 0
1995	133, 4	126, 5	143, 3	181, 5	110, 9	122, 0
2000	183, 2	165, 7	182, 1	325, 5	121, 4	132, 1
2005	217, 5	191, 8	256, 8	382, 3	158, 0	142, 3

b. Nhận xét:

- Tốc độ tăng trưởng của các cây trồng:
 Từ năm 1990 - 2005, tốc độ tăng trưởng của các cây trồng khá ổn định;
 + Cây công nghiệp có tốc độ tăng nhanh nhất, tăng 282% trong vòng 15 năm, tăng hơn mức chung, giai đoạn tăng nhanh nhất là từ 1995 - 2000.
 + Cây rau đậu có tốc độ tăng trưởng nhanh thứ 2 trong các cây trồng, sau 15 năm tăng là 156, 8%.
 - + Cây lương thực, cây ăn quả, các cây khác có tốc độ tăng trưởng thấp hơn mức chung.
 - Cơ cấu giá trị trồng trọt:
 + Cây công nghiệp, cây rau đậu tỉ trọng có xu hướng tăng.
 + Cây lương thực, cây ăn quả, các cây khác tỉ trọng có xu hướng giảm.
 - Mối quan hệ: giữa tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu có mối quan hệ rất chặt chẽ.
- ⇒ Sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành TT chứng tỏ:
- + Trong sx lương thực - thực phẩm có xu hướng đa dạng hóa, các loại rau đậu được đẩy mạnh sản xuất.
 - + Các thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới, đặc biệt là đất đai, khí hậu được phát huy ngày càng có hiệu quả.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:
 + Câu hỏi: Từ bảng số liệu 23. 1 ⇒ hãy tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo từng nhóm cây trồng (lấy năm 1990 = 100%) ? Từ bảng số liệu và biểu đồ, hãy nhận xét về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.
 + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
 + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Bài tập 2

a) **Mục đích:** Củng cố kiến thức đã học về trồng trọt; Rèn luyện kỹ năng phân tích số liệu để rút ra những nhận xét cần thiết.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Bài tập 2.

a) Phân tích xu hướng biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và lâu năm trong khoảng thời gian (1975 - 2005).

- DT cây công nghiệp hàng năm và lâu năm đều tăng.
- Nhóm cây công nghiệp hàng năm tăng chậm hơn cây công nghiệp lâu năm (Từ 1975 - 2005 tăng lên 651, 4 nghìn ha; tăng gấp 4, 1 lần); từ năm 1985 - 1990 giảm, sau đó tăng mạnh trong giai đoạn 1990 - 1995, (tăng 174, 7 ha, tăng gấp 1, 32 lần).
- Nhóm cây công nghiệp lâu năm tăng mạnh hơn (từ 1975 - 2005 tăng 1460, 8 nghìn ha, tăng gấp 9, 5 lần). Đặc biệt trong giai đoạn 1995 - 2000, tăng gấp 1, 6 lần.

b) Sự thay đổi trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp có liên quan rõ nét đến sự thay đổi trong phân bố cây công nghiệp và sự phát triển hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chủ yếu là cây công nghiệp lâu năm

Bảng 2. Cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp, thời kì 1975 - 2005 của nước ta

(Đơn vị: %)

Năm	Cây CN hàng năm	Cây CN lâu năm
1975	54, 9	45, 1
1980	59, 2	40, 8
1985	56, 1	43, 9
1990	45, 2	54, 8
1995	44, 3	55, 7
2000	34, 9	65, 1
2005	34, 5	65, 5

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Làm phần 2a.

+ Nhóm 2, 4: Làm phần 2b.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Nhân tố quan trọng nhất để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta là

- A. điều kiện tự nhiên thuận lợi.
- B. thị trường tiêu thụ ổn định.**
- C. nguồn lao động giàu kinh nghiệm.
- D. cơ sở chế biến sản phẩm phát triển.

Câu 2: Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng chủ yếu do

- A. đẩy mạnh thâm canh.**
- B. áp dụng rộng rãi mô hình quảng canh.
- C. đẩy mạnh xen canh, tăng vụ.
- D. mở rộng diện tích canh tác.

Câu 3: Mục đích chính của việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng là

- A. tăng hiệu quả kinh tế, hạn chế thiệt hại do thiên tai.**
- B. phù hợp với điều kiện đất, khí hậu.
- C. phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường tiêu thụ.
- D. đa dạng hóa sản phẩm nông sản.

Câu 4: Lương thực là mối quan tâm thường xuyên của Nhà nước ta vì

- A. khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.
- B. phần lớn nước ta có diện tích là đồi núi thấp.
- C. điều kiện tự nhiên không phù hợp cho sản xuất lương thực.
- D. nhằm đáp ứng nhu cầu của đời sống, sản xuất và xuất khẩu.**

Câu 5: Những thành tựu quan trọng nhất của sản xuất lương thực ở nước ta trong những năm qua là

- A. cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi.
- B. diện tích và sản lượng tăng nhanh.
- C. nhiều giống lúa mới được đưa vào sản xuất.
- D. đảm bảo nhu cầu trong nước và xuất khẩu.**

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đọc bản đồ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang nông nghiệp) và kiến thức đã học hãy nêu sự phân bố các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu?

* Trả lời câu hỏi:

- Cà phê: chủ yếu ở Tây Nguyên, ngoài ra ở Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ. Cà phê chè mới được trồng nhiều ở Tây Bắc.

- Cao su: chủ yếu ở Đông Nam Bộ, ngoài ra ở Tây Nguyên, một số tỉnh Duyên hải miền Trung

- Hồ tiêu: chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung.
- Điều: tập trung nhiều ở Đông Nam Bộ.
- Dừa: Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ
- Chè: Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng cao ở Tây Nguyên.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 23

Ngày soạn: / /

TIẾT 28. BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hiểu và trình bày được điều kiện, tình hình phát triển, phân bố ngành thủy sản và một số phương hướng phát triển ngành thủy sản của nước ta.

+ Những thuận lợi và khó khăn trong khai thác và nuôi trồng thủy sản:

+ Tình hình phát triển và phân bố:

- Hiểu và trình bày được vai trò, tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp, một số vấn đề lớn trong phát triển lâm nghiệp

+ Vai trò của ngành lâm nghiệp về kinh tế và sinh thái

+ Tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp (trồng rừng, khai thác chế biến gỗ và lâm sản). Chú ý vấn đề suy thoái rừng và bảo vệ tài nguyên rừng.

- **Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường.**

2. Năng lực:

- Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.

- Phân tích được những điều kiện thuận lợi và khó khăn, tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản.

- Dựa vào Atlat, lược đồ, bảng số liệu để trình bày và giải thích sự phát triển phân bố thủy sản và lâm nghiệp.

- Liên hệ thực tế, cập nhật thông tin về ngành thủy sản và lâm nghiệp.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) **Mục đích:** HS nhớ lại những thể mạnh về ngành thủy sản và lâm sản nước ta đã được học ở bậc THCS và Chủ đề Sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu hình ảnh một số hoạt động khai thác, chế biến thủy sản và lâm sản nước ta. Yêu cầu HS xác định những vùng nào của nước ta có điều kiện thuận lợi cho phát triển các hoạt động sản xuất được nêu trong các hình ảnh?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành thủy sản

a) **Mục đích:** HS phân tích được các điều kiện thuận lợi và khó khăn đối với phát triển ngành thủy sản; Hiểu được đặc điểm phát triển và phân bố ngành thủy sản.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Ngành thủy sản

a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản

- Thuận lợi:
 - + Có điều kiện tự nhiên thuận lợi để đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. (nguồn thủy sản phong phú, có 4 ngư trường trọng điểm)
 - + Người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất thủy sản, cơ sở vật chất kỹ thuật được trang bị ngày càng tốt hơn.
 - + Thị trường được mở rộng trong nước và xuất khẩu.
 - + Nhiều chính sách quan tâm đến thủy sản.
- Khó khăn:
 - + Bão, gió mùa Đông Bắc.
 - + Phương tiện đánh bắt chậm đổi mới, môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản giảm.

b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản.

- Tình hình chung:
 - + Sản lượng thủy sản năm 2005 đạt 3, 4 triệu tấn.
 - + Bình quân đầu người hiện đạt 42kg/năm.
 - + Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị sản lượng.
- Khai thác thủy sản:
 - + Sản lượng khai thác liên tục tăng.
 - + Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ.
- Nuôi trồng thủy sản:
 - + Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh do:
 - + Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều.
 - + Các sản phẩm nuôi trồng có giá trị khá cao và nhu cầu lớn trên thị trường.
 - + Ý nghĩa:
 - > Đảm bảo tốt hơn nguyên liệu cho các cơ sở công nghiệp chế biến, nhất là xuất khẩu.
 - > Điều chỉnh đáng kể đối với khai thác thủy sản.
 - > Hoạt động nuôi trồng thủy sản:
 - > Tôm: ĐB. SCL, DH NTB, ĐNB.
 - > Cá nước ngọt: ĐB. SCL và ĐBSH.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:
 - + Nhóm 1, 3: Tìm hiểu về những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản ở nước ta
 - + Nhóm 2, 4: Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ngành lâm nghiệp

a) Mục đích: HS biết được vai trò của ngành lâm nghiệp và các vấn đề chính trong phát triển và phân bố sản xuất lâm nghiệp nước ta; Phân tích bản đồ nông - lâm - thủy - sản.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Ngành lâm nghiệp

a) Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái

- Kinh tế:

- + Tạo nguồn sống cho đồng bào dân tộc ít người.
- + Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi
- + Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.
- + Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.

- Sinh thái:

- + Chống xói mòn đất.
- + Bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm.
- + Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn.
- + Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.

b) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng) và khai thác, chế biến gỗ, lâm sản.

+ Trồng rừng: Cả nước có khoảng 2 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mủ, thông nhựa..., rừng phòng hộ. Hàng năm, cả nước trồng trên dưới 200 nghìn ha rừng tập trung.

+ Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:

+ Mỗi năm, khai thác khoảng 2, 5 triệu m³ gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa.

+ Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng và gỗ dán. Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công.

+ Công nghiệp bột giấy và giấy được phát triển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (tỉnh Phú Thọ), Liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

- + Câu hỏi 1: Ý nghĩa về mặt KT và sinh thái đối với phát triển lâm nghiệp?
- + Câu hỏi 2: Dựa vào chủ đề Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên, chứng minh rừng nước ta bị suy thoái nhiều và đã được phục hồi một phần?
- + Câu hỏi 3: Nêu những nguyên nhân dẫn đến sự suy thoái tài nguyên rừng nước ta?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

A. Duyên hải Nam Trung Bộ. **B. Đồng bằng sông Hồng.**

Câu 2: Nhận xét nào sau đây **không** đúng với hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta?

A. Khai thác thủy sản nội địa chiếm tỉ trọng nhỏ.

B. Sản lượng khai thác luôn cao hơn nuôi trồng.

C. Sản lượng khai thác cá biển chiếm tỉ trọng lớn.

D. Khai thác xa bờ đang được đẩy mạnh.

Câu 3: Nuôi trồng thủy sản nước lợ của nước ta phát triển thuận lợi ở những nơi nào sau đây?

A. Hồ thủy lợi, ruộng lúa ở các đồng bằng.

B. Sông ngòi, hồ, vũng trũng ở đồng bằng.

C. Bãi triều, đầm, phá, dải rừng ngập mặn.

D. Vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

Câu 4: Ngành lâm nghiệp nước ta có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ chủ yếu vì

A. độ che phủ rừng của nước ta tương đối lớn và tăng rất nhanh.

B. rừng có giá trị lớn về kinh tế và môi trường.

C. nhu cầu về tài nguyên rừng lớn và phổ biến.

D. nước ta có $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, lại có rừng ngập mặn ở ven biển.

Câu 5: Loại rừng nào sau đây **không** được xếp vào loại rừng phòng hộ?

A. Rừng đầu nguồn.

C. Rừng chắn sóng ven biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để thấy được ý nghĩa sinh thái của rừng và vai trò của lâm nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Hãy nêu ý nghĩa kinh tế và sinh thái to lớn của rừng và vai trò của lâm nghiệp?

* Trả lời câu hỏi:

- Ý nghĩa kinh tế và sinh thái của rừng:
 - + Về mặt kinh tế:
 - > Cung cấp gỗ cho con người làm vật liệu xây dựng, cần tạo ra nhiên liệu phục vụ đời sống con người.
 - > Tạo ra nguồn nguyên liệu (gỗ và các lâm sản khác) thúc đẩy công nghiệp chế biến gỗ, giấy, sợi phát triển; gỗ trụ mộ.
 - > Cung cấp nguồn thực phẩm, dược liệu quý từ rừng phục vụ (đời sống con người (tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả; nấm hương, mộc nhĩ).
 - > Tạo ra cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn phát triển du lịch (xây dựng các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên).
 - + Về mặt sinh thái
 - > Bảo vệ các động, thực vật quý hiếm, bảo vệ nguồn gen, bảo vệ môi trường sống của các loài động vật.
 - > Chống xói mòn đất.
 - > Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn.
 - > Đầm hồ cân bằng nước và cân bằng sinh thái lãnh thổ.
- Vai trò của ngành lâm nghiệp:
 - + Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng.
 - + Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 24, 25

Ngày soạn: / /

TIẾT 29 + 30 + 31 + 32. CHỦ ĐỀ: ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày và nhận xét được cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ và nêu một số nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp.
- Hiểu và trình bày được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.
- Trình bày được khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Phân biệt được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta.

- Nhận xét được cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế.
- Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng.
- Giải thích được nguyên nhân phân hóa giá trị sản xuất công nghiệp tại một số vùng.
- **Tích hợp môi trường.**
- **Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.**

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.
- Trình bày và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp.
- Sử dụng Atlat, lược đồ công nghiệp, biểu đồ, bảng số liệu để vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích về sự phát triển và phân bố, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp.
- Phân tích một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.
- Cập nhật thông tin về công nghiệp và liên hệ thực tiễn về sự phát triển công nghiệp ở địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HS biết và nhận diện được một số sản phẩm nổi bật của công nghiệp Việt Nam hiện nay.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu hình ảnh logo của một số nhà sản xuất, yêu cầu HS kể tên các sản phẩm được cung cấp bởi nhà sản xuất đó?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về cơ cấu công nghiệp theo ngành

a) **Mục đích:** HS hiểu được khái niệm và sự thay đổi cơ cấu công nghiệp theo ngành.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Cơ cấu ngành công nghiệp

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành

* Khái niệm: Được thể hiện ở tỷ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp

* Đặc điểm:

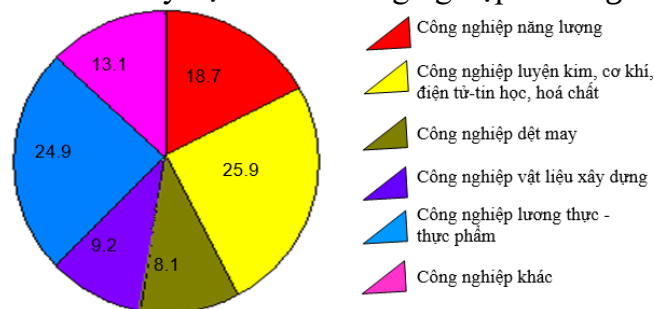
- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng và đầy đủ ở các ngành công nghiệp thuộc 3 nhóm chính:

- + Công nghiệp khai thác
- + Công nghiệp chế biến
- + Công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước
- Trong cơ cấu ngành công nghiệp nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm là công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, công nghiệp dệt may...
- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới
- * Các hướng hoàn thiện:
 - Xây dựng cơ cấu ngành linh hoạt phù hợp với điều kiện Việt Nam, thích ứng với nền kinh tế thế giới
 - Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và các ngành công nghiệp trọng điểm
 - Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị, công nghệ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc nội dung SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam trả lời câu hỏi theo cặp:

- + Câu hỏi 1: Dựa vào SGK nêu khái niệm cơ cấu công nghiệp theo ngành
- + Câu hỏi 2: Quan sát biểu đồ sau hãy đọc cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta năm 2010?



+ Câu hỏi 3: Nêu khái niệm ngành công nghiệp trọng điểm? Kể tên một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta? Các hướng hoàn thiện?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ và cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

a) Mục đích:

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

- Hoạt động công nghiệp có sự phân hóa giữa các vùng:

- + Tập trung chủ yếu ở một số khu vực: Đồng bằng Sông Hồng và vùng phụ cận Đông Nam Bộ
 - + Mức độ trung bình: Duyên hải Miền Trung
 - + Thừa thót: Vùng núi, vùng sâu, vùng xa công nghiệp còn chậm phát triển, phân bố phân tán rời rạc
 - Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp chịu tác động của nhiều nhân tố nh vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội (dân cư - nguồn lao động, cơ sở vật chất kĩ thuật, nguồn vốn...)
 - Những vùng có tỷ trọng công nghiệp lớn: Đông Nam Bộ (chiếm khoảng 50%), Đồng bằng Sông Hồng, Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm hơn 80% của cả nước
- 3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế**
- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế có những thay đổi sâu sắc:
- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng
 - Xu hướng chung: Giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:
 - + Nhóm 1, 3: Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ. Kể tên các trung tâm công nghiệp có quy mô rất lớn và lớn ở nước ta?
 - + Nhóm 2, 4: Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế. Sắp xếp và liệt kê thứ tự các vùng theo tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp từ lớn đến nhỏ năm 2005.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về công nghiệp năng lượng

- a) Mục đích:** HS biết về điều kiện và hiện trạng phát triển ngành công nghiệp năng lượng.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm

1. Công nghiệp năng lượng

a. Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu

- Công nghiệp khai thác than:

Loại than	Trữ lượng	Phân bố	Tình hình khai thác và sản xuất
Antraxit	Vài tỷ tấn	Vùng Đông Bắc đặc biệt là Quảng Ninh	- Được khai thác từ lâu
Nâu	Hàng chục tỷ tấn	Đồng bằng Sông Hồng	

Bùn	Lớn	Đồng bằng Sông Cửu Long	- Sau khi đất nước thống nhất sản lượng khai thác trung bình đạt 5 - 6 triệu tấn/năm - Giai đoạn hiện nay sản lượng khai thác tăng lên rất nhanh. Năm 2005 đạt 34 triệu tấn.
Mỡ	Nhỏ	Thái Nguyên	

- Công nghiệp khai thác dầu khí:

Trữ lượng	Phân bố	Tình hình khai thác và sản xuất
- Vài tỷ tấn dầu mỏ - Hàng trăm tỷ m ³ khí	Bể trầm tích Cửu Long (trữ lượng khá lớn, có một số mỏ được khai thác như Bạch Hổ, Rồng...), Nam Côn Sơn (trữ lượng lớn nhất, mỏ Đại Hùng...), Sông Hồng, Trung Bộ, Thổ Chu - Mã Lai	- Hình thành từ năm 1986 từ đó đến nay sản lượng khai thác liên tục tăng. Năm 2005 đạt 18, 5 triệu tấn - Năm 1995 khí đồng hành được đưa vào đất liền để sản xuất điện, đạm - Ngành công nghiệp lọc - hoá dầu Dung Quất chuẩn bị ra đời

b. Công nghiệp điện lực

* Tình hình phát triển:

+ Lịch sử phát triển: Hơn 1 thế kỷ

+ Sản lượng điện tăng nhanh đạt 52, 1 tỷ Kwh năm 2005

+ Hệ thống đường dây cao áp 500 KV đã khắc phục được sự mất cân đối về điện năng giữa các vùng

+ Cơ cấu điện có sự thay đổi: Từ 1991 - 1996 thủy điện chiếm hơn 70% đến 2005 nhiệt điện chiếm khoảng 70%

+ Tiềm năng: Sản xuất điện chủ yếu dựa vào các nguồn tài nguyên truyền thống (điện, than, nước)

* Các nhà máy điện:

	Tiềm năng	Các nhà máy	Địa điểm	Công suất (MW)
Thủy điện	- Rất lớn công suất khoảng 30 nghìn MW - Tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%)	Hòa Bình	Sông Đà	1920
		Thác Bà	Sông Chảy	110
		Yaly	Xê Xan	720
		Hàm Thuận - Đa Mi	La Ngà	300 - 175
		Trị An	Đồng Nai	400
		Sơn La	Sông Đà	2400
Nhiệt điện	- Than và dầu khí nhiều (than chủ yếu ở các nhà máy miền Bắc, dầu khí - miền Nam) - Các nguồn năng lượng khác dồi dào nhưng chưa được khai thác	Phả Lại 1 và 2 (Than)	Hải Dương	440 - 600
		Uông Bí (Than)	Quảng Ninh	150 - 300
		Ninh Bình (Than)	Ninh Bình	100
		Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (Khí)	BRVT	4164
		Bà Rịa (Khí)	BRVT	411
		Thủ Đức (Dầu)	Hồ Chí Minh	165

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam để hoàn thành các phiếu học tập:

+ Nhóm 1: **PHIẾU SỐ 1**

Tìm hiểu công nghiệp khai thác than

Loại than	Trữ lượng	Phân bố	Tình hình khai thác và sản xuất
Antraxit			
Nâu			
Bùn			
Mỡ			

+ Nhóm 2: **PHIẾU SỐ 2**

Tìm hiểu công nghiệp khai thác dầu khí

Trữ lượng	Phân bố	Tình hình khai thác và sản xuất

+ Nhóm 3: **PHIẾU SỐ 3**

Tìm hiểu công nghiệp điện lực

Tìm hiểu tình hình phát triển?

Hoàn thành bảng sau:

	Tiềm năng	Các nhà máy	Địa điểm	Công suất (MW)
Thủy điện				
Nhiệt điện				

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

a) Mục đích: HS biết về điều kiện và hiện trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

- Cơ cấu ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm rất phong phú và đa dạng với 3 nhóm ngành chính và nhiều phân ngành khác

- Dựa vào nguồn nguyên liệu của ngành trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản.

- Sản lượng tăng nhanh.

- Phân bố: mang tính chất quy luật. Nó phụ thuộc vào tính chất nguôn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào bản đồ nông nghiệp, sơ đồ, bảng biểu trong SGK và kiến thức đã học trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm đa dạng?
+ Câu hỏi 2: Giải thích vì sao công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm?

+ Câu hỏi 3: Tại sao nói việc phân bố công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm mang tính qui luật?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a) **Mục đích:** HS hiểu về các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a. **Khái niệm:** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên 1 lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế + xã hội và môi trường.

b. **Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

Hình thức tổ chức	Đặc điểm	Phân bố chủ yếu
Điểm CN	Chỉ bao gồm 1 hoặc 2 xí nghiệp đơn lẻ, không có mối quan hệ trong quá trình sản xuất	Nơi có điều kiện Sx CN khó khăn: Tây Bắc, Tây Nguyên.
Khu CN tập trung	+ Có ranh giới địa lý xác định. + Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp. + Không có dân cư sinh sống.	Đông Nam Bộ, ĐBSH, DHMT
Trung tâm CN	Là hình thức TCLTCN ở trình độ cao. Đó là khu vực tập trung CN gắn với các đô thị vừa và lớn.	ĐNB, ĐBSH
Vùng CN	Có diện tích rộng bao gồm nhiều tỉnh, thành phố nhưng ranh giới chỉ mang tính qui ước.	Cả nước có 06 vùng CN

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlas Địa lý Việt Nam để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Hình thức tổ chức	Đặc điểm	Phân bố chủ yếu
1. Điểm CN		
2. Khu CN tập trung		
3. Trung tâm CN		
4. Vùng CN		

- + Nhóm 1: Hoàn thành yêu cầu 1.
- + Nhóm 2: Hoàn thành yêu cầu 2.
- + Nhóm 3: Hoàn thành yêu cầu 3.
- + Nhóm 4: Hoàn thành yêu cầu 4.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.6. Vẽ biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế và nhận xét

a) Mục đích: Tìm hiểu về giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta và cách vẽ biểu đồ cơ cấu, tính toán, xử lý số liệu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Bài tập 1

a. Vẽ biểu đồ

- + Dạng biểu đồ: Tròn
- + Xử lý số liệu:

Thành phần	1996	2005
Nhà nước	49, 6	25, 1
Ngoài Nhà nước	23, 9	31, 2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	26, 5	43, 7

+ Tính bán kính: Coi $R_{1996} = 1 \text{ đvbk} = + R_{2005} = \dots \text{ đvbk}$

+ Vẽ biểu đồ: Dạng biểu đồ tròn.

b. Nhận xét:

- Nhận xét:

- + Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp, tỷ trọng của thành phần kinh tế Nhà nước còn lớn
- + Có sự chuyển dịch rõ rệt về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của các thành phần kinh tế: Khu vực Nhà nước giảm tỷ trọng, tăng tỷ trọng của khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, hoàn thành yêu cầu bài tập 1 vào vở ghi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi đại diện HS trình bày kết quả của mình. HS khác nhận xét, góp ý.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.7. Bài tập 2, 3

a) Mục đích: Tìm hiểu về giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng kinh tế ở nước ta và giải thích tại sao Đông Nam Bộ có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất cả nước.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Bài tập 2

- Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp không đều giữa các vùng do sự khác nhau về nguồn lực:

+ Các vùng có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp lớn như Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Hồng, Đồng bằng Sông Cửu Long

+ Các vùng có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp nhỏ như Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ

- Có sự thay đổi về tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng:

+ Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp ngày càng tăng trong đó tăng mạnh nhất là Đông Nam Bộ

+ Các vùng khác tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp giảm trong đó giảm mạnh nhất là Đồng bằng Sông Cửu Long và Trung du miền núi phía Bắc

3. Bài tập 3

Đông Nam Bộ có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất cả nước vì:

* Điều kiện tự nhiên:

- Có vị trí địa lý thuận lợi

- Tài nguyên thiên nhiên

* Điều kiện kinh tế xã hội:

- Dân cư - nguồn lao động:

- Cơ sở vật chất kĩ thuật:

- Các nhân tố khác (vốn đầu tư, thị trường tiêu thụ, chính sách...)

- Lãnh thổ công nghiệp sớm phát triển có thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước. Vai trò cùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 2: Hoàn thành yêu cầu bài tập 2.

+ Nhóm 3, 4: Hoàn thành yêu cầu bài tập 3.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Biểu hiện rõ nhất của cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở

A. mối quan hệ giữa các ngành công nghiệp trong hệ thống.

B. tỉ trọng của từng ngành so với giá trị của toàn ngành.

C. sự phân chia các ngành công nghiệp trong hệ thống.

D. số lượng các ngành công nghiệp trong toàn bộ hệ thống.

Câu 2: Ngành công nghiệp nào dưới đây là ngành công nghiệp trọng điểm?

A. Đóng tàu, ô tô.

B. Luyện kim.

C. Năng lượng.

D. Khai thác, chế biến lâm sản.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp trọng điểm?

A. Có thể mạnh phát triển lâu dài.

B. Mang lại hiệu quả kinh tế cao.

C. Thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

D. Sử dụng nhiều loại tài nguyên thiên nhiên mô lớn.

Câu 4: Ý nào sau đây **không** phải là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp?

A. Hạ giá thành sản phẩm.

B. Tăng năng suất lao động.

C. Đa dạng hóa sản phẩm.

D. Nâng cao chất lượng.

Câu 5: Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục tiêu chủ yếu nào sau đây?

A. Tạo điều kiện để hội nhập vào thị trường thế giới.

B. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

C. Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

D. Tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động.

Câu 6: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta phát triển chủ yếu dựa vào

A. thị trường tiêu thụ rất rộng lớn.

B. cơ sở vật chất kỹ thuật rất tốt.

C. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

D. nguồn nguyên liệu phong phú.

Câu 7: Cơ sở để phân chia ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm thành 3 phân ngành là

A. phân bố sản xuất.

B. đặc điểm sản xuất.

C. nguồn nguyên liệu.

D. công dụng sản phẩm.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp nước ta?

A. Do chính phủ quyết định thành lập.

B. Không có ranh giới địa lý xác định.

C. Không có dân cư sinh sống.

D. Chuyên sản xuất công nghiệp.

Câu 9: Vùng nào sau đây dẫn đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

- B. Đồng bằng sông Hồng
D. Đông Nam Bộ.

Câu 10: Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây **không** được xem tương đương với một khu công nghiệp ?

- A. Khu chế xuất.
C. Khu công nghiệp tập trung.
B. Khu công nghệ cao.
D. Khu kinh tế mở.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích:

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

- * Câu hỏi: Tại sao ở nước ta phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung?
- * Trả lời câu hỏi:
- Câu hỏi:

+ Nước ta đang trong giai đoạn công nghiệp hóa với chiến lược công nghiệp hướng về xuất khẩu, trên cơ sở thu hút vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý của các nước công nghiệp phát triển, nên đã hình thành các khu công nghiệp tập trung.

+ Trên thực tế, các khu công nghiệp tập trung đã và đang thu vốn đầu tư ở trong và ngoài nước, sản xuất nhiều sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, tạo thêm việc làm và nâng cao chất lượng lao động, mở rộng việc chuyển giao công nghệ tiên tiến, góp phần hình thành các đô thị mới và giảm bớt chênh lệch vùng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 26

Ngày soạn: / /

TIẾT 33. BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được đặc điểm giao thông vận tải của nước ta: phát triển khá toàn diện; tốc độ phát triển nhanh.

- **Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.**

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.
- Phân tích được tình hình phát triển và phân bố ngành GTVT ở nước ta.
- Dựa vào Atlat, lược đồ, bảng số liệu nhận xét và giải thích tình hình phát triển và phân bố ngành GTVT ở nước ta.
- Cập nhật thông tin về GTVT.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, sống có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) **Mục đích:** HS nhớ lại các loại hình GTVT đã được học ở chương trình địa lí 10.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu bản đồ giao thông vận tải Việt Nam. Yêu cầu HS lên chỉ bản đồ và trả lời câu hỏi: Em hãy xác định những loại hình giao thông vận tải ở nước ta?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về sự phát triển ngành giao thông vận tải

a) **Mục đích:** HS trình bày được đặc điểm giao thông vận tải nước ta: phát triển khá toàn diện cả về lượng và chất với nhiều loại hình.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Ngành GTVT

1. Đường bộ

- Sự phát triển:
 - + Mạng lưới được mở rộng và hiện đại hoá. Chất lượng còn thấp.
 - + Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển đều tăng.
 - + Nhiều tuyến trở thành bộ phận của đường bộ xuyên Á.
- Các tuyến đường chính: Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh...

2. Đường sắt:

- Sự phát triển: Chiều dài 3143 km - 2005
- + Trước 1991 phát triển chậm, hiện nay chất lượng phục vụ tăng rõ rệt.

- + Khối lượng vận chuyển và luân chuyển tăng rõ rệt.
- Các tuyến đường chính: Đường sắt tập trung chủ yếu ở miền Bắc.
- + Đường sắt Thống Nhất: 1726 km.
- + Các tuyến khác: Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Lào Cai...
- 3. Đường sông:**
 - Sự phát triển: Chiều dài 11000 km.
 - Chủ yếu tập trung một số hệ thống sông chính: Mê Công - Đồng Nai, sông Hồng - Thái Bình, một số sông lớn miền Trung.
 - + Phương tiện đa dạng nhưng chậm đổi mới. 30 cảng sông với công suất 100 triệu tấn/năm.
 - + Khối lượng hành khách và hàng hoá vận chuyển tăng nhưng chậm.
- 4. Đường biển:**
 - Sự phát triển: Giữ vai trò quan trọng trong vận tải quốc tế.
 - Cảng biển và cụm cảng quan trọng là: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng - Liên Chiểu - Chân Mây, Dung Quất...
 - + Cả nước có 73 cảng lớn nhỏ. Dự kiến 2010 công suất là 240 triệu tấn.
 - Các tuyến chính:
 - + Nội địa: Hải Phòng - TP Hồ Chí Minh - tuyến quan trọng nhất, dài 1500km.
 - + Quốc tế: 2 đầu mối Hải Phòng và TP Hồ Chí Minh.
- 5. Đường hàng không:**
 - Sự phát triển: Ngành mới phát triển nhưng có tốc độ phát triển nhanh.
 - + 1990 - 2004: khối lượng hàng tăng 24, 6 lần, KLLC tăng 57, 5 lần. Hành khách tăng 11 lần, luân chuyển tăng 20, 5 lần
 - + Cả nước có 19 sân bay, 5 sân bay quốc tế.
 - Các tuyến chính: Xoay quanh ba đầu mối: Hà Nội - Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.
- 6. Đường ống:**
 - Ngày càng phát triển.
 - Các tuyến đường quan trọng:
 - + Tuyến vận tải xăng dầu B12
 - + Các đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa phía nam vào đất liền.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Câu hỏi: Dựa vào SGK và kiến thức đã có để: Tìm hiểu đặc điểm, tình hình phát triển và phân bố của ngành:

- + Nhóm 1: Đường bộ.
- + Nhóm 2: Đường sắt.
- + Nhóm 3: Đường sông.
- + Nhóm 4: Đường biển.
- + Nhóm 5: Đường hàng không.
- + Nhóm 6: Đường ống.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Loại hình dịch vụ nào sau đây **không** phải mới ra đời ở nước ta?

A. Viễn thông.

B. Tư vấn đầu tư.

C. Chuyển giao công nghệ.

D. Vận tải đường bộ.

Câu 2: Tuyến vận tải đường sắt quan trọng nhất nước ta là

A. đường sắt Thống Nhất.

B. Hà Nội - Lào Cai.

C. Hà Nội - Hải Phòng.

D. Hà Nội - Đồng Đăng.

Câu 3: Ngành hàng không có bước tiến rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Lượng khách du lịch quốc tế lớn.

B. Chiến lược phát triển táo bạo.

C. Lao động có trình độ cao.

D. Đảm bảo tính an toàn tuyệt đối.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông đường sông nước ta hiện nay?

A. Tập trung chủ yếu ở các đồng bằng.

B. Đường sông dày đặc khắp cả nước.

C. Phương tiện vận tải ít được cải tiến.

D. Trang thiết bị cảng sông còn lạc hậu.

Câu 5: Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta?

A. Mật độ cao nhất Đông Nam Á.

B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.

C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng.

D. Điều chạy theo hướng Bắc - Nam.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để thấy thuận lợi và khó khăn trong phát triển GTVT nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong quá trình phát triển GTVT nước ta.

* Trả lời câu hỏi:

- Thuận lợi:

+ VTĐL: nằm gần trung tâm ĐNA, trên con đường hàng hải quốc tế từ Thái Bình Dương đi Ấn Độ Dương & vị trí trung chuyển một số tuyến hàng không quốc tế. Trong tương lai tuyến

đường bộ xuyên Á hình thành. Đó là điều kiện thuận lợi phát triển các loại hình GT đường bộ, đường biển, đường không...

+ ĐKTN:

> Đồng bằng nằm ven biển, kéo dài theo chiều Bắc - Nam tạo thuận lợi xây dựng các tuyến đường bộ nối liền các vùng trong cả nước, nối với Trung Quốc, Campuchia.

> Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, GTVT biển có thể hoạt động quanh năm.

> Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi GT đường sông. Bờ biển nhiều vũng, vịnh thuận lợi xây dựng các hải cảng.

+ Điều kiện KT - XH:

> Sự quan tâm của Nhà nước, tập trung nguồn vốn lớn để đầu tư xây dựng & cải tạo các tuyến GT quan trọng.

> CSVN - KT của ngành có nhiều tiến bộ: xây dựng một số nhà máy sản xuất ô - tô, xưởng đóng tàu hiện đại...

> Đội ngũ lao động của ngành có trình độ ngày càng được nâng lên.

- Khó khăn:

+ 3/4 địa hình là đồi núi, có độ chia cắt lớn gây khó khăn, tốn kém trong việc xây dựng các tuyến đường bộ.

+ Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ lụt...

+ CSVN - KT còn lạc hậu, các phương tiện còn kém chất lượng...

+ Thiếu vốn đầu tư.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 26

Ngày soạn: / /

TIẾT 34. BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC (TIẾP THEO)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được đặc điểm thông tin liên lạc của nước ta: phát triển khá toàn diện; tốc độ phát triển nhanh.

- **Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả**

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.

- Phân tích được tình hình phát triển và phân bố ngành TTLL ở nước ta.
- Dựa vào Atlat, lược đồ, bảng số liệu nhận xét và giải thích tình hình phát triển và phân bố ngành TTLL ở nước ta.
- Cập nhật thông tin về TTLL.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, sống có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhận biết các mạng lưới viễn thông tại Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu logo của một số nhà mạng, yêu cầu HS cho biết tên mạng lưới viễn thông mà nhà mạng đó cung cấp?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành thông tin liên lạc

a) Mục đích: HS trình bày được đặc điểm ngành thông tin liên lạc nước ta: phát triển khá toàn diện cả về lượng và chất với nhiều loại hình.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Ngành thông tin liên lạc

1. Bưu chính:

a. Vai trò:

- Góp phần rút ngắn khoảng cách giữa các vùng, miền, giữa nông thôn và thành thị, giữa nước ta với quốc tế.
- Giúp cho nhân dân tiếp cận với thông tin, chính sách của Nhà nước.

b. Đặc điểm: chủ yếu mang tính phục vụ, với mạng lưới rộng khắp.

c. Thực trạng:

- Kỹ thuật đang còn lạc hậu, chưa đáp ứng tốt sự phát triển của đất nước và đời sống nhân dân
- Phân bố chưa đều trên toàn quốc.

d. Phương hướng:

- Triển khai thêm các hoạt động mang tính kinh doanh để phù hợp với kinh tế thị trường.
- Áp dụng tiến bộ về KHKT để đẩy nhanh tốc độ phát triển.

2. Viễn thông:

a. Sự phát triển:

- Trước thời kì đổi mới:
- + Mạng lưới và thiết bị cũ kĩ lạc hậu.
- + Dịch vụ nghèo nàn.
- + Đối tượng và phạm vi phục vụ hẹp, chủ yếu phục vụ các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước và một số cơ sở sản xuất.
- Những năm gần đây:
- + Tốc độ tăng trưởng cao.
- + Bước đầu có CS VCKT và mạng lưới tiên tiến hiện đại
- + Dịch vụ thông tin đa dạng, phong phú.
- + Đối tượng phục vụ rộng rãi
- + Điện thoại đã đến được hầu hết các xã trong toàn quốc.
- + Đến năm 2005 đạt 19 thuê bao/ 100 dân

b. Mạng viễn thông:

- Ngành Viễn thông của nước ta có xuất phát điểm rất thấp nhưng phát triển với tốc độ nhanh vượt bậc.
- Đón đầu cc thành tựu kỹ thuật hiện đại của thế giới.
- Mạng lưới viễn thông nước ta tương đối đa dạng và không ngừng phát triển.
- * Mạng điện thoại (nội hạt và đường dài)
- Toàn quốc có 4 trung tâm thông tin đường dài cấp vùng
- Điện thoại quốc tế có 3 cửa chính
- Mạng điện thoại phát triển nhanh
- * Mạng phi thoại: đang được mở rộng và phát triển với nhiều loại hình dịch vụ mới, kỹ thuật tiên tiến (mạng Fax).
- * Mạng truyền dẫn: được sử dụng với nhiều phương thức khác nhau.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:
 - + Câu hỏi 1: Vai trò, đặc điểm, hiện trạng phát triển ngành Bưu chính nước ta và những giải pháp trong gian đoạn tới?
 - + Câu hỏi 2: Tình hình phát triển ngành viễn thông nước ta trước thời kì đổi mới và trong những năm gần đây?
 - + Câu hỏi 3: Tại sao trong những năm gần đây ngành viễn thông nước ta có tốc độ tăng trưởng cao?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

- a) Mục đích:** củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Loại hình viễn thông nào sau đây thuộc mạng phi thoại?

- A. Điện thoại đường dài.
- B. Fax.
- C. Truyền dẫn Viba.
- D. Điện thoại nội hạt.

Câu 2: Loại hình nào sau đây **không** thuộc mạng lưới thông tin liên lạc?

- A. mạng điện thoại.
- B. mạng phi thoại.
- C. mạng truyền dẫn.
- D. mạng kỹ thuật số.

Câu 3: Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính nước ta là

- A. tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.
- B. mạng lưới phân bố đều khắp ở các vùng.
- C. có trình độ kỹ thuật - công nghệ hiện đại.
- D. đã ngang bằng trình độ chuẩn của khu vực.

Câu 4: Ngành viễn thông nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.
- B. Công nghệ còn lạc hậu, nghiệp vụ thủ công.
- C. Chưa đạt được chuẩn của quốc tế và khu vực.
- D. Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, dần hiện đại.

Câu 5: Khó khăn lớn nhất của ngành bưu chính nước ta hiện nay là

- A. mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ lạc hậu.
- B. quy trình nghiệp vụ còn mang tính thủ công.
- C. thiếu đồng bộ, tốc độ vận chuyển thư chậm.
- D. bưu chính nước ta thiếu lao động có trình độ cao.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích:

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tại sao nói ngành viễn thông ở nước ta có tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đã tiếp cận trình độ kỹ thuật tiên tiến của thế giới và khu vực?

* Trả lời câu hỏi:

- Trước Đổi mới: mạng lưới và thiết bị viễn thông còn lạc hậu, các dịch vụ viễn thông nghèo nàn, chỉ dừng ở mức phục vụ các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước.

- Gần đây, tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đạt mức trung bình 30%/năm. Đến 2005, cả nước có 15, 8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân. Mạng điện thoại đã phủ khắp toàn quốc.

- Chú trọng đầu tư công nghệ mới và đa dịch vụ.

- Hệ thống vệ tinh thông tin và cáp quang hiện đại đã kết nối với mạng thông tin quốc tế.

- Mạng lưới viễn thông ngày càng đa dạng và không ngừng phát triển gồm cả: mạng điện thoại, mạng phi thoại, mạng truyền dẫn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Tìm hiểu về hoạt động thương mại của nước ta?

Tuần 27

Ngày soạn: / /

TIẾT 35. BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hiểu được vai trò của thương mại trong nền kinh tế thị trường
- Nắm vững tình hình, cơ cấu và phân bố của hoạt động nội thương ở nước ta
- Phân tích được đặc điểm của ngoại thương cũng như tình, cơ cấu hàng hoá và thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu của nước ta

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.
- Phân tích được tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại nước ta.
- Dựa vào Atlat, lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu nhận xét và giải thích về sự phát triển ngành thương mại.
- Cập nhật thông tin về hoạt động thương mại.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước, tự hào về dân tộc.
- Sống có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhận biết các hoạt động thương mại trong thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu một số hình ảnh về các hoạt động thương mại sau đó yêu cầu học sinh đặt tên cho các bức ảnh dựa trên nội dung hoạt động thương mại?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành thương mại

a) Mục đích: HS trình bày được đặc điểm phát triển, cơ cấu của hoạt động nội thương và ngoại thương.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Thương mại: có vai trò lớn trong nền kinh tế thị trường và hội nhập với khu vực và quốc tế

1. Nội thương:

a. Tình hình phát triển:

- HĐ trao đổi hàng hoá ở nước ta diễn ra từ rất lâu.
- Phát triển vượt bậc từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới.

b. Cơ cấu theo thành phần kinh tế:

- Có sự chuyển biến tích cực theo nền kinh tế thị trường:
- + Khu vực nhà nước giảm.
- + Khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

2. Ngoại thương:

a. Tình hình chung:

Hoạt động ngoại thương có sự chuyển biến rõ rệt:

- Về cơ cấu:
- + Trước đổi mới nước ta là một nước nhập siêu
- + Năm 1992, cán cân xuất nhập khẩu tiến tới sự cân đối
- + Từ 1993 đến nay nước ta tiếp tục nhập siêu nhưng bản chất khác trước đổi mới
- Thị trường mở rộng theo dạng đa phương hoá, đa dạng hoá.
- Cơ chế quản lý có nhiều đổi mới.
- VN trở thành thành viên chính thức của tổ chức WTO.

b. Hoạt động xuất khẩu:

- Có những vượt trội về quy mô, cơ cấu và thị trường.
- Quy mô/kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng
- Mặt hàng XK:

+ Tăng cả về số loại, số lượng và cơ cấu

Hàng XK chủ yếu là khoáng sản, tiểu thủ công nghiệp, nông sản, thủy sản.

+ Tuy nhiên tỉ trọng hàng gia công lớn, giá thành sản phẩm còn cao và phụ thuộc vào nguyên liệu ngoại nhập

+ Thị trường mở rộng: lớn nhất là Mỹ, sau đó là Nhật Bản rồi Trung Quốc.

c. Hoạt động nhập khẩu:

- Kim ngạch nhập khẩu tăng lên mạnh hơn xuất khẩu

- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất. còn lại là hàng tiêu dùng.

+ Thị trường chủ yếu là châu á Thái Bình Dương và Châu Âu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Câu hỏi 1: Nêu tình hình xuất nhập khẩu; xuất khẩu; nhập khẩu của nước ta.

* Câu hỏi 2: Nhận xét tình hình XK của nước ta? Cho biết những mặt hàng XK chủ lực? Nguyên nhân dẫn đến sự tăng trưởng XK trong những năm gần đây?

* Câu hỏi 3: Nhận xét tình hình nhập khẩu của nước ta? Nhận xét và giải thích cơ cấu hàng nhập khẩu?

+ Nhóm 1, 2: Trả lời câu hỏi 1, 2

+ Nhóm 3, 4: Trả lời câu hỏi 1, 3.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là

A. nhà nước.

B. tập thể.

C. tư nhân cá thể.

D. ngoài nhà nước.

Câu 2: Sau Đổi mới, hoạt động buôn bán của nước ta ngày càng mở rộng theo hướng

A. chú trọng vào thị trường Nga và Đông Âu.

B. chủ yếu tập trung vào thị trường Đông Nam Á.

C. đa dạng hoá, đa phương hoá thị trường.

D. chủ yếu tập trung vào thị trường Trung Quốc.

Câu 3: Trong những năm gần đây, tỉ trọng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Bắc Mỹ tăng mạnh chủ yếu là do

A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn và dễ tính.

B. số lượng và chất lượng hàng hóa ngày càng tăng.

C. nước ta đã bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ.

D. nước ta trở thành thành viên chính thức của WTO.

Câu 4: Thị trường nhập khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là

- A. các nước châu Mỹ và châu Đại dương. B. các nước châu Âu.
 C. khu vực châu Á - Thái Bình Dương. D. các nước Đông Âu.

Câu 5: Nhóm hàng công nghiệp nào sau đây có tốc độ tăng nhanh nhất trong cơ cấu giá trị xuất khẩu nước ta?

- A. Công nghiệp nặng và khoáng sản.
 B. Công nghiệp nhẹ - tiểu thủ công nghiệp.
 C. Nông, lâm, thủy sản và khoáng sản.
 D. Máy móc, thiết bị và nguyên nhiên vật liệu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để nhận xét biểu đồ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 1: Hãy nhận xét cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta thông qua biểu đồ tương ứng?

* Câu hỏi 2: Quan sát hình 31. 2, hãy nhận xét về sự thay đổi cơ cấu xuất, nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn 1990 - 2005?

* Trả lời câu hỏi:

- Câu hỏi 1:

+ Nhìn chung cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta có sự thay đổi khác nhau.

+ Khu vực ngoài nhà nước có tỉ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng nhẹ (từ 76, 9% năm 1995 lên 83, 3% năm 2005).

+ Khu vực nhà nước có tỉ trọng khá lớn và đứng thứ hai, tuy nhiên đang có xu hướng giảm nhanh trong cơ cấu (từ 22, 6% năm 1995 xuống 12, 9% năm 2005).

+ Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng ít nhất nhưng đang tăng lên nhanh (từ 0, 5% năm 1995 lên 3, 8% năm 2005.)

- Câu hỏi 2:

+ Nhìn chung cơ cấu xuất - nhập khẩu nước ta giai đoạn 1990 - 2005 có sự thay đổi:

+ Tỉ trọng xuất khẩu nhìn chung tăng nhẹ từ 46, 6% xuống 46, 9% nhưng còn chưa ổn định. Tỉ trọng nhập khẩu giảm nhẹ (từ 54, 3% xuống 53, 1%).

+ Năm 1990, nước ta nhập siêu. Năm 1992, cán cân xuất nhập khẩu của nước ta tiến tới sự cân đối. Từ năm 1993 đến nay, tiếp tục nhập siêu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 27

Ngày soạn: / /

TIẾT 36. BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH (TIẾP THEO)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được các tài nguyên du lịch ở nước ta: tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nhân văn.
- Hiểu và trình bày được tình hình phát triển ngành du lịch, sự phân bố của các trung tâm du lịch chính ; mối quan hệ giữa phát triển du lịch và bảo vệ môi trường.
- **Tích hợp môi trường**
- **Tích hợp sử dụng di sản văn hóa**
- **Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả**

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.
- Phân tích được tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch nước ta.
- Dựa vào Atlat, lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu nhận xét và giải thích về sự phát triển ngành du lịch.
- Cập nhật thông tin về hoạt động du lịch.

3. Phẩm chất:

- Yêu quê hương đất nước.
- Tự hào về đất nước.
- Chăm chỉ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

- a) **Mục đích:** HS nhận biết các khu du lịch ở nước ta.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**
- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu một số hình ảnh về khu du lịch ở nước ta, yêu cầu HS gọi tên khu du lịch đó?
 - **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
 - **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
 - **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành du lịch

- a) **Mục đích:** HS biết được các loại tài nguyên du lịch chính ở nước ta; Trình bày được tình hình phát triển và các trung tâm du lịch quan trọng ở nước ta; Chỉ ra được trên bản đồ các loại tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) và các trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia và vùng của nước ta.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Du lịch

1. Tài nguyên du lịch

- Là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người thể sử dụng nhằm thoả mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.

* Tài nguyên du lịch tự nhiên:

- Địa hình: có 5 - 6 vạn km địa hình cao với 200 hang động đẹp: Vịnh Hạ Long, động Phong Nha (được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới lần lượt vào năm 1994 và 2003), Bích Động... Ven biển có 125 bãi biển, nhiều bãi biển dài và đẹp. Các đảo ven bờ có khả năng phát triển DL.

- Khí hậu: Tương đối thuận lợi phát triển DL

- Nguồn nước: các hồ tự nhiên, sông ngòi chằng chịt ở vùng sông nước ĐBSCL, các thác nước. Nguồn nước khoáng tự nhiên có giá trị đặc biệt đối với phát triển du lịch.

- Sinh vật: nước ta có 28 VQG, 44 khu bảo tồn thiên nhiên, 34 khu rừng văn hoá, lịch sử, môi trường là cơ sở phát triển du lịch sinh thái.

* Tài nguyên du lịch nhân văn:

- Nước ta có 5 di sản vật thể được UNESCO công nhận là: Cố đô Huế (12 - 1993), Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn (đều được công nhận và 12 - 1999).

- Các lễ hội văn hoá của dân tộc đa dạng: lễ hội chùa Hương... trong đó nước ta đã được UNESCO công nhận Nhã nhạc cung đình Huế và Cồng chiêng Tây Nguyên là di sản phi vật thể.

- Các làng nghề truyền thống....

2. Tình hình phát triển và các trung tâm chủ yếu

- Ngành du lịch nước ta ra đời năm 1960 khi công ty du lịch Việt Nam thành lập 7 - 1960. Tuy nhiên địa lý nước ta mới phát triển mạnh từ 1990 đến nay.
- Số lượt khách du lịch và doanh thu ngày càng tăng nhanh, đến 2004 có 2, 93 triệu lượt khách quốc tế và 14, 5 triệu lượt khách nội địa, thu nhập 26. 000 tỉ đồng.
- Cả nước hình thành 3 vùng du lịch: Bắc Bộ (29 tỉnh - thành), Bắc Trung Bộ (6 tỉnh), Nam Trung Bộ và Nam Bộ (29 tỉnh - thành).
- Tam giác tăng trưởng du lịch: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, TPHCM - Nha Trang - Đà Lạt
- Tuyến du lịch di sản Miền Trung
- Các trung tâm du lịch: Hà Nội, TPHCM, Huế, Đà Nẵng, Hạ Long, Đà Lạt, Cần Thơ, Vũng Tàu, Nha Trang...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Câu hỏi 1: Nêu khái niệm tài nguyên du lịch?
- + Câu hỏi 2: Địa hình nước ta có những tiềm năng gì cho phát triển du lịch? Kể tên và năm được công nhận các thắng cảnh là di sản thiên nhiên thế giới ở nước ta? Khí hậu nước ta có đặc điểm gì thuận lợi cho du lịch? Phân tích ý nghĩa của tài nguyên nước?
- + Câu hỏi 3: Kể tên và xác định trên bản đồ các di sản văn hoá vật thể ở nước ta được UNESCO công nhận?
- + Câu hỏi 4: Nhận xét hình 43. 2 và 43. 3? Năm du lịch 2008 được diễn ra ở đâu? Số khách quốc tế đến Việt Nam đã tăng nhanh song vẫn đang còn ít, vì sao? Xác định các vùng du lịch chủ yếu của nước ta? Nước ta đã hình thành các trung tâm du lịch lớn ở đâu? Các tam giác tăng trưởng du lịch? Tuyến du lịch di sản Miền Trung từ đâu đến đâu?

+ Nhóm 1, 5: Trả lời câu hỏi 1, 2

+ Nhóm 2, 4: Trả lời câu hỏi 1, 3.

+ Nhóm 3, 6: Trả lời câu hỏi 1, 4.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Phần lớn các lễ hội văn hóa nước ta diễn ra vào

A. cuối năm dương lịch.

B. đầu năm âm lịch.

C. giữa năm dương lịch.

D. giữa năm âm lịch.

Câu 2: Di sản văn hóa thế giới phố cổ Hội An thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Thừa Thiên - Huế.

B. Quảng Ninh.

C. Quảng Nam.

D. Thanh Hóa.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành du lịch nước ta?

A. Số lượt khách nội địa ít hơn lượt khách quốc tế.

B. Doanh thu từ du lịch và số lượt khách đều tăng.

C. Khách quốc tế chiếm tỉ trọng cao hơn khách nội địa.

D. Số lượt khách quốc tế đến nước ta có xu hướng giảm.

Câu 4: Sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào sự phân bố của

A. tài nguyên du lịch.

B. các ngành sản xuất.

C. dân cư.

D. trung tâm du lịch.

Câu 5: Số lượt khách du lịch nội địa trong các năm qua tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Chất lượng phục vụ tốt hơn.

B. Mức sống nhân dân được nâng cao.

C. Sản phẩm du lịch này đa dạng.

D. Cơ sở vật chất được tăng cường.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đọc Atlas Địa lí Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Dựa vào hình 31. 5 và Atlas Địa lí Việt Nam, với tư cách là một hướng dẫn viên du lịch, hãy giới thiệu tuyến du lịch Việt Nam xuyên Việt (tài nguyên du lịch, các trung tâm du lịch trên tuyến này)?

* Trả lời câu hỏi:

- Giới thiệu tuyến du lịch xuyên Việt từ Sapa (Lào Cai) đến mũi Cà Mau (Cà Mau):

+ Khu du lịch phía Bắc:

> Điểm đến đầu tiên: SaPa - điểm du lịch hấp dẫn ở vùng núi phía Bắc với các món ăn đặc sản dân tộc Mông, chợ phiên, khí hậu lạnh giá với tuyết và sương mù huyền ảo, tham quan các vườn hoa lan, dâu tây, vườn rau cao cấp vụ đông.

> Điểm thứ 2: Quảng Ninh với Vịnh Hạ Long - di sản thiên nhiên thế giới, đảo Cát Bà... Là khu du lịch với nhiều hang động kì thú, các đảo nổi có hình thù đặc sắc, nước biển trong xanh...

> Điểm thứ 3: Hà Nội - thủ đô cả nước, là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của cả nước. Hà Nội có nhiều điểm tham quan hấp dẫn như : Hồ Gươm, Hồ Tây, Lăng Chủ tịch, Văn miếu Quốc Tử Giám, 36 phố phường Hà Nội với phố đi bộ, chợ đêm phố cổ, Nhà thờ lớn Hà Nội... Thưởng thức các đặc sản Hà Thành (sữa chua dẻo, trà chanh nhà thờ, bún chả, phở Hà Nội, ...). Ngoài ra, có các trung tâm thương mại lớn như Lotte Center, KangNam, Trảng Tiền Plaza, Aeon mall Long Biên, Time city, Royal city.

+ Dọc bờ biển miền Trung:

> Thanh Hóa (có bãi biển Sầm Sơn), Nghệ An (có bãi biển Cửa Lò, quê Bác hồ, vườn hoa hướng dương, đồi chè ở Thanh Chương...); Hà Tĩnh có di tích ngã ba Đồng Lộc, bãi biển Thiên Cầm...

> Tiếp đến là vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, hang Sơn Đoòng, động Thiên Đường để chiêm ngắm tuyệt tác của thiên nhiên với các dải thạch nhũ.

> Huế mộng mơ, thanh bình, Đà Nẵng - thành phố đáng sống nhất Việt Nam với bãi biển Mỹ Khê cát trắng), phố cổ Hội An (đèn lồng, các tòa nhà kiến trúc cổ...)

> Tiếp theo là vùng biển Nha Trang, Phan Thiết với các khu resort cao cấp.

> Vùng Tây Nguyên rộng lớn với xứ sở hoa Đà Lạt mộng mơ, có hồ Than Thở, ngắm thác Yaly tuyệt đẹp...

+ Khu du lịch miền Nam:

> Đi đến mảnh đất tận cùng đất nước: tham quan khu miệt vườn trĩu quả bên sông, chợ nổi An Giang, rừng tràm U Minh, đảo Phú Quốc...

> Điểm cuối: trở về thành phố sầm uất TP. Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế lớn nhất phía Nam với nhiều địa điểm vui chơi hấp dẫn (hồ sen, các trung tâm thương mại...).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 28

Ngày soạn: / /

TIẾT 37. ÔN TẬP GIỮA KỲ II

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Hệ thống kiến thức cơ bản từ tiết 19 - 36:

- Địa lí dân cư.
- Địa lí ngành nông nghiệp.
- Địa lí ngành công nghiệp.
- Địa lí ngành dịch vụ.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.
- Phân tích, giải thích các vấn đề kinh tế - xã hội.
- Sử dụng Atlas, lược đồ, biểu đồ, số liệu thống kê để nhận xét giải thích về các vấn đề kinh tế - xã hội.
- Cập nhật thông tin về kinh tế xã hội.
- Liên hệ thực tế sự phát triển KT – XH.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước, trung thực, chăm chỉ, sống có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

I. Câu trúc đề kiểm tra

Thời gian làm bài: 45 phút.

- Phần trắc nghiệm: 7, 0 điểm = 28 câu
- Phần tự luận: 3, 0 điểm = 2 câu

STT	TÊN BÀI	SỐ CÂU
1	CD Địa lí dân cư Việt Nam	08 TN

2	CD Đặc điểm cơ cấu kinh tế nước ta	05 TN
3	Một số vấn đề phát triển nông nghiệp	05 TN 01 TL
4	CD Địa lí ngành công nghiệp Việt Nam	05 TN 01 TL
5	Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ	05 TN

Lưu ý: Kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra giữa kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

a) Mục đích: HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức theo nội dung GV hướng dẫn:

II. Nội dung ôn tập:

1. Kiến thức:

*** CD Địa lí dân cư Việt Nam:**

- Đặc điểm dân số và phân bố dân cư;
- Lao động và việc làm;
- Đô Thị hóa.

*** CD Đặc điểm cơ cấu kinh tế nước ta:**

- Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập;
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

*** Một số vấn đề phát triển nông nghiệp:**

- Ngành trồng trọt;
- Ngành chăn nuôi;
- Ngành thủy sản;
- Ngành lâm nghiệp.

*** Địa lí ngành công nghiệp Việt Nam**

- Cơ cấu ngành công nghiệp;
- Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm
- Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

*** Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ:**

- Giao thông vận tải và TTLL;
- Thương mại và du lịch.

2. Kỹ năng:

- Sử dụng Atlas địa lí;
- Nhận xét bảng số liệu;
- Chọn dạng biểu đồ;
- Xác định nội dung thể hiện của biểu đồ;
- Nhận xét biểu đồ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung kiến thức đã học bằng sơ đồ dưới sự hướng dẫn của GV và theo cấu trúc đề kiểm tra.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại và hệ thống hoá các kiến thức đã học.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Mỗi câu hỏi đại diện HS sẽ trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- | | |
|--------------------------------|-----------------------------|
| <u>A.</u> Đồng bằng sông Hồng. | B. Đồng bằng sông Cửu Long. |
| C. Duyên hải Nam Trung Bộ. | D. Đông Nam Bộ. |

Câu 2: Dân số nước ta đông **không** tạo thuận lợi nào dưới đây?

- | | |
|------------------------------|---|
| A. Nguồn lao động dồi dào. | B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn. |
| C. Thu hút nhiều vốn đầu tư. | <u>D.</u> Trình độ đào tạo được nâng cao. |

Câu 3: Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do

- A. số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.
- B. phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.
- C. những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.
- D. mở thêm nhiều các trung tâm đào tạo và hướng nghiệp.

Câu 4: Vùng nào sau đây có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta?

- | | |
|--|------------------|
| <u>A.</u> Trung du và miền núi Bắc Bộ. | B. Bắc Trung Bộ. |
| C. Đồng bằng sông Hồng. | D. Đông Nam Bộ. |

Câu 5: Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản.
- B. giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản.
- C. giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.
- D. tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.

Câu 6: Chăn nuôi bò sữa ở nước ta hiện nay có xu hướng phát triển mạnh ở khu vực nào sau đây?

- | | |
|----------------------------------|----------------------------|
| A. Đồng bằng duyên hải. | B. Các đồng bằng ven sông. |
| <u>C.</u> Ven các thành phố lớn. | D. Các cao nguyên badan. |

Câu 7: Ngành công nghiệp nào dưới đây là ngành công nghiệp trọng điểm?

- | | |
|-----------------------|---------------------------------|
| A. Đóng tàu, ô tô. | B. Luyện kim. |
| <u>C.</u> Năng lượng. | D. Khai thác, chế biến lâm sản. |

- A. Có nhiều tỉnh giáp biển, lượng hàng hóa vận chuyển tăng.
- B. Sản xuất trong nước phát triển, đẩy mạnh xuất, nhập khẩu.
- C. Vị trí ở gần các tuyến hàng hải quốc tế, nhiều vũng, vịnh.
- D. Vùng biển có diện tích rộng, thông với Thái Bình Dương.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 28

Ngày soạn: / /

TIẾT 38: KIỂM TRA GIỮA KỲ II

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Kiểm tra, đánh giá khả năng nhận biết, thông hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản của HS trong phần Địa lí dân cư, đị lí các ngành kinh tế.

2. Năng lực:

- Tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề.
- Phân tích, giải thích các vấn đề kinh tế - xã hội.
- Sử dụng Atlat, lược đồ, biểu đồ, số liệu thống kê để nhận xét giải thích về các vấn đề kinh tế - xã hội.
- Cập nhật thông tin về kinh tế xã hội.
- Liên hệ thực tế sự phát triển KT – XH.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước, tự hào dân tộc, trung thực, sống có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Bút, thước kẻ, giấy nháp.

2. Học liệu: Đề kiểm tra, Atlat.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ôn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
CD Địa lí dân cư Việt Nam.	Trình bày được đặc điểm cơ bản của dân số và sự phân bố dân cư; Lao động và việc làm; Đô thị hóa.	Phân tích được ảnh hưởng của đặc điểm dân số và sự phân bố dân cư tới việc khai thác TNTN và phát triển kinh tế - xã hội.	Giải thích nguyên nhân dẫn tới các đặc điểm cơ bản của dân số và sự phân bố dân cư; Lao động và việc làm; Đô thị hóa.	Đề xuất, đánh giá các giải pháp để phát triển dân số ; Giải quyết việc làm và sử dụng hợp lí nguồn lao động ở nước ta.
<i>20% số điểm = 2, 0 điểm = 08 câu TN</i>	<i>Số câu: 02 Số điểm: 0, 5</i>	<i>Số câu: 02 Số điểm: 0, 5</i>	<i>Số câu: 02 Số điểm: 0, 5</i>	<i>Số câu: 02 Số điểm: 0, 5</i>
CD Đặc điểm cơ cấu kinh tế nước ta	Biết được những nét cơ bản về quá trình Đổi mới ở nước ta. Đặc điểm cơ cấu kinh tế và sự chuyển dịch.	Phân tích được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.	Giải thích nguyên nhân dẫn tới quá trình Đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.	
<i>12, 5% số điểm = 1, 25 điểm = 05 câu TN</i>	<i>Số câu: 01 Số điểm: 0, 25</i>	<i>Số câu: 02 Số điểm: 0, 5</i>	<i>Số câu: 02 Số điểm: 0, 5</i>	
Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp	Biết được tình hình phát triển và phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính	Hiểu được tình hình phát triển và phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính; tình hình phát triển và phân bố ngành TS.	Phân tích các điều kiện phát triển và tình hình phát triển nông nghiệp nước ta.	Giải thích được nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phát triển một số ngành trong nông nghiệp.
<i>27, 5% số điểm = 2, 75 điểm = 05 câu TN + 01 câu TL</i>	<i>Số câu: 01 TN + 01 TL Số điểm: 1, 75</i>	<i>Số câu: 01 TN Số điểm: 0, 25</i>	<i>Số câu: 01 TN Số điểm: 0, 25</i>	<i>Số câu: 02 TN Số điểm: 0, 5</i>
Một số vấn đề phát triển và phân bố sản xuất công nghiệp	Biết được tình hình phát triển và phân bố một số ngành CN trọng điểm.	Hiểu được đặc điểm của ngành CN trọng điểm; tình hình phát triển và phân bố một số ngành CN trọng điểm.	Phân tích các điều kiện phát triển và tình hình phát triển công nghiệp nước ta.	Hiểu rõ các phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành CN.

27, 5% số điểm = 2, 75 điểm = 05 câu TN + 01 câu TL	Số câu: 01 TN Số điểm: 0, 25	Số câu: 01 TN + 01 TL Số điểm: 1, 75	Số câu: 01 TN Số điểm: 0, 25	Số câu: 02 TN Số điểm: 0, 5
Một số vấn đề phát triển và phân bố ngành dịch vụ	Biết được đặc điểm phát triển của các ngành dịch vụ	Hiểu được tình hình phát triển và phân bố của các ngành dịch vụ.	Phân tích các điều kiện phát triển và tình hình phát triển dịch vụ nước ta.	
12, 5% số điểm = 1, 25 điểm = 05 câu TN	Số câu: 02 Số điểm: 0, 5	Số câu: 01 Số điểm: 0, 25	Số câu: 02 Số điểm: 0, 5	
Tổng: 10 điểm	3, 25 điểm (07 câu TN + 01 câu TL)	3, 25 điểm (07 câu TN + 01 câu TL)	2, 0 điểm (08 câu TN)	1, 5 điểm (06 câu TN)

B. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ SỐ 01

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7, 0 ĐIỂM)

Câu 1: Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

Câu 2 Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Bình Định?

- A.** Quy Nhơn. **B.** Tam Kỳ.
C. Tuy Hòa. **D.** An Khê.

Câu 3: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho thu nhập bình quân của lao động nước ta thuộc loại thấp so với thế giới?

- A.** Năng suất lao động chưa cao.
B. Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn lớn.
C. Hệ thống cơ sở hạ tầng lạc hậu.
D. Lao động thiếu tác phong công nghiệp.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ TỈNH, NĂM 2018

(Đơn vị: Nghìn người)

Tỉnh	Hải Dương	Bắc Giang	Khánh Hòa	Đồng Tháp
Số dân	1 807, 5	1 691, 8	1 232, 4	1 693, 3
Số dân thành thị	456, 8	194, 5	555, 0	300, 8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị trong dân số của các tỉnh năm 2018?

- A.** Hải Dương thấp hơn Đồng Tháp. **B.** Đồng Tháp cao hơn Bắc Giang.
C. Bắc Giang cao hơn Khánh Hòa. **D.** Khánh Hòa thấp hơn Hải Dương.

Câu 5: Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

- A.** giảm bớt tốc độ đô thị hóa. **B.** hạn chế di dân ra thành thị.

- C. mở rộng lối sống nông thôn. **D.** gắn đô thị hóa với công nghiệp hóa.

Câu 6: Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ trình độ đô thị hóa của nước ta còn thấp?

- A. Địa giới các đô thị được mở rộng. B. Mức sống dân cư được cải thiện.
C. Xuất hiện nhiều đô thị mới. **D.** Cơ sở hạ tầng còn lạc hậu.

Câu 7: Điều không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn nước ta?

- A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.
B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.
C. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển kinh tế hàng hoá.
D. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

Câu 8: Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở Đồng bằng sông Hồng?

- A.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.
B. Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
C. Tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa.
D. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động.

Câu 9: Thành phần kinh tế nào sau đây giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta?

- A.** Kinh tế Nhà nước. B. Kinh tế tư nhân.
C. Kinh tế tập thể. D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 10: Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. hội nhập kinh tế toàn cầu.
B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
C. phát triển nền kinh tế thị trường.
D. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Câu 11: Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

- A. nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định.
B. cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch hợp lý.
C. nhịp độ tăng trưởng cao và có cơ cấu kinh tế hợp lý.
D. tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

Câu 12: Mục đích chính của việc hình thành các khu kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. góp phần giải quyết vấn đề việc làm.
B. thu hút đầu tư trong và ngoài nước.
C. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
D. cung cấp các sản phẩm cho xuất khẩu.

Câu 13: Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.
B. Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.
C. Nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.
D. Chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 19, tỉnh có năng suất lúa cao nhất cao nhất đồng bằng sông Hồng hiện nay là

- A.** Thái Bình. B. Hải Dương.
C. Hưng Yên. D. Nam Định.

Câu 15: Loại cây công nghiệp được trồng chủ yếu trên đất xám bạc màu trên phù sa cổ của nước ta là

- A. cao su.
C. chè.

- B. cà phê.
D. hồ tiêu.

Câu 16: Vùng nào sau đây có nhiều điều kiện thuận lợi nhất để nuôi trồng thủy sản?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
B. Bắc Trung Bộ.
D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 17: Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác thủy sản ven bờ ở nước ta hiện nay là

- A. nguồn lợi sinh vật giảm sút nghiêm trọng.
B. vùng biển ở một số địa phương bị ô nhiễm.
C. nước biển dâng, bờ biển nhiều nơi bị sạt lở.
D. có nhiều cơn bão xuất hiện trên Biển Đông.

Câu 18: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY HÀNG NĂM CỦA NƯỚC TA
NĂM 2010 VÀ NĂM 2018

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Tổng số	Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp hàng năm	Cây hàng năm khác
2010	11 214, 3	8 615, 9	797, 6	1 800, 8
2018	11 541, 5	8 611, 3	581, 7	2 348, 5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

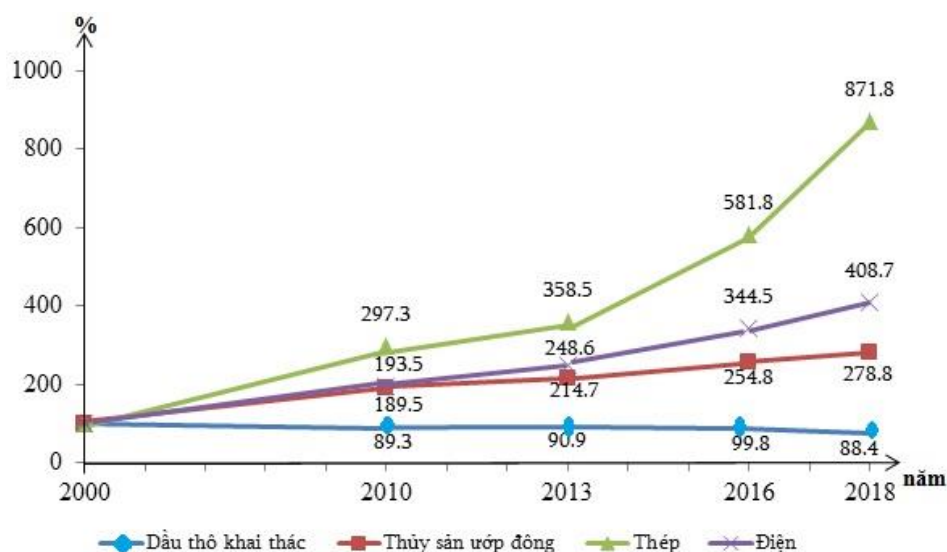
Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích các loại cây hàng năm của nước ta năm 2010 và năm 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền.
C. Đường.
B. Kết hợp.
D. Tròn.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô nhỏ?

- A. Đà Nẵng.
C. Quy Nhơn.
B. Thanh Hóa.
D. Vinh.

Câu 20: Cho biểu đồ:



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2000 - 2018

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam năm 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta năm 2005 và 2018?

- A. Dầu thô khai thác có xu hướng giảm.
- B. Thủy sản ướp đông giảm nhẹ.
- C. Thép tăng trưởng không liên tục.
- D. Điện có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

Câu 21: Nước ta cần phải xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt chủ yếu nhằm

- A. khai thác lợi thế về tài nguyên.
- B. khai thác thế mạnh về lao động.
- C. nâng cao chất lượng sản phẩm.
- D. thích nghi với cơ chế thị trường.

Câu 22: Công nghiệp chế biến sữa phát triển mạnh xung quanh các thành phố lớn do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Lao động có kỹ thuật cao.
- B. Cơ sở vật chất kỹ thuật tốt.
- C. Giao thông vận tải phát triển.
- D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 23: Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?

- A. Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ngày càng sâu.
- B. Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao.
- C. Nguồn nguyên, nhiên liệu nhiều loại và phong phú.
- D. Nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia sản xuất.

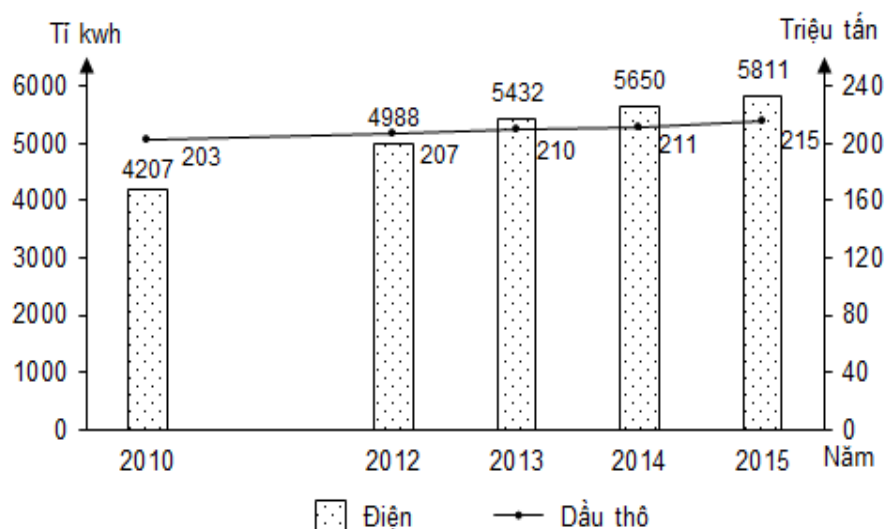
Câu 24: Tuyến đường bộ huyết mạch theo hướng Bắc - Nam ở nước ta hiện nay là

- A. đường sắt Thống Nhất.
- B. quốc lộ 1.
- C. đường Hồ Chí Minh.
- D. quốc lộ 14.

Câu 25: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết quốc lộ số 8 đi qua cửa khẩu nào sau đây?

- A. Cầu Treo.
- B. Cha Lo.
- C. Tây Trang.
- D. Nậm Cắn.

Câu 26: Cho biểu đồ sau:



SẢN LƯỢNG ĐIỆN VÀ DẦU THÔ CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng điện và dầu thô của Trung Quốc, giai đoạn 2010 - 2015?

A. Điện tăng nhanh hơn dầu thô.

B. Dầu thô tăng, điện giảm.

C. Điện tăng, dầu thô giảm.

D. Điện và dầu thô tăng không liên tục.

Câu 27: Du lịch Việt Nam phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay chủ yếu là do

A. chính sách Đổi mới của Nhà nước.

B. mở rộng và đa dạng hoạt động du lịch.

C. tài nguyên du lịch phong phú, hấp dẫn.

D. mức sống của dân cư ngày càng cao.

Câu 28: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho ngành du lịch nước ta phát triển nhanh trong thời gian gần đây?

A. Nhu cầu du lịch tăng, có nhiều di sản thế giới.

B. Tài nguyên du lịch phong phú, cơ sở lưu trú tốt.

C. Chính sách phát triển, nhu cầu về du lịch tăng.

D. Thu hút nhiều vốn đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3, 0 điểm)

Câu 1 (1, 5 điểm). Trình bày tình hình sản xuất thủy sản ở nước ta.

Câu 2 (1, 5 điểm). Phân tích điều kiện và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác dầu khí ở nước ta.

ĐỀ SỐ 02

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7, 0 điểm)

Câu 1: Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Phú Yên?

A. Tuy Hòa.

B. Cam Ranh.

C. Phan Thiết.

D. Nha Trang.

Câu 3: Quá trình phân công lao động xã hội ở nước ta chậm chuyển biến, chủ yếu là do

A. năng suất và thu nhập của lao động còn thấp.

B. cơ sở hạ tầng kinh tế chưa phát triển đồng bộ.

C. chưa sử dụng triệt để quỹ thời gian lao động.

D. tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm còn cao.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2018

(Đơn vị: Nghìn người)

Tỉnh	Thái Bình	Thanh Hóa	Bình Thuận	Vĩnh Long
Số dân	1793, 2	3558, 2	1239, 2	1051, 8
Số dân thành thị	188, 6	616, 1	487, 7	178, 8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị trong dân số của các tỉnh năm 2018?

A. Thanh Hóa thấp hơn Vĩnh Long.

B. Bình Thuận thấp hơn Thanh Hóa.

C. Vĩnh Long cao hơn Thái Bình.

D. Thái Bình cao hơn Bình Thuận.

Câu 5: Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển. **B.** quá trình công nghiệp hóa.
C. gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao. **D.** di dân từ nông thôn ra thành thị.

Câu 6: Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển kinh tế nước ta là

- A. tăng thu nhập cho người dân. **B.** làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. tạo việc làm cho người lao động. **D.** gây sức ép đến môi trường đô thị.

Câu 7: Tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn nước ta vẫn còn gay gắt do nguyên nhân nào dưới đây?

- A.** Sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ cao.
B. Lao động có kỹ thuật cao chiếm tỷ lệ thấp.
C. Sản xuất nông nghiệp mang tính tự túc, tự cấp.
D. Tình trạng di cư từ nông thôn ra thành thị.

Câu 8: Biện pháp quan trọng nhất để giảm sức ép việc làm ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. chuyển cư tới các vùng khác. **B.** xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý.
C. đẩy mạnh xuất khẩu lao động. **D.** đẩy mạnh quá trình đô thị hóa.

Câu 9: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu vực kinh tế Nhà nước ở Việt Nam?

- A. Quản lý các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.
B. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
C. Tỷ trọng có xu hướng giảm trong cơ cấu GDP.
D. Tỷ trọng giữ ổn định trong cơ cấu GDP.

Câu 10: Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. hội nhập kinh tế toàn cầu.
B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
C. phát triển nền kinh tế thị trường.
D. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Câu 11: Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta có biểu hiện nào sau đây?

- A. Ngành công nghiệp và xây dựng tăng tỷ trọng.
B. Ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm tỷ trọng.
C. Nhà nước quản lý các ngành kinh tế then chốt.
D. Xuất hiện nhiều khu công nghiệp quy mô lớn.

Câu 12: Mục đích chính của việc hình thành các khu kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. góp phần giải quyết vấn đề việc làm.
B. thu hút đầu tư trong và ngoài nước.
C. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
D. cung cấp các sản phẩm cho xuất khẩu.

Câu 13: Trong khu vực I, tỷ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.
B. Trang thiết bị ngày càng được hiện đại.
C. Nông nghiệp, lâm nghiệp ít được đầu tư.
D. Hiệu quả kinh tế từ thủy sản cao hơn.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào sau đây có diện tích và sản lượng lúa cao nhất cả nước?

- A. Đồng Tháp. **B.** Kiên Giang.
C. Vĩnh Long. **D.** An Giang.

Câu 15: Loại cây công nghiệp được trồng chủ yếu trên đất ba dạn của nước ta là

- A. cao su. **B. cà phê.**
C. chè. **D. hồ tiêu.**

Câu 16: Thế mạnh vượt trội để phát triển mạnh ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long so với các vùng khác là

- A. khai thác thủy sản. **B. chế biến thủy sản.**
C. nuôi trồng thủy sản. **D. bảo quản thủy sản.**

Câu 17: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay phát triển nhanh?

- A. Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng.**
B. Công nghiệp chế biến đáp ứng được nhu cầu.
C. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng.
D. Ứng dụng nhiều tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

Câu 18: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA
QUA CÁC NĂM

Năm	2000	2004	2006	2010	2018
Diện tích (nghìn ha)	7 666, 3	7 445, 3	7 324, 8	7 489, 4	7 571, 8
Sản lượng (nghìn tấn)	32 493, 0	36 148, 2	35 818, 3	39 993, 4	43 992, 2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

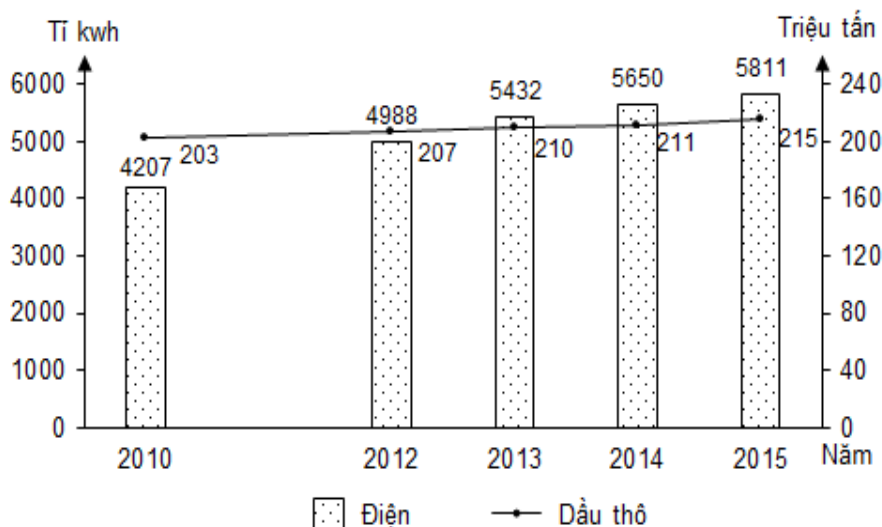
Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ phát triển diện tích và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2000 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột. **B. Kết hợp.**
C. Miền. **D. Đường.**

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết những nơi nào sau đây có ngành sản xuất gỗ, giấy, xenlulô?

- A. Pleiku.** **B. Sóc Trăng.**
C. Hòa Bình. **D. Phủ Lý.**

Câu 20: Cho biểu đồ sau:



SẢN LƯỢNG ĐIỆN VÀ DẦU THÔ CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng điện và dầu thô của Trung Quốc, giai đoạn 2010 - 2015?

A. Điện tăng nhanh hơn dầu thô.

B. Dầu thô tăng, điện giảm.

C. Điện tăng, dầu thô giảm.

D. Điện và dầu thô tăng không liên tục.

Câu 21: Ngành công nghiệp nước ta tiếp tục được đầu tư đổi mới trang thiết bị và công nghệ chủ yếu nhằm

A. nâng cao về chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

B. phù hợp tình hình phát triển thực tế của đất nước.

C. đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Câu 22: Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện của nước ta là

A. sông ngòi nước ta nhiều nước, giàu phù sa.

B. khí hậu có sự phân hoá theo chiều Bắc Nam.

C. sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thủy điện thấp.

D. chế độ nước sông thất thường theo chế độ mưa.

Câu 23: Nhân tố quan trọng nhất tác động đến sự phân bố các cơ sở chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta là

A. thị trường tiêu thụ và cơ sở hạ tầng.

B. nguồn nguyên liệu và lao động.

C. nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.

D. nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

Câu 24: Tuyến vận tải đường sắt quan trọng nhất nước ta là

A. đường sắt Thống Nhất.

B. Hà Nội - Lào Cai.

C. Hà Nội - Hải Phòng.

D. Hà Nội - Đồng Đăng.

Câu 25: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 9 nối Đông Hà với cửa khẩu nào sau đây?

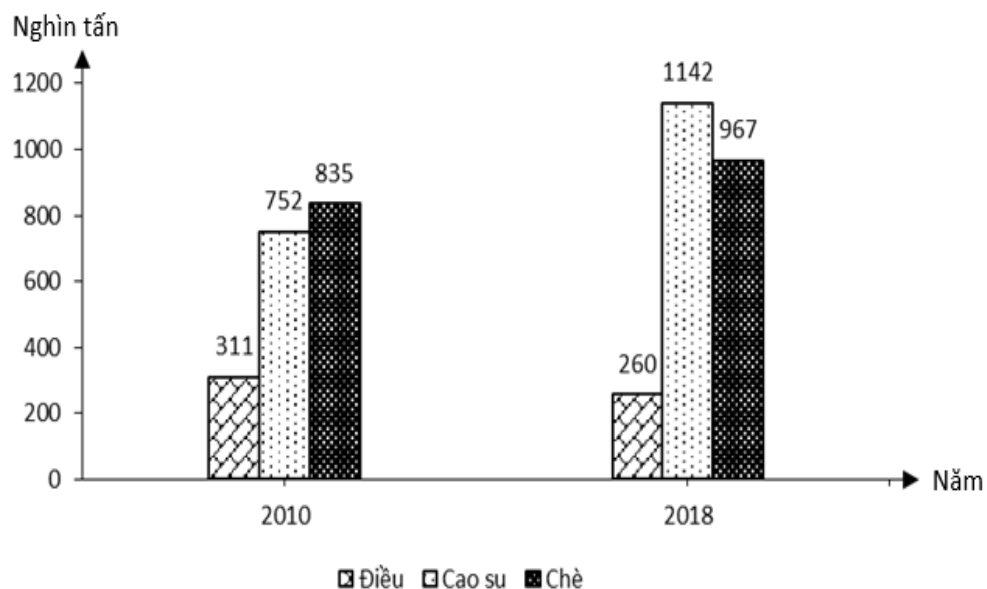
A. Cha Lo.

B. Cầu Treo.

C. Lao Bảo.

D. Nậm Cắn.

Câu 26: Cho biểu đồ về sản xuất điều, cao su và chè của nước ta, năm 2010 và 2018:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Quy mô diện tích điều, cao su, chè.

B. Cơ cấu sản lượng điều, cao su, chè.

C. Quy mô sản lượng điều, cao su, chè.

D. Cơ cấu diện tích điều, cao su, chè.

Câu 27: Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng xuất khẩu ở nước ta là

A. chất lượng sản phẩm chưa cao.

B. giá trị thuế xuất khẩu cao.

C. tỉ trọng mặt hàng gia công lớn. D. nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Câu 28: Ý nghĩa lớn nhất của hoạt động xuất khẩu đối với phát triển kinh tế - xã hội nước ta là

A. thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

B. nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

C. góp phần vào hoàn thiện cơ sở vật chất kĩ thuật.

D. giảm chênh lệch phát triển nông thôn với đô thị.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3, 0 điểm)

Câu 1 (1, 5 điểm). Trình bày tình hình sản xuất lúa ở nước ta.

Câu 2 (1, 5 điểm). Phân tích điều kiện và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác than ở nước ta.

C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ SỐ 01

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	8	A	15	A	22	D
2	A	9	A	16	A	23	C
3	A	10	B	17	A	24	B
4	B	11	C	18	D	25	A
5	D	12	B	19	D	26	A
6	D	13	C	20	A	27	A
7	D	14	A	21	D	28	C

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Điểm
1	Trình bày tình hình sản xuất thủy sản ở nước ta. - Ngành thủy sản phát triển nhanh (đột biến)...(d/c). - Bình quân sản lượng thủy sản theo đầu người lớn và ngày càng tăng (d/c) - Hoạt động khai thác: + Sản lượng tăng nhanh (d/c)... + Phân bố: ... - Hoạt động nuôi trồng; + Sản lượng tăng nhanh hơn khai thác (d/c) + Phân bố: ...	1, 5 0, 25 0, 25 0, 25 0, 25 0, 25 0, 25
2	Phân tích điều kiện và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác dầu khí ở nước ta. * Điều kiện: - Trữ lượng dầu và khí đốt lớn (d/c)... - Tập trung thành các bể trầm tích lớn (d/c)... * Hiện trạng:	1, 5 0, 25 0, 25

- Bắt đầu từ 1986	0, 25
- Sản lượng tăng...	0, 25
- Công nghiệp hóa lọc dầu và khai thác, sử dụng khí tự nhiên ngày càng phát triển....	0, 25
- Phân bố...	0, 25

ĐỀ SỐ 02

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	B	8	B	15	B	22	D
2	A	9	D	16	C	23	D
3	A	10	B	17	A	24	A
4	C	11	D	18	D	25	C
5	B	12	B	19	A	26	C
6	B	13	D	20	A	27	C
7	A	14	B	21	A	28	A

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Điểm
1	Trình bày tình hình sản xuất lúa ở nước ta. - Diện tích tăng (d/c)... - Năng suất tăng (d/c)... - Sản lượng tăng (d/c).... - Bình quân lương thực tăng (d/c).... - Không chỉ đảm bảo nhu cầu trong nước mà còn có xuất khẩu... - Phân bố	1, 5 0, 25 0, 25 0, 25 0, 25 0, 25 0, 25
2	Phân tích điều kiện và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác than ở nước ta. * Điều kiện: - Trữ lượng lớn (d/c).... - Phân bố tập trung, dễ khai thác (d/c)... * Hiện trạng: - Là ngành được khai thác từ lâu... - Sản lượng tăng... - Sản lượng khai thác chủ yếu để xuất khẩu và nguyên liệu cho nhiệt điện... - Phân bố...	1, 5 0, 25 0, 25 0, 25 0, 25 0, 25 0, 25

Nhận xét, đánh giá:

- GV: Nhận xét, đánh giá tiết kiểm tra.
- Rút kinh nghiệm

Tuần 29

Ngày soạn: / /

**TIẾT 39. BÀI 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
- + Vị trí địa lí: Giáp Trung Quốc, đồng bằng sông Hồng, vịnh Bắc Bộ
- + Ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
- Phân tích việc phát huy thể mạnh khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện của vùng; một số vấn đề đặt ra và biện pháp khắc phục: Tiềm năng và thực trạng.

- **Tích hợp môi trường**

- **Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả**

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học
- Xác định được vị trí của vùng, phân tích các thể mạnh trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Tình hình khai thác các thể mạnh của vùng.
- Sử dụng Atlas, lược đồ, số liệu thống kê để phân tích các thể mạnh và tình hình khai thác thể mạnh của vùng.
- Cập nhật thông tin về sự phát triển vùng.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước.
- Chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhớ lại kiến thức về vùng TDMN BB đã học ở cấp THCS.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS quan sát một số tranh ảnh về vùng TDMNBB. Yêu cầu HS dự đoán đây là vùng kinh tế nào? Từ đó rút ra các đặc điểm nổi bật gì về vị trí địa lí, lãnh thổ và tình hình phát triển kinh tế xã hội của vùng?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khái quát vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

a) Mục đích: HS phân tích được ý nghĩa vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế xã hội của các vùng; Hiểu được ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc của việc phát huy các thế mạnh của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái quát chung

- Gồm 15 tỉnh, chia thành tiểu vùng Tây Bắc và Đông Bắc.

- Diện Tích: $101.000\text{Km}^2 = 30,5\%$ DT cả nước.

- Tiếp giáp:

+ Bắc: Trung Quốc

+ Tây: Lào

+ Đông: Biển

+ Đông Nam, Nam: đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

⇒ VTDL thuận lợi + GTVT đang được đầu tư ⇒ thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV sử dụng bản đồ treo tường, yêu cầu HS đọc nội dung SGK, kết hợp số liệu, Atlas và kiến thức để trả lời câu hỏi theo cặp:

+ Câu hỏi: Xác định vị trí tiếp giáp và phạm vi lãnh thổ của vùng? Nêu ý nghĩa? Xác định vùng Đông Bắc và Tây Bắc?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về thế mạnh khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

a) Mục đích: HS biết thế mạnh về khoáng sản và thủy điện của vùng, hiểu được ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc của việc phát huy các thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

a. Khoáng sản

- Khoáng sản năng lượng: Than (Na Dương, Thái Nguyên, Quảng Ninh) ⇒ Phát triển công nghiệp năng lượng (xây dựng các nhà máy nhiệt điện), xuất khẩu.

- Khoáng sản kim loại: Sắt (Thái Nguyên), thiếc (Cao Bằng)... ⇒ phát triển công nghiệp luyện kim, chế tạo máy

- Khoáng sản phi kim loại: Apatit (Lào Cai), đất hiếm (Lai Châu)... $\Rightarrow$ Phát triển công nghiệp hoá chất.

- Vật liệu xây dựng: Đá vôi, sét, cát... $\Rightarrow$ Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng.

b. Thủy điện

- Tiềm năng thủy điện: Trữ lượng 11 triệu Kw bằng 1/3 cả nước $\Rightarrow$ Phát triển công nghiệp năng lượng.

- Các nhà máy điện: Hoà Bình, Sơn La...

- Ý nghĩa: Tạo động lực cho sự phát triển vùng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Vùng có những loại khoáng sản nào chủ yếu. Sắp xếp các loại khoáng sản vào từng nhóm: Kim loại, phi kim, khoáng sản năng lượng, vật liệu xây dựng?

+ Nhóm 2, 4: Tiềm năng thủy điện của vùng so với các vùng khác trong cả nước ra sao? Con sông nào của vùng có tiềm năng thủy điện lớn nhất? Kể tên một số nhà máy thủy điện trong vùng?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có biển là

A. Lào Cai.

B. Lạng Sơn.

C. Bắc Giang.

D. Quảng Ninh.

Câu 2: Loại khoáng sản kim loại có nhiều nhất ở Tây Bắc là

A. đồng, niken.

B. thiếc, bôxit.

C. đồng, vàng.

D. apatit, sắt.

Câu 3: Loại khoáng sản nguyên liệu quan trọng để sản xuất phân lân và có trữ lượng lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. pirit.

B. graphit.

C. apatit.

D. mica.

Câu 4: Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. sông Gâm.

B. sông Đà.

C. sông Chảy.

D. sông Lô.

Câu 5: Tỉnh nào sau đây thuộc Đông Bắc?

- A. Sơn La.
C. Điện Biên.

- B. Hoà Bình.
D. Lào Cai.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS biết đọc bản đồ, vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để thấy được ý nghĩa của việc khai thác thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Hãy xác định trên bản đồ các mỏ lớn trong vùng và phân tích những thuận lợi và khó khăn trong việc khai thác thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng?

* Trả lời câu hỏi:

- Các mỏ lớn: than ở Quảng Ninh, sắt (Yên Bái), kẽm - chì (Chợ Điện - Bắc Kạn), đồng - vàng (Lào Cai), thiếc và bôxít (Cao Bằng), apatit (Lào Cai), đồng - niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu).

- Thuận lợi :

+ Đây là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta với các loại khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, chì - kẽm, đồng, apatit, đá vôi.

+ Vùng than Quảng Ninh có trữ lượng và chất lượng than tốt nhất Đông Nam Á.

+ Tây Bắc có 1 số mỏ khá lớn như mỏ đồng - niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu).

+ Đông Bắc có nhiều mỏ kim loại, đáng kể hơn cả là mỏ sắt ở Yên Bái, kẽm - chì ở Chợ Điện (Bắc Cạn), đồng - vàng (Lào Cai)...

+ Khoáng sản phi kim đáng kể có apatit (Lào Cai).

⇒ Cung cấp nguồn nguyên, nhiên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp.

- Hạn chế :

+ Các khoáng sản phân bố rải rác, không tập trung đòi hỏi phương tiện hiện đại và chi phí cao.

+ Giao thông vận tải chưa phát triển gây khó khăn cho việc vận chuyển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 29

Ngày soạn: / /

**TIẾT 40. BÀI 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (TIẾP THEO)**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích việc sử dụng các thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế của vùng; một số vấn đề đặt ra và biện pháp khắc phục:

+ Trồng và chế biến cây CN, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt, ôn đới: Tiềm năng và thực trạng, biện pháp.

+ Chăn nuôi gia súc: Tiềm năng và thực trạng, biện pháp.

+ Kinh tế biển: Tiềm năng và thực trạng.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học

- Xác định được vị trí của vùng, phân tích các thế mạnh trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Tình hình khai thác các thế mạnh của vùng.

- Sử dụng Atlat, lược đồ, số liệu thống kê để phân tích các thế mạnh và tình hình khai thác thế mạnh của vùng.

- Cập nhật thông tin về sự phát triển vùng.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước, trung thực, chăm chỉ, có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhận biết các loại cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả chủ yếu của vùng TDMNBB, các vật nuôi chủ yếu và hoạt động kinh tế biển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS quan sát một số tranh ảnh về các cây công nghiệp, dược liệu, rau quả, một số vật nuôi chủ yếu, một số hoạt động kinh tế biển tiêu biểu. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Khái quát và đặt tên các thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về thế mạnh cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới; Thế mạnh chăn nuôi gia súc và thế mạnh kinh tế biển

a) Mục đích: HS hiểu được ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc của việc phát huy các thế mạnh về trồng, chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới; Thế mạnh chăn nuôi gia súc và thế mạnh kinh tế biển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Thế mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới

a. Điều kiện phát triển:

*** Thuận lợi:**

- Điều kiện tự nhiên

+ Đất: có nhiều loại: đất feralit, phù sa cổ, phù sa ở dọc các thung lũng sông.

+ Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. Địa hình cao.

- Điều kiện kinh tế - xã hội

+ Có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất.

+ Có các cơ sở CN chế biến

+ Chính sách, thị trường, vốn, kỹ thuật...

- + Có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

*** Khó khăn:**

- Địa hình hiểm trở.

- Rét, sương muối.

- Thiếu nước về mùa đông.

- Cơ sở chế biến.

- GTVT chưa thật hoàn thiện

b. Tình hình phát triển:

- Khả năng mở rộng diện tích và năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản và cây ăn quả còn rất lớn.

- Chè có diện tích và sản lượng lớn nhất cả nước. Tập trung Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, ...

- Các cây thuốc quý: tam thất, đương quy, đỗ trọng, hời, thảo quả, ...

- Cây ăn quả: Mận, đào, lê, ...

- Rau ôn đới, sản xuất hạt giống rau, hoa xuất khẩu hoa ở Sa Pa.

c. Ý nghĩa: cho phép phát triển nông nghiệp hàng hóa, hạn chế du canh du cư.

3. Thế mạnh về chăn nuôi gia súc

a. Điều kiện phát triển:

- Nhiều đồng cỏ.

- Nhu cầu lương thực cơ bản được đảm bảo, lượng hoa màu lương thực dành cho chăn nuôi tăng lên, nhất là nuôi lợn.

- Hạn chế: Công tác vận chuyển khó khăn, đồng cỏ nhỏ và đang xuống cấp.

b. Tình hình phát triển và phân bố:

- Bò sữa được nuôi nhiều ở cao nguyên Mộc Châu.

- Trâu, bò thịt được nuôi rộng rãi. Đàn trâu chiếm hơn 1/2 đàn trâu cả nước, đàn bò chiếm 16% cả nước.

- Đàn lợn tăng nhanh, tổng đàn lợn chiếm 21% cả nước.

c. Ý nghĩa: cho phép phát triển nông nghiệp hàng hóa, hạn chế du canh du cư, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

4. Kinh tế biển

- Đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản:
- + Có ngư trường vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng, nhiều bãi triều, vũng vịnh thuận lợi đánh bắt nuôi trồng.
- + Ngành thủy sản phát triển mạnh, nhất là đánh bắt xa bờ và nuôi trồng.
- Du lịch biển: có nhiều điều kiện thuận lợi. Ngành du lịch phát triển mạnh với trung tâm du lịch vịnh Hạ Long.
- GTVT biển: Có nhiều vũng, vịnh có thể xây dựng cảng nước sâu. Ngành GTVT phát triển mạnh, cảng Cái Lân được xây dựng và nâng cấp.
- Khoáng sản: có mỏ cát trắng làm thủy tinh ở Vân Hải, hiện nay đang được khai thác.
- * **Ý nghĩa:** Sử dụng hợp lý tài nguyên, nâng cao đời sống, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:
 - + Nhóm 1, 3: Tìm hiểu về điều kiện và hiện trạng trồng cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu, cây rau quả cận nhiệt và ôn đới.
 - + Nhóm 2, 5: Tìm hiểu về điều kiện và hiện trạng chăn nuôi gia súc.
 - + Nhóm 4, 6: Tìm hiểu về điều kiện và hiện trạng phát triển kinh tế biển.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

- a) **Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi nước ta là

 - A. chăn nuôi gia súc lớn và cây lương thực.
 - B. cây lương thực và chăn nuôi gia súc nhỏ.
 - C. cây lâu năm và chăn nuôi gia cầm.
 - D. cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 2: Nguyên nhân quan trọng nhất để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt là do có

 - A. lao động có truyền thống, kinh nghiệm.
 - B. khí hậu cận nhiệt đới và có mùa đông lạnh.
 - C. nhiều bề mặt cao nguyên đá vôi bằng phẳng.

D. đất feralit, đất xám phù sa cổ bạc màu.

Câu 3: Khó khăn chủ yếu làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. cơ sở thức ăn cho phát triển chăn nuôi còn rất hạn chế.

B. dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa tràn lan trên diện rộng.

C. trình độ chăn nuôi thấp, công nghiệp chế biến hạn chế.

D. công tác vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đến thị trường.

Câu 4: Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Nguồn thức ăn dồi dào từ hoa màu.

B. Có các đồng cỏ trên các cao nguyên.

C. Thức ăn công nghiệp được đảm bảo.

D. Dịch vụ thú y, có trạm trại giống tốt.

Câu 5: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có tổng đàn lợn tăng nhanh là do

A. thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn.

B. cơ sở thức ăn (hoa màu lương thực) nhiều.

C. công nghiệp chế biến phát triển mạnh.

D. cơ sở vật chất của ngành chăn nuôi khá tốt.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để thấy được khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản trong vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản trong vùng?

* Trả lời câu hỏi:

- Khả năng

+ Phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cổ (ở trung du), đất phù sa ở dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh...

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của điều kiện địa hình vùng núi. Đông Bắc là nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc, nên có mùa đông lạnh nhất nước ta. Tây Bắc tuy chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc yếu hơn, nhưng do địa hình cao nên mùa đông vẫn lạnh. Bởi vậy, Trung du và miền núi Bắc Bộ có thể mạnh đặc biệt để phát triển các cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

- Hiện trạng

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chè lớn nhất cả nước, với các loại chè nổi tiếng ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang, Sơn La.

+ Ở các vùng núi giáp biên giới của Cao Bằng, Lạng Sơn, trên vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, điều kiện khí hậu rất thuận lợi cho việc trồng các cây thuốc quý (tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả...), các cây ăn quả như mận, đào, lê. Ở Sa Pa có thể trồng rau ôn đới và sản xuất hạt giống rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu.

+ Khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản và cây ăn quả còn rất lớn, nhưng còn gặp khó khăn là hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối và tình trạng thiếu nước về mùa đông. Mạng lưới các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản chưa tương xứng với thế mạnh của vùng.

+ Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản sẽ cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả cao và hạn chế nạn du canh du cư.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 30

Ngày soạn: / /

TIẾT 41. BÀI 33. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được tác động của các thế mạnh và hạn chế của vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân cư, cơ sở vật chất - kỹ thuật tới sự phát triển kinh tế; những vấn đề cần giải quyết trong phát triển kinh tế - xã hội.
- Hiểu và trình bày được tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các định hướng chính.
- **Tích hợp môi trường.**
- **Tích hợp di sản.**

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học
- **Xác định được vị trí của vùng, phân tích các thế mạnh, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.** Giải thích sự cần thiết phải tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.
- **Sử dụng Atlas, lược đồ, số liệu thống kê để phân tích các thế mạnh và tình hình phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.**
- **Cập nhật thông tin về sự phát triển vùng.**

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Yêu nước và tự hào dân tộc.
- Chăm chỉ, sống có trách nhiệm với quê hương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhớ lại kiến thức về tự nhiên, dân cư của Đồng bằng sông Hồng đã được học ở bậc THCS.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS chơi trò chơi lật mảnh ghép, mảnh ghép lớn là tranh về ĐBSH. HS trả lời câu hỏi: Đây là vùng nào? Em đã biết gì về vùng kinh tế này?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về thế mạnh và hạn chế của vùng

a) Mục đích: HS Biết xác định vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của ĐBSH; Phân tích được các thế mạnh chủ yếu và những hạn chế của ĐBSH.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Các thế mạnh và hạn chế của vùng:

1. Các thế mạnh:

a. Vị trí địa lý và lãnh thổ:

- Diện tích: 15. 000 km², chiếm 4, 5% diện tích tự nhiên của cả nước.
- Gồm 10 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.
- Giáp Trung du - miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.

⇒ Ý nghĩa:

- + Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.
- + Gần các vùng giàu tài nguyên.

b. Tài nguyên thiên nhiên:

- Diện tích đất nông nghiệp khoảng 760. 000 ha, trong đó 70% có độ phì cao và trung bình, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp.
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.
- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế: nước sông (hệ thống sông), nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.
- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế
- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

c. Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Dân số: 18, 2 triệu người (2006), chiếm 21, 6% dân số cả nước:

+ Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.

+ Tạo ra thị trường có sức mua lớn.

- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật và kết cấu hạ tầng phát triển mạnh

2. Hạn chế:

- Dân số đông, mật độ dân số cao gây sức ép về nhiều mặt.

- Thường có thiên tai.

- Sự suy thoái một số loại tài nguyên.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu Atlas, SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của ĐBSH?

+ Nhóm 2: Tìm hiểu tài nguyên thiên nhiên của ĐBSH?

+ Nhóm 3: Tìm hiểu điều kiện kinh tế, xã hội của ĐBSH?

+ Nhóm 4: Tìm hiểu hạn chế của vùng ĐBSH?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH

a) **Mục đích:** HS hiểu được tính cấp thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và những định hướng về sự chuyển dịch đó.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

1. Thực trạng:

Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

- Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

- Trước 1990, khu vực I chiếm tỉ trọng cao nhất. Sau 1990, khu vực III chiếm tỉ trọng cao nhất.

2. Định hướng:

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:

+ Trong khu vực I:

Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.

Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động.

+ Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Giải thích tại sao ĐBSH lại phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế?

+ Nhóm 2, 5: Nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu GDP của cả nước và ĐBSH.

+ Nhóm 4, 6: Dựa vào SGK, cho biết những định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng **không** phải là do

A. trồng lúa nước cần nhiều lao động.

B. vùng mới được khai thác gần đây.

C. có nhiều trung tâm công nghiệp.

D. có nhiều điều kiện lợi cho cư trú.

Câu 2: Phải đặt ra vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do

A. đây là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế.

B. sức ép dân số đối với kinh tế - xã hội và môi trường.

C. tài nguyên thiên nhiên của vùng kém phong phú.

D. cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng chưa hợp lý.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Đồng bằng sông Hồng?

A. Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán.

B. Số dân đông, mật độ cao nhất cả nước.

C. Tài nguyên đất, nước trên mặt xuống cấp.

D. Có đầy đủ khoáng sản cho công nghiệp.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây đúng về định hướng chuyển dịch cơ cấu trong ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng cây thực phẩm.

B. Tăng tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp.

C. Giảm tỉ trọng cây thực phẩm, tăng cây lương thực.

D. Giảm tỉ trọng cây công nghiệp và cây lương thực.

Câu 5: Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm của nước ta do điều kiện chủ yếu nào sau đây?

- A.** Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
- B.** Diện tích rộng lớn, dân cư đông đúc.
- C.** Đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào.
- D.** Vị trí địa lí thuận lợi, nhiều đô thị lớn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để thấy được lí do phải tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng ĐBSH.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Giải thích tại sao phải tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng ĐBSH?

* Trả lời câu hỏi:

- ĐBSH có vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước (trọng điểm về LTTP, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc...)

- Cơ cấu kinh tế của ĐBSH chưa hợp lí (KVI vẫn chiếm tỉ trọng cao...)

- Dân số đông, chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ góp phần giải quyết việc làm cho vùng.

- Đây là xu thế tất yếu của quá trình phát triển KTXH

⇒ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ giúp khai thác các tiềm năng về tự nhiên và kinh tế - xã hội của vùng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 30

Ngày soạn: / /

TIẾT 42. BÀI 35. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Phân tích được sự hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp, cơ cấu công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải của vùng:

- Lí do hình thành cơ cấu kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp trong vùng.
- Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp: tiềm năng và thực trạng.
- Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển: tiềm năng và thực trạng.
- Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp: tiềm năng và thực trạng.
- Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải: phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa; thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là giao thông vận tải.

- **Tích hợp môi trường.**

- **Giáo dục biển đảo.**

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học
- Xác định được vị trí của vùng, phân tích các thế mạnh, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Sự phát triển một số ngành kinh tế của vùng.
- Sử dụng Atlas, lược đồ, số liệu thống kê để phân tích các thế mạnh và tình hình phát triển, vùng.
- Cập nhật thông tin về sự phát triển vùng.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Yêu nước và tự hào dân tộc.
- Chăm chỉ, sống có trách nhiệm với quê hương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhận biết được vùng BTB.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS chơi trò chơi lật mảnh ghép, mảnh ghép lớn là tranh về BTB. HS trả lời câu hỏi: Đây là vùng nào? Em biết gì về vùng kinh tế này?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm lãnh thổ, tên các tỉnh và vị trí của vùng

a) Mục đích: HS biết xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng BTB.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái quát chung

- Diện tích: 51, 5 nghìn km²
 - Gồm: 6 tỉnh (kể tên).
 - BTB là vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang nhất nước.
 - Tiếp giáp: ĐBSH, trung du và miền núi BB, Lào và Biển Đông.
- ⇒ Thuận lợi giao lưu văn hóa - kinh tế - xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, Atlas, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

- + Câu hỏi 1: Xác định vị trí địa lí của vùng BTB?
- + Câu hỏi 2: Kể tên các tỉnh trong vùng?
- + Câu hỏi 3: Đánh giá ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển KT - XH của vùng?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp

a) Mục đích: HS hiểu và trình bày được thực trạng và triển vọng phát triển cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp

	Thế mạnh	Khó khăn	Hướng giải quyết
1. Lâm nghiệp	- Diện tích rừng 2, 46 triệu ha (20% cả nước). - Có nhiều loại gỗ quý: đinh, lim, sến ⇒ phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản.	- Thiếu CSVC, máy móc. - Cháy rừng - Thiếu vốn và lực lượng quản lí.	- Khai thác đi đôi với tu bổ, bảo vệ và trồng rừng.
2. Nông nghiệp	- Đất đai đa dạng: phù sa, feralit. - Khí hậu có sự phân hóa đa dạng. ⇒ phát triển lương thực, thực phẩm, chăn nuôi gia súc và cây trồng CN.	- Độ phì kém, chịu nhiều thiên tai.	- Giải quyết vấn đề lương thực. - Mở rộng thị trường và công nghiệp chế biến.
3. Ngư nghiệp	- Bờ biển dài, nhiều loại hải sản quý. - có nhiều sông lớn	Thiên tai xảy ra thường xuyên.	Đầu tư trang thiết bị, đẩy mạnh đnh bắt xa bờ.

	⇒ phát triển đánh bắt, nuôi trồng trong cả 3 môi trường nước ngọt, lợ và mặn.		
--	---	--	--

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

	Thế mạnh	Khó khăn	Hướng giải quyết
1. Lâm nghiệp			
2. Nông nghiệp			
3. Ngư nghiệp			

+ Nhóm 1, 4: Tìm hiểu về hoạt động lâm nghiệp.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu về nông nghiệp.

+ Nhóm 3, 6: Tìm hiểu về ngư nghiệp.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về sự hình thành cơ cấu công nghiệp

và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT

a) Mục đích: HS hiểu và trình bày được thực trạng sự phát triển của công nghiệp và cơ sở hạ tầng của vùng BTB.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT

a. Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa

- Là vùng có nhiều nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp: khoáng sản, nguyên liệu nông - lâm - ngư nghiệp

- Trong vùng đã hình thành một số vùng công nghiệp trọng điểm: sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, luyện kim, chế biến nông - lâm - thủy sản và có thể lọc hóa dầu.

- Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở dải ven biển, phía đông bao gồm Thanh Hóa, Vinh, Huế

b. Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là GTVT

- Xây dựng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển KT - XH của vùng.

- Các tuyến GT quan trọng của vùng: quốc lộ 7, 8, 9, 1A, đường Hồ Chí Minh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

- + Câu hỏi 1: BTB có những điều kiện nào để phát triển công nghiệp? Nhận xét sự phân bố các ngành công nghiệp trọng điểm, các trung tâm công nghiệp và cơ cấu ngành của các trung tâm?
- + Câu hỏi 2: Quan sát lược đồ, nghiên cứu sự phân bố các loại tài nguyên phục vụ cho công nghiệp, sự phân bố các ngành công nghiệp trọng điểm, các trung tâm công nghiệp lớn của vùng?
- + Câu hỏi 3: Tại sao việc phát triển kinh tế vùng phải gắn liền với xây dựng cơ sở hạ tầng? Xác định trên lược đồ các hệ thống giao thông của vùng?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Điều kiện sinh thái nông nghiệp nào sau đây **không** phải của Bắc Trung Bộ?

- A. Nhiều vùng biển để nuôi thủy sản.
- B. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.
- C. Đất phù sa, đất feralit và đất badan.
- D. Thường xảy ra thiên tai, nạn cát bay.

Câu 2: Trong tổng diện tích đất có rừng của vùng Bắc Trung Bộ, loại rừng nào sau đây có diện tích lớn nhất?

- A. Sản xuất.
- B. Phòng hộ.
- C. Nhập mặn.
- D. Đặc dụng.

Câu 3: Khó khăn nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu công nghiệp của Bắc Trung Bộ chưa được hoàn chỉnh?

- A. Nguyên liệu, nhiên liệu còn thiếu.
- B. Vốn và kỹ thuật còn nhiều hạn chế.
- C. Lao động ít và thiếu kinh nghiệm.
- D. Thị trường nhỏ và còn biến động.

Câu 4: Ý nghĩa quan trọng nhất của đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là

- A. tạo thế mở hơn nữa để tiếp tục thu hút đầu tư.
- B. thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía tây.
- D. tạo thế liên hoàn trong cơ cấu kinh tế theo không gian.

Câu 5: Việc hình thành cơ cấu nông lâm ngư nghiệp vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa lớn nhất là

- A. tạo nên thế liên hoàn trong phát triển kinh tế.
- B. giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.
- C. giúp hình thành các mô hình sản xuất mới.
- D. tạo nên các sản phẩm thế mạnh của vùng.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích được thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế ở vùng BTB.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Hãy phân tích những thuận lợi, khó khăn trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ?

* Trả lời câu hỏi:

- Thuận lợi:

+ Vị trí địa lý:

> Phía Bắc giáp đồng bằng sông Hồng - vùng có nền kinh tế phát triển thứ hai cả nước và Trung du miền núi Bắc Bộ - vùng nguyên liệu lớn của cả nước. Thuận lợi cho giao lưu trao đổi hàng hóa, nguyên nhiên liệu, thị trường tiêu thụ rộng lớn, chuyển giao trình độ khoa học kỹ thuật...

> Mang tính chất cầu nối miền Bắc và miền Nam nước ta với các trục giao thông Bắc Nam chạy qua (quốc lộ 1, đường sắt Bắc Nam, đường Hồ Chí Minh).

> Phía Tây giáp Lào thuận lợi để giao lưu buôn bán thông qua các cửa khẩu.

> Phía Đông là vùng biển Đông rộng lớn, thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển đồng thời giao lưu mở rộng với bên ngoài.

+ Điều kiện tự nhiên:

> Địa hình kết hợp đất đai tạo điều kiện để hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp theo chiều Tây - Đông:

Phía Tây là vùng núi thấp, đất feralit: thuận lợi canh tác cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn.

Vùng đồi trước núi phát triển chăn nuôi gia súc: trâu, bò (bò chiếm 50% số lượng đàn bò cả nước).

Vùng đồng bằng ven biển có thể phát triển cây lúa, các loại cây công nghiệp ngắn ngày: lạc, vùng, nghệ, thuốc lá, mía...cây ăn quả (cam, chanh, xoài), nuôi gia cầm, lợn...

Vùng biển rộng lớn phía Đông: có nhiều bãi tôm, bãi cá phát triển đánh bắt thủy sản, các vùng vịnh, đầm phá có thể nuôi trồng thủy sản (tôm, cá).

> Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nguồn nhiệt và ẩm dồi dào thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

> Sông ngòi dốc, nước quanh năm thuận lợi phát triển nông nghiệp, công nghiệp, nguồn thủy năng quan trọng của vùng (sông Mã, sông Cả).

> Một số khoáng sản có giá trị như crômít, thiếc, sắt, đá vôi và sét làm xi măng, đá quý.

> Tài nguyên du lịch rất phong phú, nhất là về du lịch biển. Có các bãi tắm nổi tiếng như: Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Thuận An, Lăng Cô; di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng.

+ Kinh tế - xã hội:

> Dân cư - lao động: Khá đông (10, 6 triệu người, chiếm 12, 7% số dân cả nước, năm 2006), người dân cần cù, thông minh, đem lại nguồn lao động dồi dào, năng động, tiếp thu nhanh các thành tựu khoa học kỹ thuật.

> Cơ sở hạ tầng - cơ sở vật chất, kỹ thuật: Ngày càng hoàn thiện, đặc biệt các tuyến giao thông Bắc - Nam và Đông - Tây.

> Chính sách phát triển của Nhà nước được quan tâm, đẩy mạnh hơn, đặc biệt là dự án phát triển hành lang Đông - Tây.

> Thị trường tiêu thụ khá rộng lớn (đặc biệt là đồng bằng sông Hồng kề bên).

- Khó khăn:

+ Tự nhiên:

> Đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, bị chia cắt mạnh.

> Khí hậu chịu ảnh hưởng hiệu ứng phơn khô nóng.

> Bão nhiệt đới; lũ quét, lũ ống, sạt lở đất ở vùng miền núi; nạn cát bay cát chảy ven biển.

+ Kinh tế - xã hội:

> Đời sống người dân còn khó khăn, đặc biệt vùng núi phía Tây.

> Cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 31

Ngày soạn: / /

**TIẾT 43. BÀI 36. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở
DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Trình bày được vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển và tầm quan trọng của vấn đề phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng:

- Vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển:

+ Nghề cá: tiềm năng và thực trạng.

- + Du lịch biển: tiềm năng và thực trạng.
- + Dịch vụ hàng hải: tiềm năng và thực trạng.
- + Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối: tiềm năng và thực trạng.
- Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng : tình hình phát triển, tầm quan trọng của việc phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng giao thông vận tải đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
- **Tích hợp môi trường.**
- **Giáo dục biển đảo.**
- **Tích hợp di sản.**

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học
- Xác định được vị trí của vùng, phân tích các thế mạnh, hạn chế trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, ...
- Sử dụng Atlas, lược đồ, số liệu thống kê để phân tích các thế mạnh và tình hình phát triển, kinh tế biển của vùng.
- Cập nhật thông tin về sự phát triển vùng.
- Sự cần thiết của phát triển kinh tế biển của vùng với quốc phòng an ninh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Yêu nước và tự hào dân tộc.
- Chăm chỉ, sống có trách nhiệm với quê hương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) **Mục đích:** HS nhận biết được những đặc điểm chính của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS chơi trò chơi lật mảnh ghép, mảnh ghép lớn là tranh về DHNTB. HS trả lời câu hỏi: Đây là vùng nào? Em biết gì về vùng kinh tế này?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm lãnh thổ và vị trí của vùng

a) **Mục đích:**

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái quát chung:

a. Phạm vi lãnh thổ:

- Gồm 8 tỉnh, thành phố (kể tên)
- DT: 44, 4 nghìn km² (13, 4% cả nước)
- Có 2 quần đảo xa bờ.

b. Vị trí địa lí:

- Vị trí:
- + Bắc: giáp BTB
- + Tây: giáp Lào và Tây Nguyên
- + Đông: giáp biển
- + Nam: giáp ĐNB
- Đánh giá :
- + Thuận lợi: Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực; Phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng
- + Khó khăn: Khu vực thường xảy ra thiên tai

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, Atlas, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Hãy xác định trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Câu hỏi 2: Vị trí Địa lí có ảnh hưởng thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về phát triển tổng hợp kinh tế biển

a) Mục đích: HS trình bày được vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

a. Nghề cá

- Nằm trong vùng có nhiều bãi tôm, cá; có nhiều ngư trường lớn: Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Hoàng Sa - Trường Sa.

- Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá.

- Sản lượng thủy sản tăng nhanh.

- Công nghiệp chế biến đang phát triển, ngày càng đa dạng và phong phú hơn.

b. Du lịch biển

- Có các bãi biển nổi tiếng: Nha Trang, Cà Ná, Mũi Né, ...

- Du lịch biển phát triển mạnh, hình thành được nhiều trung tâm du lịch lớn...

c. Dịch vụ hàng hải

Nơi có nhiều điều kiện phát triển các cảng nước sâu nhất nước ta (Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang)

d. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối

- Khai thác dầu khí ở phía Đông đảo Phú Quý (Bình Thuận).
- Sản xuất muối: Cà Ná, Sa Huỳnh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 8 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Nhóm 1, 4: Tìm hiểu về nghề cá (bảng số liệu)
- + Nhóm 2, 5: Tìm hiểu về du lịch biển.
- + Nhóm 3, 7: Tìm hiểu về dịch vụ hàng hải.
- + Nhóm 4, 8: Tìm hiểu về khai thác KS và sản xuất muối.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 07 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng

a) Mục đích: HS trình bày được tầm quan trọng của vấn đề phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng

a. Phát triển công nghiệp

- Các trung tâm CN trong vùng:
 - + Quy mô: Nhỏ và trung bình
 - + Phân bố: Dọc ven biển, đồng thời là các đô thị lớn trong vùng
 - + Cơ cấu ngành: Cơ khí, chế biến N - L - TS, sản xuất hàng tiêu dùng...

b. Phát triển cơ sở năng lượng

- Đường dây 500KV
- Xây dựng các NM thủy điện quy mô trung bình và tương đối lớn: Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận - Đa Mi, A Vương.
- Vùng KT trọng điểm: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

c. Phát triển giao thông vận tải

- Quốc lộ 1.
- Đường sắt Bắc - Nam.
- Các tuyến Đông - Tây.
- Các hải cảng, sân bay.

*** Phát triển kinh tế biển phải hết sức chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường, giữ gìn và phát huy các giá trị di sản.**

*** Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển có ý nghĩa quan trọng trong việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và hải đảo.**

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Dựa vào Atlas hoặc bản đồ hình 49, xác định, kể tên các trung tâm CN trong vùng? (về phân bố, quy mô, cơ cấu ngành)?

+ Câu hỏi 2: Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, vấn đề năng lượng của vùng cần phải giải quyết như thế nào?

+ Câu hỏi 3: Xác định và kể tên các nhà máy thủy điện đã có và đang xây dựng của vùng?

+ Câu hỏi 4: Xác định và nêu vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

+ Câu hỏi 5: Dựa vào hình 49 xác định các tuyến đường bộ, đường sắt chủ yếu, các cảng và sân bay của vùng?

+ Câu hỏi 6: Nêu vai trò của GTVT đối với sự phát triển kinh tế của vùng?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng nổi bật nhất trong phát triển hoạt động kinh tế nào sau đây?

A. Kinh tế biển.

B. Sản xuất lương thực.

C. Thủy điện.

D. Khai thác khoáng sản.

Câu 2: Nguyên nhân chủ yếu để Duyên hải Nam Trung Bộ có ưu thế hơn Bắc Trung Bộ trong khai thác hải sản là

A. có các ngư trường rộng lớn.

B. tất cả các tỉnh đều giáp biển.

C. có nhiều vũng, vịnh, đầm phá.

D. có các điều kiện hải văn thuận lợi.

Câu 3: Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để Duyên hải Nam Trung Bộ xây dựng cảng nước sâu?

A. Bờ biển dài, nhiều đầm phá.

B. Các tỉnh/thành phố đều giáp biển.

C. Có nhiều vịnh biển sâu, kín gió.

D. Ít chịu ảnh hưởng của bão.

Câu 4: Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ là

A. địa hình phân hoá sâu sắc.

B. ảnh hưởng của gió phơn và bão.

C. thiếu nước, nhất là vào mùa khô.

D. nạn cát bay lấn sâu vào ruộng đồng.

Câu 5: Vấn đề cần quan tâm nhất trong phát triển công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung bộ là

- A.** giải quyết tốt vấn đề năng lượng.
- B.** giải quyết vấn đề ô nhiễm nguồn nước.
- C.** nâng cao chất lượng nguồn lao động.
- D.** xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đọc bản đồ, phân tích các nguồn tài nguyên, hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp của vùng DHNTB.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Dựa vào hình 36 (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam), hãy phân tích các nguồn tài nguyên để phát triển công nghiệp, hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp trong vùng DHNTB?

* Trả lời câu hỏi:

- Nguồn lực phát triển công nghiệp:

+ Vị trí địa lí (tài nguyên vị thế):

> Vị trí trung gian, nằm trên các trục giao thông quan trọng như quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam và các quốc lộ Đông – Tây nối với Tây Nguyên và Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan, Đông Bắc Campuchia, thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế với các vùng trong cả nước và quốc gia láng giềng, cầu nối quan trọng nối liền hai vùng kinh tế Bắc – Nam.

> Tiếp giáp Đông Nam Bộ - vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước.

> Vùng tiếp giáp với biển Đông rộng lớn, gần đường hàng hải quốc tế, cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên. Đây là điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

+ Nguồn lực tự nhiên:

> Khoáng sản: có một số loại có giá trị như vật liệu xây dựng (cát thủy tinh, titan), dầu khí (ở thềm lục địa cực Nam Trung Bộ).

> Ngoài ra còn có vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam), Vĩnh Thạnh (Bình Định), đá axít (Quy Nhơn, Phan Rang), sắt (Quảng Ngãi); titan ở Bình Định, Khánh Hòa; mica ở Đà Nẵng; môlípden ở Ninh Thuận; Asen: Bình Thuận; Uranium: Quảng Nam; graphit: Quảng Ngãi, Bình Định.

⇒ Các loại khoáng sản trên có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển các ngành công nghiệp như khai khoáng, luyện kim, vật liệu xây dựng....

> Sông ngòi: có tiềm năng thủy điện (sông Ba) vừa là nguồn cung cấp nước cho hoạt động công nghiệp.

> Rừng: có nhiều loại gỗ quý, cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ và lâm sản.

> Tài nguyên biển: Biển có nhiều tôm, cá và các hải sản khác. Các tỉnh đều có bãi tôm, bãi cá, nhưng lớn nhất là ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ và ngư trường Hoàng Sa và Trường Sa. Đây là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thủy hải sản.

> Tài nguyên đất, khí hậu, địa hình tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm.

+ Kinh tế - xã hội:

> Dân cư tập trung ở các đô thị, là nguồn lao động lớn cho các ngành công nghiệp và là thị trường tiêu thụ rộng lớn.

> Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ công nghiệp.

> Chính sách phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư...

- Hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp:

+ Công nghiệp (xây dựng) chiếm tỉ trọng tương đối khá trong cơ cấu GDP (36, 6%).

+ Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh trong vùng so với cả nước còn thấp.

+ Cơ cấu ngành được hình thành theo thế mạnh của vùng, bao gồm:

> Công nghiệp khai thác khoáng sản: vàng, titan, cát thủy tinh.

> Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở Quy Nhơn, Nha Trang, Tam Kỳ.

> Công nghiệp cơ khí (lắp ráp, sửa chữa các phương tiện vận tải) phân bố ở nhiều nơi: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

> Công nghiệp đóng tàu: Đà Nẵng.

> Công nghiệp hóa chất: Đà Nẵng, Nha Trang.

> Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

+ Đã hình thành một chuỗi các trung tâm công nghiệp ven biển: lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 31

Ngày soạn: / /

TIẾT 44. BÀI 37. VẤN ĐỀ PHÁT KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và tên các tỉnh của vùng.
- Phân tích được các thể mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm.
- **Tích hợp môi trường.**
- **Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.**

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.
- Xác định được vị trí của vùng, lãnh thổ của vùng.
- Sử dụng Atlas, lược đồ, số liệu thống kê để phân tích các thể mạnh về cây công nghiệp lâu năm. Tình hình phát triển phân bố về cây công nghiệp lâu năm.
- Cập nhật thông tin về sự phát triển vùng.
- Ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với an ninh quốc phòng.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước và tự hào dân tộc.
- Chăm chỉ, sống có trách nhiệm với quê hương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhận biết được những nét chính về vùng Tây Nguyên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS chơi trò chơi lật mảnh ghép, mảnh ghép lớn là tranh về Tây Nguyên. HS trả lời câu hỏi: Đây là vùng nào? Em biết gì về vùng kinh tế này?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm lãnh thổ và vị trí của vùng

a) Mục đích: HS biết được vị trí và lãnh thổ của vùng Tây Nguyên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái quát chung

- Diện tích: 54, 7 nghìn km².
 - Gồm 5 tỉnh (kể tên).
 - Tiếp giáp: Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Campuchia và Lào. Đây là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển.
- ⇒ **Thuận lợi:** Giao lưu liên hệ với các vùng có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, Atlas, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:
 - + Câu hỏi 1: Hãy xác định trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên?
 - + Câu hỏi 2: Kể tên các tỉnh trong vùng?
 - + Câu hỏi 3: Đánh giá ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về phát triển cây công nghiệp lâu năm

- a) Mục đích:** HS hiểu được điều kiện, thực trạng phát triển cây công nghiệp lâu năm và biện pháp tiếp tục phát triển cây công nghiệp lâu năm của vùng.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

a. Điều kiện

- Thuận lợi:
 - + Khí hậu có tính chất cận xích đạo nóng ẩm quanh năm. Mùa khô kéo dài thuận lợi để thu hoạch, phơi sấy và bảo quản sản phẩm.
 - + Có các cao nguyên xếp tầng đất đỏ ba dan.
 - + Thu hút được nhiều lao động, cơ sở chế biến được cải thiện.
- Khó khăn: Mùa khô kéo dài, thiếu nước tưới, thị trường chưa thật sự ổn định.

b. Hiện trạng phát triển:

- Cà phê: chiếm 4/5 diện tích cả nước. Trồng nhiều ở Đắk Lắk, Gia Lai.
 - Chè: diện tích trồng lớn nhất cả nước, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng.
 - Cao su: Đứng thứ 2 sau ĐNB.
- ⇒ Góp phần nâng cao đời sống người dân tạo ra tập quán sản xuất mới, giải quyết vấn đề lao động việc làm.

c. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong phát triển cây công nghiệp lâu năm.

- Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh trong CN mở rộng diện tích cây CN đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.
- Đa dạng hóa trong CN, hạn chế rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm, sử dụng hợp lý tài nguyên.
- Đẩy mạnh khâu chế biến, xuất khẩu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu những điều kiện thuận lợi của Tây Nguyên để phát triển cây công nghiệp lâu năm?

+ Nhóm 2, 4: Hoàn thành bảng:

Cây công nghiệp	% diện tích so với cả nước	% sản lượng so với cả nước	Phân bố

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn do điều kiện chủ yếu nào sau đây?

- A.** Có nguồn nước dồi dào.
- B.** Đất badan tập trung thành vùng lớn.
- C.** Khí hậu phân hóa theo độ cao.
- D.** Khí hậu cận xích đạo với 2 rõ rệt.

Câu 2: Cây chè được trồng chủ yếu ở tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên?

- A.** Kon Tum.
- B.** Gia Lai.
- C.** Đắk Lắk.
- D.** Lâm Đồng.

Câu 3: Khó khăn lớn nhất trong phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên hiện nay là

- A.** thiếu lao động có trình độ kỹ thuật cao.
- B.** giống cây trồng cho năng suất chưa cao.
- C.** thị trường xuất khẩu có nhiều biến động.
- D.** công nghiệp chế biến còn chậm phát triển.

Câu 4: Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây nguyên có ý nghĩa xã hội chủ yếu nào sau đây?

- A.** Giải quyết việc, tạo ra tập quán sản xuất mới.
- B.** Thúc đẩy hình thành nông trường quốc doanh.
- C.** Cung cấp sản phẩm cho nhu cầu ở trong nước.
- D.** Tạo ra khối lượng nông sản lớn cho xuất khẩu.

Câu 5: Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chủ yếu dựa vào các điều kiện thuận lợi nào sau đây?

- A.** Khí hậu có tính chất cận xích đạo, đất badan giàu dinh dưỡng.
- B.** Đất badan có diện tích rộng, giống cây trồng có chất lượng tốt.
- C.** Đất badan ở trên những mặt bằng rộng, nguồn nước dồi dào.
- D.** Khí hậu mát mẻ trên các cao nguyên cao trên 1000m, đất tốt.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích:

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

- * Câu hỏi: Phân tích ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên?
- * Trả lời câu hỏi:
 - Đối với tự nhiên :
 - + Góp phần sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên.
 - + Góp phần giữ vững cân bằng sinh thái, hạn chế ảnh hưởng của thiên tai.
 - Đối với kinh tế - xã hội :
 - + Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, hạn chế di cư.
 - + Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
 - + Cung cấp hàng hóa cho xuất khẩu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Ngày soạn: / /

TIẾT 45. BÀI 37. VẤN ĐỀ PHÁT KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN (TIẾP THEO)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được các thể mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về thủy điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bôxít), du lịch.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố thủy điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bôxít, phát triển du lịch.
- **Tích hợp môi trường.**
- **Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.**

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học
- Sử dụng Atlas, lược đồ, số liệu thống kê để phân tích các thể mạnh về, lâm nghiệp, thủy điện. Tình hình phát triển phân bố về lâm nghiệp, thủy điện.
- Cập nhật thông tin về sự phát triển vùng.
- Ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với an ninh quốc phòng.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước và tự hào dân tộc.
- Chăm chỉ, sống có trách nhiệm với quê hương.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) **Mục đích:** HS nhận biết được một số khu rừng ở vùng Tây Nguyên.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu hình ảnh một số rừng Tây Nguyên như Yok Đôn, Tà Đùng. HS trả lời câu hỏi: Em có nhận xét gì về việc khai thác rừng ở Tây Nguyên cũng như trong cả nước?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khai thác và chế biến lâm sản

a) **Mục đích:** HS hiểu được thực trạng khai thác và chế biến lâm sản, bảo vệ rừng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Khai thác và chế biến lâm sản:

- Hiện trạng:

- + Được xem là “kho vàng xanh” của cả nước.
- + Đầu thập kỉ 90 của TK 20 độ che phủ chiếm 60% diện tích lãnh thổ, 36% diện tích có rừng, 52% sản lượng gỗ khai thác.
- + Sản lượng khai thác lớn nhưng ngày càng giảm.

- Hậu quả khai thác rừng quá mức: làm hạ mực nước ngầm, đe dọa đến nguồn gen động, thực vật, ảnh hưởng đến môi trường, ...

- Biện pháp: Đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Hãy nêu những điều kiện thuận lợi để phát triển ngành khai thác và chế biến lâm sản? Tình hình phát triển ngành khai thác và chế biến lâm sản ở Tây Nguyên?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi

a) Mục đích: HS hiểu được thực trạng của việc phát triển thủy điện, thủy lợi và biện pháp giải quyết những vấn đề đó.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

4. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi

Sông	Nhà máy thủy điện - công suất		Ý nghĩa
	Đã xây dựng	Đang xây dựng	
Xê xan	Yaly 720 MW	Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4	+ Phát triển ngành CN năng lượng.
Xrê pôk	Đrây H'linh 12 MW	Buôn Kuốp: 280 MW Buôn Tua Srah: 85 MW Xrê pôk 3: 137 MW, Xrê pôk 4: 33 MW Đức Xuyên: 58 MW	+ Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng cho các nhà máy luyện nhôm. + Cung cấp nước tưới vào mùa khô, tiêu nước vào mùa mưa.
Đồng Nai	Đa Nhim 160 MW	Đa Ninh 300 MW Đồng Nai 3: 180 MW Đồng Nai 4: 340 MW	+ Phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản.

* Việc khai thác các thế mạnh ở Tây Nguyên cần rất chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm nguồn năng lượng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Sông	Nhà máy thủy điện - công suất		Ý nghĩa
	Đã xây dựng	Đang xây dựng	
Xê xan			
Xrê pôk			
Đồng Nai			

+ Nhóm 1, 3: Điền thông tin sông Xê xan.

+ Nhóm 2, 5: Điền thông tin sông Xrê pôk.

+ Nhóm 4, 6: Điền thông tin sông Đồng Nai.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Nhà máy thủy điện nào sau đây ở Tây Nguyên có công suất lớn nhất?

A. Yaly.

B. Buôn Kuốp.

C. Xrê Pôk 3.

D. Đồng Nai 4.

Câu 2: Vấn đề đặt ra trong hoạt động chế biến lâm sản ở Tây Nguyên là

A. phải chú trọng tới việc ngăn chặn nạn phá rừng.

B. khai thác hợp lý đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng.

C. chú trọng đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng.

D. đẩy mạnh chế biến gỗ, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

Câu 3: Một trong những vấn đề lớn đối với việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

A. diện tích đất rừng ngày càng bị thu hẹp.

B. công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn.

C. tình trạng rừng bị chặt phá và cháy rừng.

D. các vườn quốc gia bị khai thác bừa bãi.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm sông ngòi ở Tây Nguyên?

A. Tiềm năng giao thông đường sông lớn.

B. Thuận lợi phát triển du lịch sinh thái.

C. Xây dựng các nhà máy thủy điện.

D. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Câu 5: Khi mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên, vấn đề cần chú ý nhất là

A. không làm thu hẹp diện tích rừng.

B. đầu tư mở rộng các nhà máy chế biến.

C. xây dựng mạng lưới giao thông vận tải.

D. tăng cường hợp tác với nước ngoài.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đọc bản đồ, hoàn thành bảng dữ liệu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Căn cứ vào hình 37. 2 SGK, Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học hãy hoàn thành bảng sau:

Tình trạng	Tên nhà máy	Trên sông
Đang hoạt động		
Đang xây dựng		

* Trả lời câu hỏi: Hoàn thành bảng

Tình trạng	Đang hoạt động	Trên sông
Đang hoạt động	Yaly, Xê Xan 3, Xê Xan 3A.	Xê Xan
Đang xây dựng	Xê Xan 4	Xê Xan
	Buôn Tua Srah, Đức Xuyên, Buôn Kuốp, Drây H ling, Xrê pôk 3, Xrê Pok 4	Xrê Pok

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 32

Ngày soạn: / /

TIẾT 46. BÀI 38. THỰC HÀNH. SO SÁNH VỀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN GIỮA TÂY NGUYÊN VỚI TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố thêm kiến thức về Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Biết được những nét tương đồng về cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn giữa Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.
- Sử dụng Atlas, lược đồ, số liệu thống kê để so sánh các thế mạnh về cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn của các vùng Tây Nguyên với TD và MN Bắc Bộ.
- Cập nhật thông tin về sự phát triển vùng.
- Ý nghĩa của phát triển cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn của các vùng Tây Nguyên với TD và MN Bắc Bộ.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước và tự hào dân tộc.
- Chăm chỉ, sống có trách nhiệm với quê hương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc SGK, suy nghĩ, trao đổi với bạn bên cạnh.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện HS đứng tại chỗ nêu yêu cầu của bài thực hành. HS khác thảo luận, nhận xét.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, hướng dẫn HS đánh giá, GV dẫn dắt vào nhiệm vụ của bài thực hành.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Bài tập 1

a) Mục đích: HS biết về diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm của cả nước, của TDMNBB và của Tây Nguyên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Bài tập 1:

a. Vẽ biểu đồ:

- + Dạng biểu đồ: Cột chồng
- + Cách vẽ: Vẽ 3 cột chồng, một cột của cả nước, một cột TD và MN Bắc Bộ, một cột Tây Nguyên.
- + Bảng chú giải:
- + Tên biểu đồ: Biểu đồ thể hiện diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

b. Nhận xét và giải thích

* Sự giống nhau:

- Về quy mô:
 - + Là hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước (về diện tích và sản lượng)
 - + Mức độ tập trung hoá đất đai tương đối cao, các khu vực chuyên canh cà phê, chè... tập trung trên quy mô lớn, thuận lợi cho việc tạo ra vùng sản xuất hàng hoá lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu
- Về hướng chuyên môn hoá:
 - + Đều tập trung vào cây công nghiệp lâu năm
 - + Đạt hiệu quả kinh tế cao
- Về điều kiện phát triển:
 - + Điều kiện tự nhiên: Đất, nước, khí hậu là những thế mạnh chung
 - + Điều kiện kinh tế xã hội:

Dân cư có kinh nghiệm trong việc trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp

Được sự quan tâm của Nhà nước về chính sách đầu tư

* Khác nhau:

	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Điều kiện phát triển:		
Vị trí và vai trò của từng vùng	Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn T3 của cả nước	Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn T2 của cả nước
Hướng chuyên môn hoá	- Quan trọng nhất là chè, quế, hồi - Các cây công nghiệp ngắn ngày có thuốc lá, đậu tương	- Quan trọng nhất là cà phê, chè, cao su - Một số cây công nghiệp ngắn ngày như dâu tằm, bông vải

* Nguyên nhân của sự khác biệt trên là do sự khác nhau về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội (phân tích)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc nội dung SGK, kết hợp với số liệu và kiến thức để xác định được các yêu cầu sau theo cặp:

- + Dạng biểu đồ cần vẽ?
- + Cách vẽ?
- + Cách xử lý số liệu?
- + Bảng chú giải?
- + Tên biểu đồ:
- + Từ biểu đồ đã vẽ rút ra những nhận xét nào?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Bài tập 2

a) Mục đích: Tìm hiểu về tỷ trọng đàn trâu, bò của vùng TDMNBB và Tây Nguyên so với cả nước.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Bài tập 2:

a. Tính tỷ trọng đàn trâu, bò

- Cách tính: Tính tổng số đàn trâu, đàn bò của mỗi vùng, coi tổng số của mỗi vùng là 100% rồi tính từng đàn trâu, đàn bò.

TỶ TRỌNG ĐÀN TRÂU, BÒ TRONG TỔNG ĐÀN TRÂU BÒ CỦA CẢ NƯỚC, TD VÀ MN BẮC BỘ, TÂY NGUYÊN

	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Tổng số	100	100	100
Đàn trâu	34, 5	65, 1	10, 4
Đàn bò	65, 5	34, 9	89, 6

b. Giải thích:

- Hai vùng đều có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn do:

+ Cơ sở thức ăn: Đều có một số đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi (Mộc Châu, Đơn Dương, Đức Trọng...). Nguồn thực phẩm cho chăn nuôi ngày càng được tăng cường và đảm bảo do ngành trồng trọt có bước phát triển vững chắc

+ Dân cư - nguồn lao động: Có kinh nghiệm trong chăn nuôi đại gia súc

+ Thị trường: Có nhu cầu ngày càng nhiều

- Thế mạnh này được biểu hiện trong tỷ trọng của hai vùng trên so với cả nước: Tỷ trọng đàn trâu và đàn bò của hai vùng chiếm hơn 60% và chiếm 27, 3% so với cả nước

- Trung du và miền núi Bắc Bộ trâu được nuôi nhiều hơn bò còn ở Tây Nguyên thì ngược lại vì:

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ có mùa đông lạnh, ẩm thích hợp với điều kiện sinh thái của đàn trâu.

+ Tây Nguyên có khí hậu cận xích đạo có mùa khô thích hợp với điều kiện sinh thái của đàn bò.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Cách tính tỷ trọng đàn trâu và bò của hai vùng trong tổng đàn trâu, bò của cả nước?

+ Giải thích tại sao hai vùng trên đều có thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc?

- + Thế mạnh này được biểu hiện như thế nào trong tỷ trọng của hai vùng trên so với cả nước?
- + Gọi ý:
- + HS cần tính ra tỷ lệ đàn trâu và đàn bò của hai vùng so với cả nước
- + Tại sao trung du và miền núi phía Bắc trâu được nuôi nhiều hơn bò còn ở Tây Nguyên thì ngược lại?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên ?

A. Trình độ thâm canh.

B. Điều kiện về địa hình.

C. Khí hậu và Đất đai.

D. Tập quán sản xuất.

Câu 2: Vùng Tây Nguyên và vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đều có thế mạnh phát triển ngành công nghiệp

A. thủy điện.

B. khai khoáng.

C. chế biến lâm sản.

D. vật liệu xây dựng.

Câu 3: Điểm khác biệt lớn nhất trong sản xuất chè giữa Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ là gì?

A. Điều kiện sản xuất.

B. Cơ cấu cây trồng.

C. Quy mô sản xuất.

D. Trình độ thâm canh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân biệt điều kiện phát triển cây công nghiệp của 2 vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: So sánh điều kiện phát triển cây công nghiệp của Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ?

* Trả lời câu hỏi:

- Giống nhau

+ Đều là vùng chuyên canh cây công nghiệp thuộc loại lớn nhất của nước ta.

+ Chuyên môn hóa chủ yếu là cây công nghiệp lâu năm và đạt hiệu quả cao về hướng chuyên môn hóa này.

+ Đều có lịch sử phát triển cây công nghiệp lâu năm.

+ Hai vùng đều có thế mạnh về tự nhiên để phát triển cây công nghiệp lâu năm, đặc biệt là đất đai và khí hậu.

- Khác nhau

+ Quy mô cây công nghiệp Tây Nguyên lớn hơn Trung du miền núi Bắc Bộ.

+ Cơ cấu cây công nghiệp Tây Nguyên đa dạng hơn Trung du miền núi Bắc Bộ.

+ Cây công nghiệp ở Tây Nguyên chủ yếu là cây nhiệt đới, Trung du miền núi Bắc Bộ chủ yếu là cây cận nhiệt.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 32

Ngày soạn: / /

TIẾT 47. BÀI 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết những nét khái quát về vùng Đông Nam Bộ.

- Chứng minh và giải thích được sự phát triển theo chiều sâu trong công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, phát triển tổng hợp kinh tế biển của ĐNB:

+ Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp: hướng khai thác theo chiều sâu; nguyên nhân.

+ Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong dịch vụ.

+ Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp, lâm nghiệp: hướng khai thác theo chiều sâu; nguyên nhân

+ Giải thích được sự cần thiết phải khai thác tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ môi trường

- **Tích hợp môi trường.**

- **Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.**

- **Tích hợp di sản.**

- **Giáo dục biển đảo.**

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.

- **Phân tích vị trí và lãnh thổ của vùng.**

- Sử dụng Atlas, lược đồ, số liệu thống kê để phân tích thế mạnh và tình hình phát triển kinh tế của vùng.
- Cập nhật thông tin về sự phát triển vùng.
- Giải thích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước và tự hào dân tộc.
- Chăm chỉ, sống có trách nhiệm với quê hương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) **Mục đích:** HS nhận biết được một số hình ảnh đại diện cho vùng Đông Nam Bộ.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ như chợ Bến Thành, khai thác dầu khí, các khu công nghiệp ở Bình Dương, Đồng Nai.... HS trả lời câu hỏi: Em có nhận xét gì về sự phát triển kinh tế ở vùng Đông Nam Bộ?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về những nét khái quát về vùng Đông Nam Bộ

a) **Mục đích:** HS biết được vị trí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái quát chung:

- Gồm 5 tỉnh và TP. HCM.
- Diện tích nhỏ: 23, 6 nghìn km², (7, 1% cả nước).
- Dân số thuộc loại trung bình (12 triệu người, 2006).
- Tiếp giáp: Tây Nguyên, Duyên hải NTB, Biển Đông, Campuchia.
- Là vùng kinh tế dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp và hàng hóa xuất khẩu.
- Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, Atlas, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Kể tên các tỉnh, TP của ĐNB, so sánh diện tích của ĐNB với các vùng đã học?

+ Câu hỏi 2: Nêu nhận xét về một số chỉ số của ĐNB so với các vùng khác, cả nước?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

a) Mục đích: HS chứng minh và giải thích được sự phát triển theo chiều sâu trong công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, kinh tế biển của Đông Nam Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

	Biện pháp	Kết quả
Công nghiệp	- Tăng cường cơ sở hạ tầng - Cải thiện cơ sở năng lượng - Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng - Thu hút vốn đầu tư của nước ngoài	- Phát triển nhiều ngành công nghiệp đầu tư cho các ngành công nghệ cao - Hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, ... Giải quyết tốt vấn đề năng lượng.
Dịch vụ	- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ. - Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ - Thu hút vốn đầu tư của nước ngoài	Vùng ĐNB dẫn đầu cả nước về tăng nhanh và phát triển hiệu quả các ngành dịch vụ
Nông - lâm nghiệp	- Xây dựng các công trình thủy lợi - Thay đổi cơ cấu cây trồng Bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu sông. Bảo vệ các vùng rừng ngập mặn, các vườn quốc gia	- Công trình thủy lợi đầu Tiếng là công trình thủy lợi lớn nhất nước - Dự án Phước hào cung cấp nước sạch cho các ngành dịch vụ
Kinh tế biển	- Phát triển tổng hợp: khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa, khai thác và nuôi trồng hải sản, phát triển du lịch biển và GTVT	- Sản lượng khai thác dầu tăng khá nhanh, phát triển các ngành công nghiệp lọc dầu, dịch vụ khai thác dầu khí, ... - Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phát triển - Cảng Sài Gòn lớn nhất nước ta, cảng Vũng Tàu

		- Vũng Tàu là nơi nghỉ mát nổi tiếng
--	--	--------------------------------------

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

	Biện pháp	Kết quả
Công nghiệp		
Dịch vụ		
Nông - lâm nghiệp		
Kinh tế biển		

- + Nhóm 1: Tìm hiểu về khai thác chiều sâu trong công nghiệp.
- + Nhóm 2: Tìm hiểu về khai thác chiều sâu trong nông - lâm nghiệp
- + Nhóm 3: Tìm hiểu về khai thác chiều sâu trong dịch vụ
- + Nhóm 4: Tìm hiểu vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về diện tích gieo trồng cây công nghiệp nào sau đây?

- A. Cao su. B. Cà phê. C. Dừa. D. Chè.

Câu 2: Công trình thủy lợi Dầu Tiếng thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Bình Dương. B. Bình Phước.
C. Tây Ninh. D. Đồng Nai.

Câu 3: Bản chất của vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là

- A. khai thác tốt nhất các nguồn lực của vùng.
 B. đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng cao.
C. nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ.
 D. đẩy mạnh đầu tư vốn, công nghệ hiện đại.

Câu 4: Cơ sở năng lượng điện là ưu tiên hàng đầu trong việc phát triển công nghiệp theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ chủ yếu vì

- A. vùng có nhu cầu rất lớn về năng lượng.
 B. các nhà máy điện ở đây có quy mô nhỏ.
 C. mạng lưới điện năng còn kém phát triển.

D. cơ sở năng lượng điện của vùng hạn chế.

Câu 5: Trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ, ngoài thủy lợi thì biện pháp quan trọng tiếp theo là

- A.** áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất.
- B.** nâng cao trình độ của người lao động.
- C.** tăng cường sử dụng phân bón, thuốc thực vật.
- D.** thay đổi cơ cấu cây trồng và giống cây trồng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong một số ngành của vùng Đông Nam Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Phân tích những phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của Đông Nam Bộ?

* Trả lời câu hỏi:

- Trong công nghiệp:

+ Tăng cường và cải thiện phát triển nguồn năng lượng.

+ Các nhà máy thủy điện : Trị An (400 MW) trên sông Đồng Nai, Thác Mơ, Cần Đơn trên Sông Bé.

+ Các nhà máy điện tuốc bin khí được xây dựng và mở rộng gồm : Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (lớn nhất 4. 000 MW), các nhà máy Bà Rịa, Thủ Đức và một số nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu phục vụ cho các khu chế xuất.

+ Đường dây cao áp 500 kV Hòa Bình - Phú Lâm(TP HCM)

+ Các trạm biến áp 500kV và một số mạch 500 kV được tiếp tục xây dựng như tuyến Phú Mỹ - Nhà Bè, Nhà Bè - Phú Lâm. Hàng loạt công trình 220 kV được xây dựng theo quy hoạch.

+ Nâng cao, hoàn thiện cơ sở hạ tầng nhất là GTVT và TTLL.

+ Mở rộng hợp tác, đầu tư với nước ngoài, chú trọng các ngành CN trọng điểm.

+ Khi phát triển công nghiệp cần phải luôn quan tâm đến môi trường, tránh làm tổn hại đến ngành du lịch.

- Trong nông nghiệp:

+ ĐNB có mùa khô sâu sắc kéo dài, có nhiều vùng trũng thấp dọc theo sông Đồng Nai, sông La Ngà bị ngập úng vào mùa mưa. Nên vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu.

+ Nhiều công trình thủy lợi đã được xây dựng:

+ Công trình thủy lợi Dầu Tiếng : thượng lưu sông Saigon (Tây Ninh, lớn nhất của nước ta).

+ Dự án thủy lợi Phước Hòa (Bình Dương - Bình Phước): giúp chia một phần nước của sông Bé cho sông Saigon, cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất.

+ Nhờ giải quyết nước tưới cho các vùng khô hạn về mùa khô và tiêu nước cho vùng thấp dọc sông Đồng Nai và sông La Ngà: diện tích đất trồng trọt tăng, hệ số sử dụng đất trồng hằng năm cũng tăng và khả năng bảo đảm lương thực, thực phẩm của vùng cũng khá hơn.

- Trong khu vực dịch vụ:

+ Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.

+ Cùng với việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các hoạt động dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng. Đó là các hoạt động dịch vụ thương mại, ngân hàng, tín dụng, thông tin, hàng hải, du lịch, ...

+ Vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 33

Ngày soạn: / /

TIẾT 48. BÀI 41. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được những thuận lợi, khó khăn về thiên nhiên đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng:

+ Thuận lợi: nhiều tiềm năng về đất, nước, sinh vật, ...(D. C).

+ Khó khăn: mùa lũ nước ngập trên diện rộng, mùa khô kéo dài, phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn.

- Hiểu và trình bày được một số biện pháp cải tạo, sử dụng tự nhiên:

+ Khai thác hợp lí và bảo vệ môi trường.

+ Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô.

+ Phải duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng.

+ Cần chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

+ Trong đời sống, cần chủ động sống chung với lũ.

- **Tích hợp bảo vệ môi trường.**

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học

- Xác định vị trí, lãnh thổ của vùng.

- Sử dụng Atlas, lược đồ, số liệu thống kê để phân tích các thế mạnh và hạn chế của vùng.

- Giải thích vì sao phải sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên của vùng.

- Đề xuất một số giải pháp để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên của vùng.

- Cập nhật thông tin về sự phát triển vùng.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước.
- Chăm chỉ, sống có trách nhiệm với quê hương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) **Mục đích:** HS nhận biết được một số hình ảnh đại diện cho vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh đặc trưng của vùng đồng bằng Sông Cửu Long.... HS trả lời câu hỏi: Em có nhận xét gì về vấn đề sử dụng và cải tạo tự nhiên của vùng?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về những nét khái quát về vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) **Mục đích:** HS biết được vị trí và phạm vi lãnh thổ của vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái quát chung

- ĐBSCL gồm 13 tỉnh/thành phố.
- Diện tích: 40 nghìn km². (12% diện tích)
- Tiếp giáp:
 - + Bắc giáp ĐNB
 - + Tây Bắc giáp Campuchia
 - + Tây giáp vịnh Thái Lan.
 - + Đông giáp biển Đông.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, Atlas, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ?

+ Câu hỏi 2: Các bộ phận hợp thành đồng bằng sông Cửu Long?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về thế mạnh và hạn chế của vùng

a) **Mục đích:** HS hiểu được đặc điểm tự nhiên của ĐBSCL với những thế mạnh và hạn chế của nó trong việc phát triển KT – XH.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu:

a. Thế mạnh:

- Đất: Diện tích rộng lớn.
- Có 3 nhóm:
 - + Đất phù sa: 1, 2 triệu ha (30%)
 - + Đất phèn: 1, 6 triệu ha (41%)
 - + Đất mặn: 75 vạn ha (19%)
 - + Các loại đất khác: 40 vạn ha (10%)
- Khí hậu: Cận xích đạo, có 2 mùa: mưa và khô rõ rệt, biểu hiện qua lượng mưa. $\Rightarrow$ thuận lợi cho phát triển, sản xuất nông nghiệp.
- Sông ngòi: dày đặc $\Rightarrow$ Thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt.
- Sinh vật: đa dạng, phong phú.
- + Thực vật: rừng tràm, rừng ngập mặn...
- + Động vật: cá và chim...
- Tài nguyên biển: nhiều bãi cá, tôm...
- Khoáng sản: đã vôi, than bùn, ...

b. Hạn chế:

- Thiếu nước về mùa khô
- Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn
- Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng, đất quá chặt, khó thoát nước...
- Tài nguyên khoáng sản bị hạn chế...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Nhóm 1, 3: Tìm hiểu về tài nguyên đất và cho biết: Tại sao ĐBSCL có nhiều đất phèn và đất mặn?
- + Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về các thế mạnh khí hậu, sông ngòi, sinh vật?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL

a) Mục đích: HS nhận thức được vấn đề cấp thiết và những biện pháp hàng đầu trong việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên nhằm biến ĐBSCL thành một khu vực kinh tế quan trọng của cả nước.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long

- Có nhiều ưu thế về tự nhiên
- Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên là vấn đề cấp bách.
- Các giải pháp:
 - + Cần có nước ngọt để thau chua rửa mặn vào mùa khô.
 - + Duy trì và bảo vệ rừng.
 - + Chuyển dịch cơ cấu nhằm phá thế độc canh.
 - + Kết hợp khai thác vùng đất liền với mặt biển, đảo, quần đảo.
 - + Chủ động sống chung với lũ.

*** Trong việc sử dụng và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long phải hết sức chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường.**

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long?

+ Câu hỏi 2: Tại sao vào mùa khô nước ngọt lại là vấn đề quan trọng hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lý đất đai?

+ Câu hỏi 3: Nêu các biện pháp để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng này?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

A. ngập lụt và triều cường.

B. tài nguyên rừng đang suy giảm.

C. diện tích đất phèn, đất mặn lớn.

D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 2: Khu vực nào sau đây ở Đồng bằng sông Cửu Long tập trung nhiều than bùn nhất?

A. Kiên Giang.

B. Đồng Tháp Mười.

C. Tứ giác Long Xuyên.

D. U Minh.

Câu 3: Ngành khai thác thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì có

- A. ba mặt giáp biển, ngư trường lớn.
- B. nhiều vùng trũng ngập nước.
- C. nhiều bãi triều và rừng ngập mặn.
- D. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc.

Câu 4: Biện pháp nào sau đây **không** phù hợp với việc cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Tăng cường khai thác các nguồn lợi mùa lũ.
- B. Lai tạo các giống lúa chịu phèn, chịu mặn.
- C. Chia ruộng thành các ô nhỏ để thau chua, rửa mặn.
- D. Tăng cường khai thác rừng ngập mặn để nuôi tôm.

Câu 5: Yếu tố quan trọng nhất để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. mở rộng quy mô sản xuất.
- B. tăng cường khoa học kỹ thuật.
- C. đa dạng hóa các sản phẩm.
- D. mở rộng thị trường tiêu thụ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên và ảnh hưởng của nó đối với phát triển kinh tế xã hội ở ĐBSCL.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Phân tích các thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long?

* Trả lời câu hỏi:

- Thế mạnh :

+ Đất : đất phù sa ngọt có diện tích 1, 2 triệu ha. Đây là loại đất tốt nhất, độ phì tương đối cao, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước.

+ Khí hậu cận xích đạo với số giờ nắng trong năm là 2200 - 2700 giờ. Chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm là 25 - 27°C. Lượng mưa trung bình năm lớn 1300mm - 2000mm.

+ Mạng lưới sông ngòi dày đặc, kênh rạch chằng chịt : nguồn nước dồi dào, thuận lợi cho việc tưới tiêu, khai thác nuôi trồng thủy sản nước ngọt, giao thông vận tải.

+ Sinh vật : thảm thực vật chủ yếu là rừng ngập mặn, về động vật có giá trị hơn cả là cá và chim ⇒ phát triển du lịch sinh thái

+ Tài nguyên biển hết sức phong phú với nhiều bãi cá và tôm, hơn nửa triệu ha nước mặt nuôi trồng thủy sản ⇒ phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

+ Khoáng sản : chủ yếu là đá vôi, than bùn, dầu khí ở thềm lục địa bước đầu đã được khai thác.

- Hạn chế :

+ Có mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau $\Rightarrow$ nước mặn xâm nhập vào đất liền, làm tăng độ chua và độ mặn trong đất.

+ Phần lớn diện tích là đất mặn và đất phèn, cùng với sự thiếu nước vào mùa khô đã làm cho việc sử dụng và cải tạo đất gặp nhiều khó khăn.

+ Tài nguyên khoáng sản hạn chế, gây trở ngại cho việc phát triển kinh tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 33

Ngày soạn: / /

TIẾT 49. BÀI 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

- Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước

- **Tích hợp môi trường.**

- **Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.**

- **Giáo dục biển đảo.**

2. Năng lực:

- Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.

- Chứng minh vùng biển nước ta giàu tài nguyên.

- Sự cần thiết phải bảo vệ chủ quyền biển đảo, môi trường..

- Phân tích sự phát triển các hoạt động kinh tế biển.

- Cập nhật thông tin về biển đảo quê hương.

3. Phẩm chất:

- Yêu quê hương đất nước.

- Có trách nhiệm, nghĩa vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo, bảo vệ môi trường biển..

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhận biết được một số hình ảnh về biển đảo và tài nguyên biển nước ta. Nhớ lại các kiến thức đã học ở bài Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về biển đảo và tài nguyên biển nước ta và yêu cầu HS nêu hiểu biết của mình về vùng biển đảo và tài nguyên biển nước ta?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên

a) Mục đích: HS biết được tổng quan về các nguồn lợi biển đảo của nước ta; Xác định được trên bản đồ sự phân bố các nguồn lợi biển chủ yếu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên

a. Nước ta có vùng biển rộng lớn

- Diện tích trên 1 triệu km²
- Bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng chủ quyền kinh tế biển, vùng thềm lục địa.

b. Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển

- Nguồn lợi sinh vật: rất phong phú, nhiều thành phần loài, nhiều loài có giá trị kinh tế cao.
 - + Các loài tôm, cua, cá, mực, ...
 - + Các loài đặc sản như đồi mồi, hải sâm, bào ngư, sò huyết, tổ yến, . .
- Tài nguyên khoáng sản, dầu mỏ và khí tự nhiên:
 - + Sa khoáng: ti tan, cát trắng
 - + Dọc bờ biển nhiều vùng có điều kiện sản xuất muối.
 - + Dầu mỏ, khí đốt trên vùng thềm lục địa.
- Điều kiện phát triển giao thông vận tải biển:
 - + Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên biển Đông.
 - + Nhiều vịnh kín, nhiều cửa sông thuận lợi cho phát triển xây dựng cảng.
- Điều kiện phát triển du lịch biển – đảo: nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

- + Câu hỏi 1: Kể tên các nước láng giềng trên biển của nước ta?
- + Câu hỏi 2: Tại sao kinh tế biển có vai trò ngày càng cao trong nền kinh tế của nước ta?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển

a) Mục đích: HS hiểu được vai trò của hệ thống đảo trong chiến lược phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền vùng biển, thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của nước ta; Xác định được trên bản đồ các đảo quan trọng, các huyện đảo của nước ta

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển:

- Thuộc vùng biển nước ta có khoảng 3000 hòn đảo lớn nhỏ
- Nước ta có 12 huyện đảo
- Ý nghĩa của các đảo, quần đảo trong chiến lược phát triển KT - XH và an ninh quốc phòng:
 - + Là nơi cư trú của một bộ phận nhân dân.
 - + Là hệ thống tiền tiêu để bảo vệ phần đất liền.
 - + Là căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới.
 - + Tạo điều kiện thuận lợi để nước ta khai thác có hiệu quả các nguồn lợi.
 - + Là cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Xác định các đảo và quần đảo sau đây: đảo Cái Bầu, quần đảo Cô Tô, đảo Cát Bà, đảo Bạch Long Vĩ, đảo Hòn Mê, Hòn Mất, Cồn Cỏ, Lí Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, Hòn Khoai, quần đảo Nam Du, Trường Sa, Hoàng Sa?

+ Nhóm 3, 4: Nêu ý nghĩa của các đảo và quần đảo nước ta trong chiến lược phát triển KT - XH và an ninh quốc phòng?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Tỉnh nào sau đây của nước ta có hai huyện đảo?

- A. Quảng Trị. **B. Quảng Ninh.**
C. Quảng Ngãi. **D. Bình Thuận.**

Câu 2: Ý nghĩa quan trọng nhất của các đảo và quần đảo đối với an ninh quốc phòng nước ta là

- A. nguồn lợi sinh vật biển phong phú.
B. hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.
C. có nhiều thế mạnh phát triển du lịch.
D. thuận lợi phát triển giao thông vận tải biển.

Câu 3: Trong khu vực vịnh Thái Lan, đảo, quần đảo có tiềm năng lớn nhất về khai thác hải sản và du lịch là

- A. đảo Phú Quốc.** **B. quần đảo Nam Du.**
C. quần đảo Thổ Chu. **D. đảo Hòn Khoai.**

Câu 4: Hiện tượng sạt lở bờ biển xảy ra mạnh nhất ở ven biển của khu vực nào sau đây?

- A. Bắc Bộ. **B. Trung Bộ.**
C. Nam Bộ. **D. Vịnh Thái Lan.**

Câu 5: Khu vực nào sau đây có nhiều bãi tắm đẹp nhất nước ta?

- A. Đông Nam Bộ. **B. Duyên hải Nam Trung Bộ.**
C. Trung du miền núi Bắc Bộ. **D. Bắc Trung Bộ.**

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích:

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Hãy phân tích các thế mạnh để phát triển kinh tế biển ở nước ta?

* Trả lời câu hỏi:

- Nguồn lợi sinh vật biển:
 - + Nước ta có vùng biển Đông rộng lớn, biển ấm, nguồn lợi thủy hải sản phong phú, giàu thành phần loài, nhiều ngư trường, các bãi tôm bãi cá lớn.
 - + Nhiều loại có giá trị kinh tế cao: tôm, cá, mực. . ; một số loại quý hiếm: bào ngư, hải sâm, sò huyết. Ngoài ra còn có tổ yến với giá trị cao.
- Khoáng sản biển:
 - + Dầu khí và mỏ tự nhiên ở thềm lục địa phía Nam (8 bề trăm tích lớn) với trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí đồng hành.
 - + Biển nước ta là nguồn muối vô tận (900 nghìn tấn).
 - + Khoáng sản công nghiệp: ôxít titan, cát trắng.
- Giao thông vận tải biển:
 - + Nước ta có đường bờ biển dài 3260 km, ven biển có nhiều vũng vịnh kín gió, thuận lợi để xây dựng các cảng biển (cảng Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng...).

+ Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên biển Đông nên việc phát triển hàng hải vô cùng thuận lợi.

- Du lịch biển - đảo:

+ Từ Bắc vào Nam có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt, phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

+ Hoạt động thể thao dưới nước, các đảo ven bờ (Phú Quốc, Lý Sơn, Cát Bà...).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 34

Ngày soạn: / /

TIẾT 50. BÀI 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO (TIẾP THEO)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.

- Trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo ở Biển Đông.

- **Tích hợp môi trường.**

- **Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.**

- **Giáo dục biển đảo.**

2. Năng lực:

- Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.

- Chứng minh vùng biển nước ta giàu tài nguyên.

- Giải thích được tại sao phải khai thác tổng hợp kinh tế biển, sự cần thiết phải bảo vệ chủ quyền biển đảo, môi trường..

- Phân tích sự phát triển các hoạt động kinh tế biển.
- Cập nhật thông tin về biển đảo quê hương.

3. Phẩm chất:

- Yêu quê hương đất nước.
- Có trách nhiệm, nghĩa vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo, môi trường...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhận biết được các hình thức khai thác tài nguyên vùng biển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về khai thác tài nguyên vùng biển. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Kể tên các loại hình khai thác tương ứng với hình ảnh?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo

a) Mục đích: HS biết được các vấn đề chủ yếu trong khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo.

a. Tại sao phải khai thác tổng hợp kinh tế biển:

- Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao.
- Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn.
- Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.

b. Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo

- Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven biển, các đối tượng có giá trị kinh tế cao.
- Cấm sử dụng cá phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.
- Phát triển đánh bắt xa bờ.

c. Khai thác tài nguyên khoáng sản

- Phát triển nghề làm muối.
- Đẩy mạnh việc thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa, xây dựng các nhà máy lọc, hóa dầu.

d. Phát triển du lịch biển

- Nâng cấp nhiều trung tâm du lịch biển.
- Đưa vào khai thác nhiều vùng biển, đảo mới.

e. Giao thông vận tải biển

- Cải tạo, nâng cấp một số cụm cảng.
- Xây dựng các cảng nước sâu.
- Hàng loạt cảng nhỏ hơn đã được xây dựng, . .

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:
 - + Nhóm 1, 3: Tại sao phải đặt vấn đề khai thác tổng hợp tài nguyên vùng biển và hải đảo?
 - + Nhóm 2, 4: Nêu các ngành kinh tế biển chủ yếu của nước ta?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về tăng cường hợp tác các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa

- a) Mục đích:** HS biết được tầm quan trọng của việc tăng cường hợp tác các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

4. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa:

- Tăng cường đối thoại với các nước láng giềng sẽ là nhân tố phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân ta, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nước ta
- Mỗi công dân VN đều có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của VN.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:
 - + Câu hỏi 1: Tại sao phải tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong việc giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa?
 - + Câu hỏi 2: Các biện pháp nước ta đã thực hiện để hợp tác?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Khó khăn lớn nhất đối với hoạt động khai thác thủy sản xa bờ của nước ta là

A. nguồn lao động có trình độ cao còn ít.

B. nguồn tài nguyên thủy sản bị cạn kiệt.

C. thiếu tàu thuyền và thiết bị hiện đại.

D. gia tăng ô nhiễm môi trường biển.

Câu 2: Phương hướng khai thác nguồn lợi hải sản vừa hiệu quả vừa góp phần khẳng định chủ quyền vùng trời, vùng biển và thềm lục địa nước ta là

A. đánh bắt xa bờ.

B. đánh bắt ven bờ.

C. trang bị vũ khí quân sự.

D. đẩy mạnh chế biến tại chỗ.

Câu 3: Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

A. tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.

B. giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

C. hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.

D. tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

Câu 4: Hợp tác chặt chẽ với các nước trong giải quyết các vấn đề Biển Đông nhằm mục đích

A. giải quyết những tranh chấp về các đảo, quần đảo ở ngoài khơi.

B. chuyển giao công nghệ trong việc thăm dò và khai thác khoáng sản.

C. giải quyết những tranh chấp về nghề cá ở Biển Đông, vùng vịnh Thái Lan.

D. bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi nước, giữ vững chủ quyền, tạo sự ổn định.

Câu 5: Vấn đề cần chú ý trong thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí ở nước ta là

A. hạn chế tối đa xuất khẩu dầu thô.

B. nâng cao hiệu quả sử dụng khí đốt.

C. tránh để xảy ra các sự cố môi trường.

D. xây dựng các nhà máy lọc hóa dầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích được ý nghĩa của việc giữ vững chủ quyền biển đảo.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tại sao việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn ?

* Trả lời câu hỏi:

- Việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn vì :

- Việc khẳng định chủ quyền của một nước đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo, khẳng định lãnh thổ thống nhất toàn vẹn của Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 34

Ngày soạn: / /

TIẾT 51. ÔN TẬP CUỐI KỲ II

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Hệ thống kiến thức cơ bản trong HK II, đặc biệt từ tiết 39 - 50:

- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ;
- Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng;
- Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Bắc Trung Bộ;
- Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở duyên hải Nam Trung Bộ;
- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên;
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ;
- Vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long;
- Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học.
- Vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tế.
- Sử dụng Atlas, biểu đồ, BSL để nhận xét, giải thích về sự phát triển, phân bố các ngành và các vùng kinh tế.
- Cập nhật thông tin kinh tế - xã hội.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ, sống có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.
2. **Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- a) **Mục đích:** HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

I. Câu trúc đề kiểm tra

Thời gian làm bài: 45 phút.

- Phần trắc nghiệm: 7, 0 điểm = 28 câu
- Phần tự luận: 3, 0 điểm = 2 câu

STT	TÊN BÀI	SỐ CÂU
1	Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.	04 TN
2	Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.	04 TN
3	Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Bắc Trung Bộ.	03 TN 01 TL
4	Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở duyên hải Nam Trung Bộ.	03 TN 01 TL
5	Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên.	04 TN
6	Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.	04 TN
7	Vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long.	03 TN
8	Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.	03 TN

Lưu ý: Kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra cuối kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

- a) **Mục đích:** HS hệ thống lại kiến thức đã được học.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức theo nội dung GV hướng dẫn:

II. Nội dung ôn tập:

1. Kiến thức:

- * Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ:

- Khái quát chung
- Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.
- Trồng, chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.
- Chăn nuôi gia súc.
- Kinh tế biển.
- * Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng:**
- Các thế mạnh chủ yếu của vùng.
- Các hạn chế chủ yếu của vùng.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính.
- * Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Bắc Trung Bộ:**
- Khái quát chung.
- Hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp.
- Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.
- * Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở duyên hải Nam Trung Bộ:**
- Khái quát chung.
- Phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng.
- * Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên:**
- Khái quát chung.
- Phát triển cây công nghiệp lâu năm.
- Khai thác và chế biến lâm sản.
- Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi.
- * Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ:**
- Khái quát chung.
- Các thế mạnh và hạn chế của vùng.
- Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.
- * Vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long:**
- Các thế mạnh và hạn chế.
- Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- * Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo:**
- Vùng biển và thềm lục địa nước ta giàu tài nguyên.
- Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển.
- Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo.
- Tăng cường hợp tác các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa.
- 2. Kỹ năng:**
- Sử dụng Atlas địa lí;
- Nhận xét bảng số liệu;
- Chọn dạng biểu đồ;
- Xác định nội dung thể hiện của biểu đồ;
- Nhận xét biểu đồ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung kiến thức đã học bằng sơ đồ dưới sự hướng dẫn của GV và theo cấu trúc đề kiểm tra.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại và hệ thống hoá các kiến thức đã học.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Mỗi câu hỏi đại diện HS sẽ trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi nước ta là

- A. chăn nuôi gia súc lớn và cây lương thực.
- B. cây lương thực và chăn nuôi gia súc nhỏ.
- C. cây lâu năm và chăn nuôi gia cầm.
- D. cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 2: Biểu hiện nào sau đây cho thấy đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước?

- A. Có những trung tâm công nghiệp nằm gần nhau.
- B. Có các trung tâm công nghiệp quy mô lớn nhất.
- C. Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp nhất.
- D. Có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất.

Câu 3: Điều kiện sinh thái nông nghiệp nào sau đây **không** phải của Bắc Trung Bộ?

- A. Nhiều vùng biển để nuôi thủy sản.
- B. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.
- C. Đất phù sa, đất feralit và đất badan.
- D. Thường xảy ra thiên tai, nạn cát bay.

Câu 4: Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng nổi bật nhất trong phát triển hoạt động kinh tế nào sau đây?

- A. Kinh tế biển.
- B. Sản xuất lương thực.
- C. Thủy điện.
- D. Khai thác khoáng sản.

Câu 5: Giải pháp nào sau đây **không** có tác dụng với việc bảo vệ rừng ở Tây Nguyên?

- A. Ngăn chặn nạn phá rừng, đốt rừng.
- B. Đẩy mạnh giao đất, giao rừng.
- C. Phát triển khai thác, chế biến gỗ.
- D. Khai thác hợp lý đi đôi với trồng rừng.

Câu 6: Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về diện tích gieo trồng cây công nghiệp nào sau đây?

- A. Cao su.
- B. Cà phê.
- C. Dừa.
- D. Chè.

Câu 7: Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. ngập lụt và triều cường.
- B. tài nguyên rừng đang suy giảm.
- C. diện tích đất phèn, đất mặn lớn.
- D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 8: Nguồn tài nguyên khoáng sản nào sau đây có trữ lượng lớn và giá trị nhất của vùng biển nước ta?

- A. Dầu khí.
- B. Muối.
- C. Ôxit titan.
- D. Cát trắng.

Câu 9: Khó khăn lớn nhất đối với hoạt động khai thác thủy sản xa bờ của nước ta là

- A. nguồn lao động có trình độ cao còn ít.
- B. nguồn tài nguyên thủy sản bị cạn kiệt.
- C. thiếu tàu thuyền và thiết bị hiện đại.
- D. gia tăng ô nhiễm môi trường biển.

Câu 10: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vùng biển và hải đảo của Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Có ngư trường rộng với trữ lượng hải sản lớn.
- B. Nhiều đảo và quần đảo thuận lợi khai thác hải sản.
- C. Cá, tôm và hải sản quý hết sức phong phú.
- D. Bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Hs biết vận dụng kiến thức, kỹ năng, năng lực đã được học, rèn luyện để trả lời các câu hỏi liên hệ với thực tiễn.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Ý nghĩa lớn nhất của việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển.
- B. nâng cao đời sống cho người dân tại chỗ.
- C. đẩy nhanh quá trình đô thị hóa nông thôn.
- D. phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản phẩm nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Lúa gạo tập trung rất cao và có xu hướng tăng mạnh.
- B. Đàn lợn tập trung rất cao và có xu hướng tăng mạnh.
- C. Cây rau đậu tập trung rất cao với xu hướng tăng mạnh.
- D. Cói có mức độ tập trung rất cao và có xu hướng tăng.

Câu 3: Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc phải hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp của Bắc Trung Bộ là

- A. tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển.
- B. dãy Trường Sơn chạy dọc suốt phía tây.
- C. thiên nhiên phân hóa theo chiều tây đông.
- D. thiên nhiên phân hóa theo chiều bắc nam.

Câu 4: Nhân tố tự nhiên nào sau đây **không** phải là điều kiện thuận lợi đối với việc sản xuất muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Nhiệt độ cao quanh năm.
- B. Vùng nước ven biển có độ mặn cao.
- C. Địa hình ven biển thuận lợi.

D. Có nhiều sông lớn đổ ra biển.

Câu 5: Đất đai ở đồng bằng sông Cửu Long nhìn chung màu mỡ do

A. mạng lưới kênh rạch chằng chịt.

B. diện tích lớn nhất cả nước.

C. không có hệ thống đê điều.

D. mùa mưa bị ngập nước.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 35

Ngày soạn: / /

TIẾT 52: KIỂM TRA CUỐI KỲ II

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Kiểm tra, đánh giá khả năng nhận biết, thông hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản của HS trong HK II, đặc biệt từ tiết 39 - 50:

- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ;
- Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng;
- Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Bắc Trung Bộ;
- Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở duyên hải Nam Trung Bộ;
- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên;
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ;
- Vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long;
- Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Bút, thước kẻ, giấy nháp.

2. Học liệu: Đề kiểm tra, Atlas.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	Biết vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ, tên các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ.	Phân tích được các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của vùng.	Nhận xét và giải thích sự phân bố một số ngành sản xuất nổi bật.	
<i>10% số điểm = 1, 0 điểm = 04 câu TN</i>	<i>Số câu: 02 Số điểm: 0, 5</i>	<i>Số câu: 01 Số điểm: 0, 25</i>	<i>Số câu: 01 Số điểm: 0, 25</i>	
Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng	Biết được những nét chính về phạm vi, số tỉnh của vùng.	Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển các ngành kinh tế - xã hội của vùng.		Giải thích được nguyên nhân và giải pháp của sự chuyển dịch

				cơ cấu kinh tế theo ngành.
10% số điểm = 1, 0 điểm = 04 câu TN	Số câu: 01 Số điểm: 0, 25	Số câu: 01 Số điểm: 0, 25		Số câu: 02 Số điểm: 0, 5
Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ	Xác định vị trí của vùng, nhận biết sự phân bố một số ngành kinh tế đặc trưng của vùng.	Phân tích được sự hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp, cơ cấu công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng của vùng.		Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ để thấy được tình hình phát triển kinh tế của vùng.
22, 5% số điểm = 2, 25 điểm = 03 câu TN + 01 câu TL	Số câu: 01 TN + 01 TL Số điểm: 1, 75	Số câu: 01 TN Số điểm: 0, 25		Số câu: 01 TN Số điểm: 0, 25
Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ	Biết vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển và tầm quan trọng của vấn đề phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.	Phân tích hiện trạng phát triển và sự phân bố các ngành kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ.		So sánh sự phát triển các ngành kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ với vùng khác.
22, 5% số điểm = 2, 25 điểm = 03 câu TN + 01 câu TL	Số câu: 01 TN Số điểm: 0, 25	Số câu: 01 TN + 01 TL Số điểm: 1, 75		Số câu: 01 TN Số điểm: 0, 25
Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên.	Biết vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ, tên các tỉnh thuộc Tây Nguyên.	Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.	Phân tích việc sử dụng các thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế của vùng.	
10% số điểm = 1, 0 điểm = 04 câu TN	Số câu: 02 Số điểm: 0, 5	Số câu: 01 Số điểm: 0, 25	Số câu: 01 Số điểm: 0, 25	
Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.	Biết được những nét chính về phạm vi, số tỉnh của Đông Nam Bộ.	Phân tích được việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.		Giải thích được nguyên nhân và các giải pháp khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

				trong các ngành kinh tế.
10% số điểm = 1, 0 điểm = 04 câu TN	Số câu: 01 Số điểm: 0, 25	Số câu: 01 Số điểm: 0, 25		Số câu: 02 Số điểm: 0, 5
Vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long.	Biết được những nét chính về phạm vi, số tỉnh của Đồng bằng sông Cửu Long.	Phân tích được những thế mạnh và hạn chế chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long.		Đánh giá các giải pháp để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên.
7, 5% số điểm = 0, 75 điểm = 03 câu TN	Số câu: 01 Số điểm: 0, 25	Số câu: 01 Số điểm: 0, 25		Số câu: 01 Số điểm: 0, 25
Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.	Biết vùng biển và thềm lục địa nước ta rất giàu tài nguyên.	Trình bày được hiện trạng khai thác các loại tài nguyên của vùng biển và hải đảo.	Giải thích được vì sao phải tiến hành khai thác tổng hợp các loại tài nguyên vùng biển và hải đảo.	
7, 5% số điểm = 0, 75 điểm = 03 câu TN	Số câu: 01 Số điểm: 0, 25	Số câu: 01 Số điểm: 0, 25	Số câu: 01 Số điểm: 0, 25	
Tổng: 10 điểm	4, 0 điểm (10 câu TN + 01 câu TL)	3, 5 điểm (08 câu TN + 01 câu TL)	0, 75 điểm (03 câu TN)	1, 75 điểm (07 câu TN)

B. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ SỐ 01

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7, 0 ĐIỂM)

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết khu kinh tế ven biển nào sau đây thuộc Trung du miền núi Bắc Bộ?

A. Vũng Áng.

B. Đình Vũ - Cát Hải.

C. Vân Đồn.

D. Nghi Sơn.

Câu 2: Tỉnh nào sau đây thuộc Đông Bắc?

A. Sơn La.

B. Hoà Bình.

C. Điện Biên.

D. Lào Cai.

Câu 3: Trung du và miền núi Bắc Bộ có nguồn thủy năng lớn là do

A. nhiều sông ngòi, mưa nhiều.

B. đồi núi cao, mặt bằng rộng, mưa nhiều.

C. địa hình dốc, lắm thác ghềnh.

D. địa hình dốc và có lưu lượng nước lớn.

Câu 4: Trâu được nuôi nhiều hơn bò ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

- A. trâu dễ thuần dưỡng và đảm bảo sức kéo tốt hơn.
- B. trâu khoẻ hơn, ưa ẩm và chịu rét tốt.
- C. thịt trâu tiêu thụ tốt hơn trên địa bàn của vùng.
- D. nguồn thức ăn cho trâu dồi dào hơn.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc đồng bằng sông Hồng?

- A. Hạ Long.
- B. Việt Trì.
- C. Bắc Ninh.
- D. Cẩm Phả.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán.
- B. Số dân đông, mật độ cao nhất cả nước.
- C. Tài nguyên đất, nước trên mặt xuống cấp.
- D. Có đầy đủ khoáng sản cho công nghiệp.

Câu 7: Dệt may và da giày trở thành ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng chủ yếu dựa trên thế mạnh

- A. tài nguyên thiên nhiên.
- B. lao động và thị trường.
- C. truyền thống sản xuất.
- D. đầu tư từ nước ngoài.

Câu 8: Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA Ở MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA
NĂM 2018**

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	999, 7	6 085, 5
Trung du và miền núi Bắc Bộ	631, 2	3 590, 6
Tây Nguyên	245, 4	1 375, 6
Đông Nam Bộ	270, 5	1 423, 0
Đồng bằng sông Cửu Long	4 107, 4	24 441, 9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với diện tích và sản lượng lúa của các vùng ở nước ta năm 2018?

- A. Sản lượng lúa của Trung du và miền núi Bắc Bộ nhiều hơn Tây Nguyên 2, 71 lần.
- B. Diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn 4, 0 lần Đồng bằng sông Hồng.
- C. Diện tích lúa của Trung du và miền núi Bắc Bộ nhiều hơn Đông Nam Bộ 360000 ha.
- D. Sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn 4, 0 lần Đồng bằng sông Hồng.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết cảng biển Vũng Áng thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Nghệ An.
- B. Hà Tĩnh.
- C. Quảng Trị.
- D. Quảng Bình.

Câu 10: Việc hình thành cơ cấu nông lâm ngư nghiệp vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa lớn nhất là

- A. tạo nên thế liên hoàn trong phát triển kinh tế.
- B. giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.
- C. giúp hình thành các mô hình sản xuất mới.
- D. tạo nên các sản phẩm thế mạnh của vùng.

Câu 11: Cho bảng số liệu:

SỐ DỰ ÁN VÀ TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ CỦA NƯỚC NGOÀI VÀO MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ, NĂM 2017

Vùng	Số dự án (Dự án)	Tổng số vốn đăng ký (Triệu USD)
Đồng bằng sông Hồng	7 896, 0	88 445, 2
Trung du và miền núi Bắc Bộ	826, 0	15 124, 6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1 511, 0	56 860, 2
Đông Nam Bộ	12 946, 0	135 418, 9
Đồng bằng sông Cửu Long	1 426, 0	20 085, 0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh số vốn đăng ký bình quân trên một dự án đầu tư vào các vùng của nước ta, năm 2017?

- A. Đông Nam Bộ cao nhất.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ thấp nhất.
- C. Đồng bằng sông Hồng cao nhất.
- D. Bắc trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ cao nhất.

Câu 12: Thuận lợi chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá.
- B. có nhiều loài cá quý, loài tôm mực.
- C. liền kề với các ngư trường lớn.
- D. hoạt động chế biến hải sản đa dạng.

Câu 13: Vấn đề đặt ra hàng đầu trong sử dụng đất nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. chống nạn cát bay lấn chiếm đồng ruộng.
- B. chống ngập úng trong mùa mưa.
- C. giải quyết tốt vấn đề thủy lợi.
- D. cải tạo đất phèn, đất mặn.

Câu 14: Cho bảng số liệu:

SỐ DỰ ÁN VÀ TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ CỦA NƯỚC NGOÀI VÀO MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ, NĂM 2017

Vùng	Số dự án (Dự án)	Tổng số vốn đăng ký (Triệu USD)
Đồng bằng sông Hồng	7 896, 0	88 445, 2
Trung du và miền núi Bắc Bộ	826, 0	15 124, 6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1 511, 0	56 860, 2
Đông Nam Bộ	12 946, 0	135 418, 9
Đồng bằng sông Cửu Long	1 426, 0	20 085, 0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dự án và tổng vốn đăng ký của nước ngoài vào một số vùng kinh tế nước ta năm 2017, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột.
- B. Kết hợp.
- C. Miền.
- D. Đường.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 28, cho biết quốc lộ số 1 **không** đi qua tỉnh nào sau đây?

- A. Lâm Đồng.
C. Bình Thuận.

- B. Khánh Hoà.
D. Quảng Nam.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 28, cho biết cây chè được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây?

- A. Kon Tum.
C. Đắk Nông.

- B. Đắk Lắk.
D. Lâm Đồng.

Câu 17: Đặc điểm tự nhiên gây ra nhiều khó khăn nhất cho sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên là

- A. lượng mưa ít quanh năm.
C. sương muối, sương giá.

- B. mùa khô sâu sắc và kéo dài.
D. địa hình phân bậc mạnh.

Câu 18: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc Đông Nam Bộ?

- A. Hà Tiên.
C. Đồng Tháp.

- B. An Giang.
D. Xa Mát.

Câu 19: Trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ, ngoài thủy lợi thì biện pháp quan trọng tiếp theo là

- A. áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất.
B. nâng cao trình độ của người lao động.
C. tăng cường sử dụng phân bón, thuốc thực vật.
D. thay đổi cơ cấu cây trồng và giống cây trồng.

Câu 20: Phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong ngành dịch vụ của Đông Nam Bộ là

- A. nâng cao mức sống cho người lao động,
B. phát triển dịch vụ giáo dục, văn hoá, y tế.
C. hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ.
D. phấn đấu đưa tỉ trọng ngành dịch vụ chiếm trên 50% GDP.

Câu 21: Nhân tố nào sau đây là quan trọng nhất giúp Đông Nam Bộ sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong phát triển kinh tế?

- A. Cơ sở vật chất kĩ thuật đồng bộ.
C. Kinh tế hàng hóa sớm phát triển.

- B. Chính sách phát triển phù hợp.
D. Nguồn lao động lành nghề đông.

Câu 22: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết khu kinh tế ven biển Năm Căn thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Cà Mau.
C. An Giang.

- B. Đồng Tháp.
D. Kiên Giang.

Câu 23: Điều kiện tự nhiên nào sau đây **không** phải là thuận lợi để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm lúa số một ở nước ta?

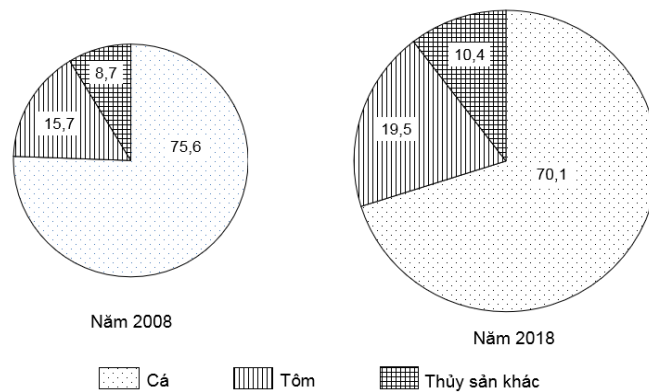
- A. Sông ngòi dày đặc.
B. Diện tích đất phèn và đất mặn lớn.
C. Tiềm năng lớn về đất phù sa ngọt.
D. Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm.

Câu 24: Để trở thành vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm hàng hóa quan trọng nhất cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải thực hiện giải pháp chủ yếu nào sau đây?

- A. Gắn liền giữa sử dụng hợp lý với việc cải tạo tự nhiên.
B. Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu và nguồn nước.
C. Kết hợp đồng bộ các giải pháp sử dụng và cải tạo tự nhiên.

D. Đầu tư cho công tác thủy lợi, giữ nước ngọt trong mùa khô.

Câu 25: Cho biểu đồ về sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta, năm 2008 và 2018:

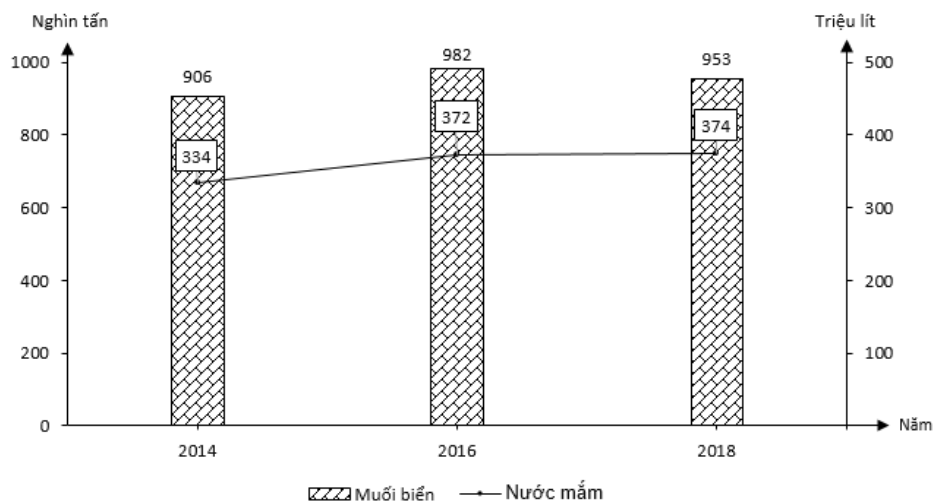


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng.
- B. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng.
- C. Quy mô sản lượng thủy sản nuôi trồng.
- D. Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Câu 26: Cho biểu đồ sau:



SẢN LƯỢNG MUỐI BIỂN VÀ NƯỚC MẮM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2014 - 2018

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng muối biển và nước mặn của nước ta, giai đoạn 2014 - 2018?

- A. Nước mặn tăng không liên tục qua các năm.
- B. Muối biển tăng nhanh hơn nước mặn.
- C. Muối biển và nước mặn đều tăng.
- D. Muối biển tăng liên tục qua các năm.

Câu 27: Khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta **không** phải là do

- A. hoạt động kinh tế biển đa dạng.
- B. vùng biển nước ta rất rộng lớn.
- C. môi trường đảo nhạy cảm với các tác động.
- D. môi trường biển là không thể chia cắt được.

Câu 28: Việc đánh bắt xa bờ hiện nay đang được khuyến khích chủ yếu vì

- A. phương tiện đánh bắt đầy đủ và hiện đại.

- B. hạn chế vấn đề ô nhiễm môi trường biển.
- C. nguồn lợi hải sản ven bờ bị cạn kiệt.
- D. góp phần khẳng định chủ quyền vùng biển đảo.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3, 0 điểm)

Câu 1 (1, 5 điểm). Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 2 (1, 5 điểm). Phân tích thế mạnh và hiện trạng phát triển lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ.

ĐỀ SỐ 02

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7, 0 điểm)

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có giá trị sản xuất từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

- A. Việt Trì.
- B. Cẩm Phả.
- C. Thái Nguyên.
- D. Hạ Long.

Câu 2: Tỉnh nào sau đây thuộc Tây Bắc?

- A. Sơn La.
- B. Thái Nguyên.
- C. Phú Thọ.
- D. Lào Cai.

Câu 3: Khó khăn chủ yếu làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cơ sở thức ăn cho phát triển chăn nuôi còn rất hạn chế.
- B. dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa tràn lan trên diện rộng.
- C. trình độ chăn nuôi thấp, công nghiệp chế biến hạn chế.
- D. công tác vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đến thị trường.

Câu 4: Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho chăn nuôi bò sữa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gần đây được phát triển?

- A. Cơ sở hạ tầng phát triển, nguồn thức ăn được đảm bảo.
- B. Nguồn thức ăn được đảm bảo, nhu cầu thị trường tăng.
- C. Nhu cầu thị trường tăng, nhiều giống mới năng suất cao.
- D. Nhiều giống mới năng suất cao, cơ sở hạ tầng phát triển.

Câu 5: Dựa vào Atlas địa lí trang 26, cho biết nhà máy nhiệt điện Phả Lại thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Ninh.
- B. Hải Dương.
- C. Hưng Yên.
- D. Bắc Ninh.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hạn chế tự nhiên chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.
- B. Một số tài nguyên thiên nhiên đang xuống cấp.
- C. Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán...
- D. Hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra nghiêm trọng.

Câu 7: Chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Có điều kiện khí hậu ôn định.
- B. Cơ sở thức ăn tốt và thị trường rộng.
- C. Ven biển có nghề cá phát triển.
- D. Mật độ dân số cao, lao động dồi dào.

Câu 8: Cho bảng số liệu:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG, TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2017

(Đơn vị: người/km²)

Vùng	Mật độ dân số
Đồng Bằng Sông Hồng	1004
Trung du miền núi Bắc Bộ	128
Tây Nguyên	106
Cả nước	283

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về mật độ dân số các vùng nước ta năm 2017?

- A. Đồng Bằng Sông Hồng có mật độ dân số cao gấp 6, 9 lần cả nước.
- B. Dân số nước ta phân bố đều giữa các vùng miền núi và đồng bằng.
- C. Các vùng miền núi trung du có mật độ dân số thấp hơn đồng bằng.
- D. Mật độ dân số nước ta cao là do diện tích nước ta lớn và dân số đông.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam và trang 27, cho biết khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Nghệ An.
- B. Hà Tĩnh.
- C. Quảng Bình.
- D. Quảng Trị.

Câu 10: Ý nghĩa quan trọng nhất của đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là

- A. tạo thế mở hơn nữa để tiếp tục thu hút đầu tư.
- B. thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía tây.
- D. tạo thế liên hoàn trong cơ cấu kinh tế theo không gian.

Câu 11: Cho bảng số liệu:

SỐ DỰ ÁN VÀ TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ CỦA NƯỚC NGOÀI VÀO MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ, NĂM 2017

Vùng	Số dự án (Dự án)	Tổng số vốn đăng ký (Triệu USD)
Đồng bằng sông Hồng	7 896, 0	88 445, 2
Trung du và miền núi Bắc Bộ	826, 0	15 124, 6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1 511, 0	56 860, 2
Đông Nam Bộ	12 946, 0	135 418, 9
Đồng bằng sông Cửu Long	1 426, 0	20 085, 0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh số vốn đăng ký bình quân trên một dự án đầu tư vào các vùng của nước ta, năm 2017?

- A. Đông Nam Bộ cao nhất.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ thấp nhất.
- C. Đồng bằng sông Hồng cao nhất.
- D. Bắc trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ cao nhất.

Câu 12: Điều kiện thuận lợi chủ yếu để Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển khai thác hải sản là

- A. có các ngư trường rộng lớn. **B.** tất cả các tỉnh đều giáp biển.
C. có nhiều vũng, vịnh, đầm phá. **D.** có các điều kiện hải văn thuận lợi.

Câu 13: Yếu tố quan trọng thúc đẩy sự hình thành khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất ở Duyên Hải Nam Trung Bộ là

- A. nguồn lao động dồi dào. **B.** giàu tài nguyên khoáng sản.
C. thu hút vốn đầu tư nước ngoài. **D.** diện tích rộng lớn.

Câu 14: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA Ở MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA
NĂM 2018

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	999, 7	6 085, 5
Trung du và miền núi Bắc Bộ	631, 2	3 590, 6
Tây Nguyên	245, 4	1 375, 6
Đông Nam Bộ	270, 5	1 423, 0
Đồng bằng sông Cửu Long	4 107, 4	24 441, 9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích và sản lượng lúa ở một số vùng nước ta năm 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền. **B.** Kết hợp.
C. Tròn. **D.** Cột.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Kon Tum. **B.** Gia Lai.
C. Đắk Lắk. **D.** Đắk Nông.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết cây cao su được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên?

- A. Đắk Lắk. **B.** Gia Lai.
C. Kon Tum. **D.** Lâm Đồng.

Câu 17: Cây chè được trồng nhiều ở Tây Nguyên chủ yếu là do

- A. khí hậu mát mẻ ở các cao nguyên.
B. tổng lượng mưa trong năm lớn.
C. một mùa mưa và khô rõ rệt.
D. khí hậu khá nóng ở các cao nguyên thấp.

Câu 18: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc Đông Nam Bộ?

- A. An Giang. **B.** Hà Tiên.
C. Đồng Tháp. **D.** Mộc Bài.

Câu 19: Việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ đặt ra vấn đề cấp bách là

- A. xây dựng cơ sở hạ tầng. **B.** tăng cường cơ sở năng lượng.
C. thu hút lao động có kĩ thuật. **D.** đào tạo nhân công lành nghề.

Câu 20: Biểu hiện của việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp ở Đông Nam Bộ có hiệu quả cao là

- A. xây dựng được thêm nhiều công trình thủy lợi lớn.
- B. thay đổi cơ cấu cây công nghiệp theo hướng hợp lý.
- C. trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước.
- D. đẩy mạnh công nghiệp chế biến gắn với các vùng chuyên canh.

Câu 21: Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp chủ yếu nhờ

- A. nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có.
- B. mức độ tập trung công nghiệp cao nhất.
- C. khai thác hiệu quả các thế mạnh vốn có.
- D. nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao.

Câu 22: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết kênh đào nào sau đây thuộc tỉnh An Giang?

- A. Phụng Hiệp.
- B. Kỳ Hương.
- C. Rạch Sỏi.
- D. Vĩnh Tế.

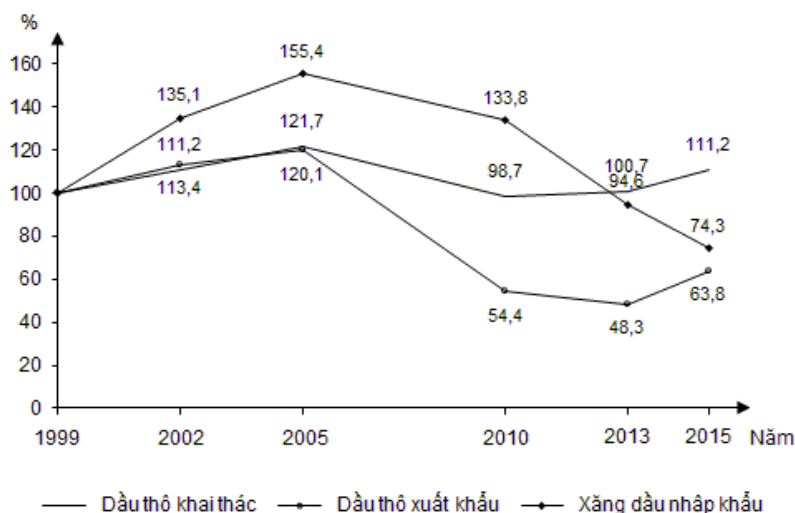
Câu 23: Hoạt động đánh bắt thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi hơn Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do

- A. có nguồn thủy sản rất phong phú.
- B. trong năm có mùa lũ kéo dài.
- C. người dân có nhiều kinh nghiệm.
- D. công nghiệp chế biến phát triển.

Câu 24: Để trở thành vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm hàng hóa quan trọng nhất cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải thực hiện giải pháp chủ yếu nào sau đây?

- A. Gắn liền giữa sử dụng hợp lý với việc cải tạo tự nhiên.
- B. Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu và nguồn nước.
- C. Kết hợp đồng bộ các giải pháp sử dụng và cải tạo tự nhiên.
- D. Đầu tư cho công tác thủy lợi, giữ nước ngọt trong mùa khô.

Câu 25: Cho biểu đồ về công nghiệp dầu khí nước ta giai đoạn 1999 - 2015:

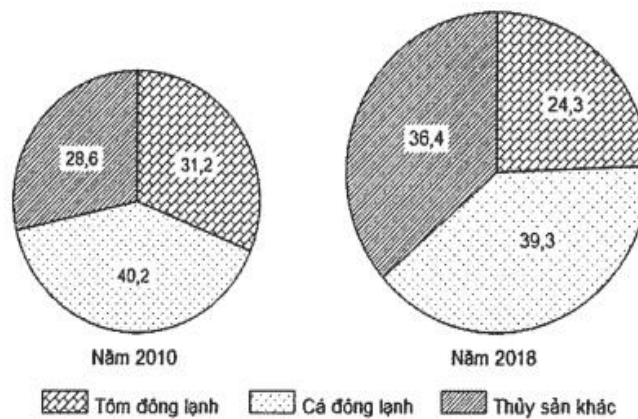


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và xăng dầu nhập khẩu.
- B. Khối lượng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và xăng dầu nhập khẩu.
- C. Cơ cấu dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và xăng dầu nhập khẩu của nước ta.
- D. Giá trị dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và xăng dầu nhập khẩu của nước ta.

Câu 26: Cho biểu đồ:



CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2018 (%)
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng thủy sản của nước ta năm 2018 so với năm 2010?

- A. Thủy sản khác tăng, tôm đông lạnh tăng.
- B. Tôm đông lạnh giảm, thủy sản khác tăng.**
- C. Cá đông lạnh tăng, thủy sản khác tăng.
- D. Tôm đông lạnh giảm, cá đông lạnh tăng.

Câu 27: Nguyên nhân cơ bản nào sau đây dẫn đến phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển?

- A. Tài nguyên biển bị suy giảm nghiêm trọng.
- B. Đảm bảo sự phát triển bền vững.**
- C. Môi trường biển dễ bị chia cắt.
- D. Môi trường biển mang tính biệt lập.

Câu 28: Vai trò chủ yếu về mặt kinh tế của hoạt động đánh bắt xa bờ đối với ngành thủy sản là

- A. giúp bảo vệ vùng biển.
- B. tăng sản lượng khai thác.**
- C. bảo vệ được vùng trời.
- D. bảo vệ được vùng thềm lục địa.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3, 0 điểm)

Câu 1 (1, 5 điểm). Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Bắc Trung Bộ.

Câu 2 (1, 5 điểm). Phân tích thế mạnh và hiện trạng phát triển nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ SỐ 01

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	8	D	15	A	22	A
2	D	9	B	16	D	23	B
3	D	10	A	17	B	24	C
4	B	11	D	18	D	25	A
5	C	12	A	19	D	26	C
6	D	13	C	20	C	27	B
7	B	14	A	21	B	28	D

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Điểm
-----	--------	------

1	Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.	1, 5
	* Phạm vi lãnh thổ:	
	- Diện tích: 44, 4 nghìn km ²	0, 25
	- Gồm 8 tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương (kể tên)	0, 25
	- Có nhiều đảo và có 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hòa).	0, 25
2	* Vị trí địa lí:	
	- Bắc: giáp Bắc Trung Bộ	0, 25
	- Tây: Giáp Lào và Tây Nguyên.	0, 25
	- Đông, Đông Nam, Nam, Tây Nam: giáp biển Đông và Đông Nam Bộ.	0, 25
2	Phân tích thế mạnh và hiện trạng phát triển lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ.	1, 5
	* Thế mạnh:	
	- Diện tích rừng lớn (d/c).	0, 25
	- Tỷ lệ che phủ rừng cao (d/c).	0, 25
	- Trong rừng có nhiều gỗ và lâm sản quý (d/c)	0, 25
	* Hiện trạng:	
	- Hình thành được nhiều lâm trường.	0, 25
	- Việc bảo vệ vốn rừng có vai trò rất quan trọng...	0, 25
	- Việc trồng rừng ven biển có vai trò hạn chế ảnh hưởng của thiên tai từ biển...	0, 25

ĐỀ SỐ 02

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	8	C	15	B	22	D
2	A	9	C	16	B	23	A
3	D	10	C	17	A	24	C
4	B	11	D	18	D	25	A
5	B	12	A	19	B	26	B
6	D	13	C	20	C	27	B
7	B	14	D	21	C	28	B

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Điểm
1	Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Bắc Trung Bộ.	1, 5
	* Phạm vi lãnh thổ:	
	- Diện tích: 51, 5 nghìn km ²	0, 25
	- Gồm 6 tỉnh (kể tên)	0, 25
	- Có nhiều đảo ven bờ.	0, 25
	* Vị trí địa lí:	
	- Bắc: giáp Đồng bằng sông Hồng và TDMNBB.	0, 25
	- Tây: Giáp Lào.	0, 25

	- Đông, Nam: giáp biển Đông và Duyên hải Nam Trung Bộ.	0, 25
2	Phân tích thế mạnh và hiện trạng phát triển nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ.	1, 5
	* Thế mạnh:	0, 5
	- Thế mạnh đánh bắt:	
	+ Có nhiều tôm, cá và các hải sản khác.	
	+ Có nhiều ngư trường, tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá.	
	- Thế mạnh nuôi trồng: Bờ biển có nhiều vụng, đầm phá...	0, 25
	* Hiện trạng:	
	- Đánh bắt: Sản lượng lớn và tăng nhanh.	0, 25
	- Nuôi trồng: Phát triển mạnh, nhất là nuôi tôm hùm, tôm sú.	0, 25
	- CN chế biến hải sản ngày càng đa dạng, phong phú.	0, 25

Nhận xét, đánh giá:

- GV: Nhận xét, đánh giá tiết kiểm tra.
- Rút kinh nghiệm.